

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
☞ ☼ ☚



GIÁO TRÌNH
LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH
TIỀN TỆ

NGUYỄN NGỌC HẠNH

2001

MỤC LỤC

Phần 1: TIỀN TỆ VÀ SỰ LƯU THÔNG TIỀN TỆ.....	9
Chương 1: Đại Cương Về Tiền Tệ	9
1.1 Sự ra đời của tiền tệ.	9
1.1.1 Sự xuất hiện của tiền tệ.	9
1.1.2 Tiền tệ là gì?.....	9
1.2 Chức năng và vai trò của tiền tệ.....	10
1.2.1 Chức năng của tiền tệ:	10
a. Chức năng đo lường giá trị (standard of value).	10
b. Chức năng phương tiện trao đổi (Medium of Exchange)	11
c. Chức năng phương tiện thanh toán hoãn hiệu (medium of deferred payments)	11
d. Chức năng phương tiện tồn trữ (Store of value/store of purchasing power).	11
1.2.2 Vai trò của tiền tệ.....	12
a/ Giai đoạn của phái “Trọng thương” (Merchantilism) - thế kỷ 16.....	12
b/ Giai đoạn của phái “Trọng nông” (Physiocratism)- thế kỷ 17 –19.....	12
c/ Giai đoạn của trường phái Keynesian và post Keynesian – từ giữa thế kỷ 19 về sau.....	13
1.3 Các hình thái tiền tệ.	13
1.3.1 Hoá tệ (commodity money)	13
1.3.2 Tín tệ (Token money).....	14
1.3.3 Bút tệ (Bank money)	14
1.3.4 Tiền điện tử (electronic money)	15
1.4 Khối tiền tệ.	15
1.5 Bản vị tiền tệ.....	16
1.5.1 Bản vị vàng/bạc –Kim bản vị (Gold/silver standard).....	16
1.5.2 Chế độ kim bản vị mới (đây là những biến thể của chế độ kim bản vị) ..	16
1.5.3 Ngoại tệ bản vị (foreign exchange standard).....	16
Chương 2. Sự Lưu Thông Tiền tệ và Các Tác Động Hỗ Tương.	17
2.1 Sự cung ứng tiền tệ.....	17
2.1.1 Việc phát hành tiền	17
a/ Việc phát hành tiền tệ của ngân hàng trung ương.....	17
b/ Các cách phát hành tiền của ngân hàng trung ương.....	18
2.1.2 Số cung tiền tệ và hiệu ứng thừa số nhân tiền tệ.	19
a/ Một số khái niệm.	19
b/ Sự gia tăng khối tiền tệ qua hệ thống ngân hàng.....	20
c. Hiệu ứng thừa số nhân.	22
2.2 Số cầu tiền tệ	22
2.2.1 Qui luật lưu thông tiền tệ của Marx (1818-1883)	22
2.2.2 Phương Trình Trao Đổi và Vận Tốc lưu thông tiền tệ.....	23
a. Phương trình trao đổi.....	23
b. Vận tốc lưu thông tiền tệ.	23
2.2.3 Phương trình Cambridge (phương trình dư số tiền mặt).....	24

2.2.4 Trường phái Keynes về nhu cầu về tiền tệ.....	24
a. Lý do giao dịch (Transaction demand for money).....	24
b. Lý do dự phòng (precautionary demand).....	24
c. Lý do đầu tư (Investment).....	25
2.2.5 Thuyết định lượng tiền tệ hiện đại của Milton Friedman.....	25
2.2 Những yếu tố tác động lên việc lưu thông tiền tệ.....	25
2.2.1 Số cầu tiền tệ.....	25
2.2.2 Lãi suất.....	26
a/ Lãi suất ngân hàng:.....	26
b/ lãi suất trên thị trường tiền tệ.....	26
c/ Lãi suất trên thị trường tài chính.....	26
d/ Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.....	26
2.3 Tiền tệ và giá cả.....	27
2.3.1 Giá trị quốc nội của tiền tệ.....	27
2.3.2 Lạm phát và giảm phát.....	27
a. Lạm phát và giảm phát là gì?.....	27
b. Nguyên do của lạm phát.....	28
c. Hậu quả của lạm phát.....	28
d. Biện pháp chống lạm phát.....	29
2.4 Chính sách tiền tệ.....	29
2.4.1 Những mục tiêu của chính sách tiền tệ.....	29
a. Mục tiêu tiền tệ:.....	29
b. Mục tiêu kinh tế:.....	29
2.4.2 Các công cụ của chính sách tiền tệ.....	30
a. Đối với ngân hàng thương mại và thị trường tiền tệ.....	30
b. Đối với thị trường ngoại hối.....	30
c. Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài chính.....	30
Chương 3. Tín Dụng.....	31
3.1 Sự ra đời và phát triển của tín dụng.....	31
3.1.1 Tín dụng là gì?.....	31
3.1.2 Sự phát triển của tín dụng.....	31
a/ Thời kỳ cổ đại và trung cổ (Cho vay nặng lãi).....	31
b/ Tín dụng trong nền kinh tế thị trường.....	32
3.2 Bản chất và chức năng của tín dụng.....	32
3.2.1 Bản chất của tín dụng:.....	32
3.2.2 Chức năng của tín dụng.....	33
a/ Chức năng tập trung và phân phối vốn tiền tệ theo nguyên tắc có hoàn trả.....	33
b/ Chức năng tiết giảm việc lưu thông tiền mặt.....	33
c/ Chức năng phản ánh và kiểm soát quá trình hoạt động của nền kinh tế....	34
3.3 Các hình thức tín dụng.....	34
3.3.1 Phân biệt theo thời hạn tín dụng: có 3 loại tín dụng.....	34
a/ Tín dụng ngắn hạn:.....	34
b/ Tín dụng trung hạn:.....	34
c/ Tín dụng dài hạn:.....	34

3.3.2 Phân biệt theo đối tượng tín dụng: gồm hai loại.....	34
a/ Tín dụng vốn lưu động:.....	34
b/ Tín dụng vốn cố định:.....	34
3.3.3 Phân biệt theo mục đích sử dụng vốn: gồm hai loại.....	35
a/ Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá:.....	35
b/ Tín dụng tiêu dùng:.....	35
3.3.4 Phân biệt theo chủ thể tín dụng: gồm 3 loại.....	35
a/ Tín dụng thương mại:.....	35
b/ Tín dụng ngân hàng:.....	36
c/ Tín dụng nhà nước:.....	36
3.4 Lãi suất tín dụng và tác động của nó trong nền kinh tế.....	37
3.4.1 Phân biệt giữa lợi tức tín dụng và lãi suất tín dụng.....	37
3.4.2 Các loại lãi suất.....	37
a/ Phân loại theo nguồn sử dụng:.....	37
Gồm hai loại.....	37
b/ Phân loại theo giá trị thực:.....	38
c/ Phân loại theo thời gian:.....	38
d/ Phân loại theo tiền.....	38
e/ Phân loại theo phương pháp tính lãi: gồm hai loại.....	39
3.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất:.....	39
Phần 2: LÝ THUYẾT TÀI CHÁNH.....	40
Chương 4: Tài Chánh và Hệ Thống Tài Chánh.....	40
4.1 Lịch sử phát triển của tài chánh.....	40
4.1.1 Khái niệm về tài chánh.....	40
a/ Hoạt động tài chánh:.....	40
b/ Sự ra đời và phát triển của tài chánh gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá-tiền tệ.....	40
4.1.2 Bản chất của tài chánh.....	41
4.2 Các chức năng của tài chánh.....	42
4.2.1 Chức năng tổ chức vốn.....	42
4.2.2 Chức năng phân phối.....	42
4.2.3 Chức năng giám đốc.....	43
4.3 Hệ thống tài chánh.....	44
4.3.1 Hệ thống tài chánh trong nền kinh tế hoạch định.....	44
4.3.2 Hệ thống tài chánh trong nền kinh tế thị trường.....	45
a/ Tài chánh công:.....	45
b/ Tài chánh tư:.....	45
4.4 Vai trò của tài chánh trong nền kinh tế thị trường.....	48
4.4.1 Tài chánh là công cụ phân phối sản phẩm quốc dân.....	48
4.4.2 Tài chánh là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.....	48
Chương 5. Tài chánh nhà nước.....	50
5.1 Ngân sách nhà nước.....	50
5.1.1 Khái niệm về ngân sách nhà nước.....	50
5.1.2 Bản chất của ngân sách nhà nước.....	50
5.1.3 Vai trò của ngân sách trong nền kinh tế thị trường.....	51

5.2 Hệ thống ngân sách của nhà nước.	52
5.2.1 Khái niệm về hệ thống ngân sách của nhà nước.	52
5.2.2 Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước:	52
a/ Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường.	52
b/ Ở Việt nam:	52
5.2.3 Hệ thống ngân sách nhà nước Việt nam.	52
5.2.4 Vai trò của các cấp ngân sách.	53
a/ Vai trò của ngân sách trung ương:	53
b/ Vai trò của ngân sách địa phương:	53
5.2.5 Kho bạc nhà nước.	54
5.2.6 Phân cấp quản lý ngân sách ở Việt nam.	54
a/ Khái niệm phân cấp quản lý ngân sách.	54
b/ Các nguyên tắc phân cấp quản lý ngân sách.	55
c/ Sự phân cấp thu-chi giữa các cấp ngân sách.	55
5.3 Các nguồn thu và khoản chi của ngân sách.	59
5.3.1 Thu ngân sách nhà nước.	59
a/ Bản chất của việc thu ngân sách nhà nước.	59
b/ Vai trò của việc thu ngân sách nhà nước.	59
c/ Cơ cấu thu ngân sách nhà nước.	59
d/ Phân loại thu ngân sách nhà nước.	60
5.3.2 Thuế	60
a/ Khái niệm về thuế:	60
b/ Khái niệm phí và lệ phí:	61
c/ Sự giống nhau và khác nhau của thuế, phí và lệ phí.	61
d/ Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường.	61
e/ Các yếu tố cấu thành của thuế:	62
f/ Phân loại thuế.	62
g/ Hệ thống thuế hiện hành ở Việt nam.	62
5.3.3 Chi ngân sách nhà nước:	64
a/ Khái niệm:	64
b/ Vai trò của chi ngân sách với quá trình phát triển kinh tế.	65
c/ Phân loại chi ngân sách nhà nước.	65
5.4 Cân đối ngân sách.	66
Bài Đọc Thêm	67
Thuốc Nào Cho Căn Bệnh Về Tài Chính ?	67
Chương 6. Tài chính doanh nghiệp.	71
6.1 Bản chất và chức năng của tài chính doanh nghiệp.	71
6.1.1 Một số loại hình doanh nghiệp	71
a/ Công ty quốc doanh:	71
b/ Công ty tư nhân:	71
6.1.2 Bản chất của tài chính doanh nghiệp.	72
6.1.3 Chức năng của tài chính doanh nghiệp.	73
a/ Chức năng tổ chức vốn:	73
b/ Chức năng phân phối:	73
c/ Chức năng giám đốc.	74

6.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp.....	74
6.2 Nguồn vốn của doanh nghiệp.....	75
6.2.1 Khái niệm về vốn.....	75
a/ Về phương diện kỹ thuật:	75
b/ Về phương diện tài chính:.....	75
6.2.2 Phân loại vốn.....	76
a/ Căn cứ vào nội dung vật chất.....	76
b/ Căn cứ vào hình thái biểu hiện.	76
c/ Căn cứ vào phương thức luân chuyển giá trị.	76
d/ Căn cứ vào thời hạn luân chuyển.....	76
6.2.3 Nguồn hình thành vốn.	76
a/ Nguồn vốn chủ sở hữu:	76
b/ Nguồn vốn vay:	77
6.3 Tài sản của doanh nghiệp.....	78
6.3.1 Tài sản cố định	78
a/ Khái niệm.....	78
b/ Phân loại tài sản cố định:	78
c/ Cơ cấu tài sản cố định:.....	78
d/ Khấu hao tài sản cố định:	79
6.3.2 Tài sản lưu động.	80
a/ Khái niệm:.....	80
b/ Phân loại TSLĐ.....	80
c/ Cơ cấu TSLĐ:.....	80
6.4 Các yếu tố trong hoạt động của doanh nghiệp.....	81
6.4.1 Chi phí và giá thành của sản phẩm.....	81
a/ Chi phí hoạt động của doanh nghiệp.....	81
b/ Giá thành sản phẩm.	82
6.4.2 Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp	82
a/ Thu nhập của doanh nghiệp.....	82
b/ Lợi nhuận của doanh nghiệp.	83
c/ Tỷ suất lợi nhuận:	84
d/ Phân phối lợi nhuận:	84
6.5 Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.....	85
6.5.1 Mục tiêu của quá trình cổ phần hoá.	85
a/ Trong phạm vi doanh nghiệp:.....	85
b/ Đối với toàn xã hội:	85
6.5.2 Những điều kiện cần và đủ để tiến hành cổ phần hoá.....	85
a/ Các điều kiện kinh tế:.....	85
b/ Các điều kiện pháp lý:.....	85
c/ Những điều kiện đặc thù của doanh nghiệp.	86
6.5.3 Lựa chọn phương thức cổ phần hoá.....	86
6.5.5 Đối tượng CHP.	86
Chương 7. Quỹ Dự Trữ và Bảo Hiểm.	87
7.1 Ý nghĩa của quỹ dự trữ và bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường.	87
7.2 Các loại quỹ dự trữ.....	87

7.2.1 Quỹ dự trữ tập trung:	87
7.2.2 Quỹ dự trữ không tập trung.....	88
7.3 Hoạt động bảo hiểm.....	88
7.3.1 Khái niệm.....	88
7.3.2 Vai trò của công ty bảo hiểm.....	88
7.3.3 Các thành phần tham gia trong bảo hiểm.....	89
7.3.4 Các hình thức bảo hiểm.....	89
7.3.5 Tái bảo hiểm.....	90
7.4 Một số loại hình bảo hiểm do nhà nước tổ chức.....	91
7.4.1 Bảo hiểm xã hội.....	91
7.4.2 Bảo hiểm y tế.....	91
Chương 8: Quan Hệ Tài Chánh Quốc Tế.....	92
8.1 Hệ thống tài chánh quốc tế.....	92
8.1.1 Cán cân thu chi quốc tế:.....	92
8.1.2 Cán cân thanh toán (balance of payment BOP):.....	92
8.2 Thị trường ngoại hối và Tỷ giá hối đoái.....	94
8.2.1 Thị trường ngoại hối.....	94
8.2.2 Khái niệm về tỷ giá hối đoái:.....	94
8.2.3 Phân loại tỷ giá hối đoái:.....	95
8.2.4 Tác động của tỷ giá hối đoái.....	96
a/ Tác động của tỷ giá hối đoái:.....	96
b/ Tỷ giá hối đoái trong dài hạn.....	96
c/ Tỷ giá hối đoái trong ngắn hạn.....	97
8.2.5 Các hệ thống tỷ giá hối đoái.....	97
a/ Chế độ kim bản vị:.....	97
b/ Hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods.....	98
c/ Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý.....	98
8.2.5 Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái của chính phủ:.....	99
a/ Thay đổi lãi suất chiết khấu:.....	99
b/ Chính sách hối đoái.....	99
c/ Quỹ dự trữ bình ổn tỷ giá.....	99
d/ Phá giá tiền tệ.....	99
e/ Bán phá giá (dumping).....	99
f/ Nâng giá tiền tệ.....	99
Chương 9. Thị Trường Tài Chánh.....	100
9.1 Khái niệm về thị trường tài chánh.....	100
9.1.1 Khái niệm.....	100
9.1.2 Vị trí và vai trò của thị trường tài chánh.....	100
9.2 Cấu trúc của thị trường tài chánh.....	102
9.2.1 Phân loại theo phương pháp vay vốn:.....	102
9.2.2 Phân loại theo cách phát hành:.....	102
a/ Thị trường sơ cấp (primary market):.....	102
b/ Thị trường thứ cấp (secondary market):.....	102
9.2.3 Phân loại theo kỳ hạn của những chứng khoán được mua bán:.....	103
9.3 Chức năng của những định chế tài chánh trung gian:.....	104

9.4 Các công cụ của thị trường tài chính.....	104
9.4.1 Các công cụ của thị trường tiền tệ.....	104
9.4.3 Các công cụ trên thị trường chứng khoán:.....	105
a/ Cổ phiếu (Share/stock).	105
b/ Trái phiếu công ty (Corporate bond).....	105
c/ Trái phiếu kho bạc (Treasury bond).....	105
d/ Trái phiếu đô thị (Municipal bonds).....	105
e/ Công trái nhà nước (State bond).....	105
f/ Trái phiếu cầm cố (Mortgage bond).....	105
g/ Công cụ có nguồn gốc chứng khoán (derivatives).	105
9.4.4 Các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán.....	106
a/ Người phát hành chứng khoán:.....	106
b/ Người trung gian.....	106
c/ Người kiểm soát.	106
d/ Nhà đầu tư.	106
Các Bài Đọc Thêm	107
Lãi suất huy động USD liên tục tăng, tại sao?.....	107

PHẦN 1: TIỀN TỆ VÀ SỰ LƯU THÔNG TIỀN TỆ

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ TIỀN TỆ

1.1 Sự ra đời của tiền tệ.

1.1.1 Sự xuất hiện của tiền tệ.

“Tiền tệ là một phạm trù kinh tế, đồng thời cũng là phạm trù lịch sử. Sự xuất hiện của tiền tệ là một phát minh của con người trong lãnh vực kinh tế. Nó đã thúc đẩy nhanh chóng các hoạt động giao lưu kinh tế và làm thay đổi bộ mặt của nền kinh tế-xã hội”

Trong nền kinh tế sơ khai, khi con người còn tự kiếm ăn bằng cách săn bắt, hái lượm và trao đổi trực tiếp các sản vật với nhau thì chưa có tiền tệ. Tiền tệ xuất hiện khi con người biết dùng một thứ hàng hoá nào đó làm trung gian cho các cuộc trao đổi.

Có nhiều quan điểm về sự ra đời của tiền tệ:

“Tiền tệ là kết quả tất yếu của quá trình trao đổi hàng hoá” (Adam Smith, D. Ricardo)

“Tiền tệ là một sự kiện có tính chất tâm lý” (hai nhà kinh tế học Đức W Gherlop và C. Smondest 1966).

“Tiền tệ là sản phẩm tự phát của nền kinh tế hàng hóa, sản phẩm của sự phát triển các hình thái giá trị, đồng thời cũng là sản phẩm của sự phát triển của lao động tư nhân và lao động xã hội trong hàng hóa. Sự ra đời và tồn tại của tiền tệ gắn liền với nền sản xuất và trao đổi hàng hóa” (Mac)

1.1.2 Tiền tệ là gì?

Tiền tệ là một khái niệm rất quen thuộc trong đời sống kinh tế xã hội, nhưng khó có thể đưa ra một khái niệm thống nhất về tiền tệ.

“Tiền tệ là đơn vị đo lường giá trị và bảo tồn giá trị”

“Tiền tệ là một tài sản trao đổi thường được chấp nhận trong một cộng đồng thanh toán” (Raymond Base- Nhà kinh tế học người Pháp)

“Tiền tệ là vật được chấp nhận trong trao đổi hoặc thanh toán nợ” (Lowell Harris- Nhà kinh tế học người Mỹ)

“Tiền là thứ hàng hoá đặc biệt, tách khỏi hàng hoá bình thường, dùng làm vật ngang giá chung để thể hiện và đo lường giá trị của mọi loại hàng hoá. Nó trực tiếp

thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ sản xuất trong nền kinh tế hàng hóa” (Mac).

Người ta thường cho rằng “tiền tệ là vật được chấp nhận trong việc thanh toán cho hàng hoá hay dịch vụ và chấp nhận trong việc thanh toán nợ”. Theo quan niệm như vậy, yếu tố về lòng tin và yếu tố tâm lý gắn liền với tiền tệ. Tiền là thứ mà người ta tin rằng người khác sẽ chấp nhận để thanh toán. Nhưng điều gì khiến cho người ta chấp nhận một vật như vậy trong thanh toán? Thứ nhất nó phải có giá trị để có thể tin tưởng rằng nó sẽ bảo tồn được giá trị hay sức mua trong dài hạn. Thứ hai, sự tin tưởng này còn phải dựa trên một sự đảm bảo rằng chỉ có chỉ có một số lượng hạn chế vật đó được dùng như tiền (giới hạn về số lượng). Thứ ba, vật dùng làm tiền phải có hình thức tiện lợi, thiết thực, có thể chia nhỏ sao cho thích ứng với nhiều loại hàng hoá và bền theo thời gian.

1.2 Chức năng và vai trò của tiền tệ.

1.2.1 Chức năng của tiền tệ:

Có nhiều quan điểm về chức năng của tiền tệ:

- Phần lớn các nhà kinh tế học cho rằng, tiền tệ có 4 chức năng: đo lường giá trị, làm trung gian trao đổi, bảo tồn giá trị, và làm phương tiện thanh toán hoãn hiệu.
- Theo Mac, khi giả định vàng là hàng hoá tiền tệ, ông cho rằng tiền tệ có 5 chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, phương tiện cất giữ, và tiền tệ thế giới.

a. Chức năng đo lường giá trị (standard of value).

Khi làm chức năng này, tiền tệ biểu hiện giá trị của hàng hoá dưới hình thức giá cả. Để có thể biểu hiện giá trị của hàng hoá thì bản thân tiền cũng phải có giá trị nội tại, giá trị này có thể là giá trị thực (là giá trị do công dụng kinh tế hoặc tính chất quý hiếm) hoặc giá trị ý niệm (giá trị do con người gán cho nó). Để đo lường giá trị thì tiền tệ cũng phải được đo lường, nghĩa là phải có tiêu chuẩn về giá cả. Tiêu chuẩn giá cả là đơn vị đo lường tiền tệ.

Ngày nay mỗi quốc gia đều xem quyền định ra đơn vị tiền tệ là quyền tối thượng, thuộc chủ quyền tiền tệ quốc gia. Một khi chính phủ đã chọn và định nghĩa đơn vị tiền tệ của quốc gia mình, về mặt pháp lý, nó có một giá trị chính thức và hiệu lực giải trái vô hạn (legal tender) trong quốc gia đó. Nghĩa là nó được sử dụng rộng rãi trong mọi giao dịch. Tuy nhiên, đây mới chỉ là điều kiện cần, còn điều kiện đủ là phải được dân chúng chấp nhận sử dụng. Muốn được dân chúng chấp nhận, tiền tệ phải có giá trị ổn định lâu dài tức là có sức mua bền vững theo thời gian. Trong lịch

sử, có khi dân chúng lại dùng một đơn vị đo lường giá trị khác với nhà nước quy định.

Nhờ có chức năng đo lường giá trị, tiền tệ đã giúp định lượng và đánh giá mọi sự vật trong nền kinh tế như tổng thu nhập quốc dân (GNP), tính thuế, chi phí sản xuất, vay trả nợ, giá trị hàng hoá, dịch vụ, quyền sở hữu...

b. Chức năng phương tiện trao đổi (Medium of Exchange)

Thực hiện chức năng này, tiền tệ làm vật trung gian cho quá trình trao đổi hàng hoá.

Tiền tệ xuất hiện làm cho việc trao đổi trực tiếp bằng hiện vật được thay thế bằng việc trao đổi gián tiếp thông qua trung gian tiền tệ. Yếu tố này đã thúc đẩy sự trao đổi mua bán hàng hoá và làm cho nền kinh tế phát triển.

Quá trình trao đổi gián tiếp được thực hiện qua hai bước: Hàng hoá – Tiền tệ (H – T), và Tiền-Hàng (T – H). Tuy nhiên trong thực tế hai bước này thường không tiến hành cùng lúc, do đó tiền được ưa chuộng để làm vật trung gian trao đổi. Chính sức mua (purchasing power) của đồng tiền quyết định điều này.

Để tiền có thể thực hiện tốt chức năng này, nó phải có một sức mua ổn định, số lượng phải vừa đủ, phải gồm nhiều loại tiền để đáp ứng nhu cầu của người dân.

c. Chức năng phương tiện thanh toán hoãn hiệu (medium of deferred payments)

Lúc này, tiền tệ đáp ứng nhu cầu vay mượn và hoàn trả, thuế khoá, địa tô... bằng tiền.

Khi làm chức năng phương tiện thanh toán hoãn hiệu, tiền tệ không còn là môi giới của sự trao đổi hàng hoá, mà là khâu bổ sung cho quá trình trao đổi, tức là tiền tệ vận động độc lập với sự vận động của hàng hoá.

Khi thực hiện chức năng này, tiền tệ đã có khả năng làm giảm số lượng tiền mặt lưu thông nhờ việc thanh toán hoãn hiệu và bù trừ lẫn nhau.

Muốn được chấp nhận làm phương tiện thanh toán hoãn hiệu, tiền tệ phải có sức mua ổn định theo thời gian, tạo cho người dân tin nhiệm vào tiền tệ.

d. Chức năng phương tiện tồn trữ (Store of value/store of purchasing power).

Lúc này, tiền tệ tạm thời được rút ra khỏi lưu thông, trở về trạng thái tĩnh. Tích lũy hay dự phòng là một nhu cầu của người dân để thực hiện các dự tính chi tiêu trong tương lai hoặc trang trải cho các chi tiêu bất thường nào đó. Khi chưa có tiền tệ,

người ta dùng hiện vật để tích lũy. Hình thức này không tiện lợi vì hiện vật công kênh, dễ hư hỏng, mất mát... Khi đã có tiền tệ, người ta dùng tiền để tích lũy. Ưu điểm nổi bật của tiền là tính lưu động và thanh khoản. Tuy nhiên, trong trường hợp lạm phát, tiền tệ sẽ mất đi chức năng này.

Như vậy, điều kiện quan trọng nhất để tiền tệ thực hiện được các chức năng của mình là: sức mua ổn định, lâu dài, tạo được niềm tin và sự tín nhiệm ở dân chúng.

1.2.2 Vai trò của tiền tệ.

Tiền tệ gắn liền với nền sản xuất hàng hoá. Nó có vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế xã hội. Tuy nhiên, ở mỗi đối tượng, vai trò đó có khác nhau:

- Đối với người dân, người ta thường ví von “đồng tiền liền với khúc ruột” tức là vai trò của tiền tệ chủ yếu dành cho tiêu dùng và tích lũy.
- Đối với nhà kinh doanh, tiền là điều kiện cơ bản cho công việc sản xuất kinh doanh, lúc này tiền gắn liền với vận động sinh lợi.
- Đối với các nhà kinh tế học, quan niệm của họ có thể được chia thành ba giai đoạn:

a/ Giai đoạn của phái “Trọng thương” (Merchantilism) - thế kỷ 16

Trường phái này đề cao vai trò của thương mại, nhất là ngoại thương (Bồ đào Nha, Tây ban Nha, Hà lan, Anh, Pháp). Người ta cho rằng sự thịnh vượng của một quốc gia là do có nhiều tiền, vàng bạc thông qua việc mua bán trao đổi. Do đó các quốc gia đua nhau tích lũy nhiều tiền bạc, ít chú trọng đến nông nghiệp và công nghiệp, khiến cho các nước lâm vào tình trạng lạm phát trầm trọng 1556 – 1568. Điều này làm cho người ta thay đổi quan niệm về tiền tệ.

b/ Giai đoạn của phái “Trọng nông” (Physiocratism)- thế kỷ 17 – 19

Xuất hiện sau giai đoạn lạm phát 1556-1568, họ kịch liệt chỉ trích phái “Trọng thương”, và cho rằng tiền tệ chỉ là “hư ảo”. Theo trường phái này, tiền tệ sở dĩ có giá trị là do giá trị của quý kim làm ra chúng.

“Sự giàu có của đất nước phải tìm trong nông nghiệp, không phải trong việc tích lũy tiền vàng hay quý kim bởi vì tiền tệ tự nó là một thứ tài sản không tham gia vào quá trình sản xuất” (Francois Quesnay 1694-1774). A. Smith (1723-1790), D. Ricardo (1772-1824) đều cho rằng tiền hầu như không có tác động gì đối với đời sống kinh tế, đôi khi nó chỉ ảnh hưởng tới giá cả mà thôi. “tiền tệ chỉ là một món hàng, cho tới khi nó trao đổi với món hàng khác, không thêm gì vào sự giàu có của một quốc gia” (Ricardo).

c/ Giai đoạn của trường phái Keynesian và post Keynesian – từ giữa thế kỷ 19 về sau.

Các nhà kinh tế học đã thấy được vai trò quan trọng của tiền tệ, kể cả tác động tốt và tác động xấu, và thừa nhận vai trò quan trọng của tiền tệ đối với đời sống kinh tế của các quốc gia, nhất là đối với nền sản xuất, sự quân bình và mất quân bình kinh tế.

J.M. Keynes, với tác phẩm “Lý thuyết tổng quát về nhân dụng, lãi suất, và tiền tệ” 1936, được xem là người đã đặt nền tảng cho khoa học kinh tế hiện đại. Trong tác phẩm này, Keynes đã phân tích rõ vai trò của tiền tệ và lãi suất đối với nền kinh tế. Từ đó, tiền tệ được xem là một trong những công cụ hữu hiệu để đưa nền kinh tế đến những mục tiêu mong muốn.

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường, hầu như mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, tiền tệ ngày càng khẳng định vị trí và tầm quan trọng của nó trong đời sống kinh tế. Tiền tệ vừa là phương tiện vừa là mục đích của các hành vi kinh tế, đồng thời nó cũng là công cụ để điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

1.3 Các hình thái tiền tệ.

Từ lúc xuất hiện cho đến ngày nay, tiền tệ đã trải qua nhiều hình thái khác nhau:

1.3.1 Hoá tệ (commodity money)

Xuất hiện vào thời kỳ đầu của lịch sử tiền tệ. Lúc này người ta dùng hàng hoá làm tiền, giá trị của hàng hoá xấp xỉ giá trị trao đổi như tiền. Hóa tệ gồm hai loại:

- Hoá tệ không kim loại: dùng hàng hoá không phải kim loại làm tiền, thông dụng trong các bộ lạc cổ. Ví dụ ở Hy Lạp, La mã dùng bò, cừu. Ở Tây tạng dùng bánh trà. Ở Virginia dùng lá thuốc. Ở châu Phi dùng vỏ sò, lụa, vải...
- Hoá tệ kim loại: dùng vàng, bạc, đồng, kẽm đúc thành tiền tệ. Giá trị của lượng kim loại đúc thành tiền bằng giá trị ghi trên bề mặt của đồng tiền.

Thứ hàng hoá được dùng làm tiền tệ phải thoả mãn ba tính chất sau: (1)Khan hiếm và nguồn cung cấp ổn định, (2)Bền vững, (3) Có thể chia nhỏ được. Về mặt này, kim loại có nhiều ưu điểm hơn hàng hoá không kim loại như: phẩm chất, trọng lượng có thể quy định chính xác, dễ dàng. Nó bền hơn, hao mòn chậm, dễ chia nhỏ, giá trị tương đối ít biến đổi..

1.3.2 Tín tệ (Token money)

Là loại tiền tệ mà bản thân nó, tự nó không có giá trị, nhưng nhờ sự tín nhiệm của mọi người mà nó được lưu hành. Tín tệ gồm hai loại:

Tiền kim loại (coin): được đúc bằng kim loại, nó khác với hóa tệ ở chỗ là giá trị của kim loại đúc thành tiền với giá trị bề mặt không tương ứng với nhau.

Tiền giấy (paper money/bank notes): được in trên giấy bạc.

Trong lịch sử phát triển của mình, tiền giấy đã trải qua các hình thức như:

Tiền giấy khả hoán (convertible paper money): là một mảnh giấy được in thành tiền để lưu hành tương ứng với số vàng hay bạc mà người ta ký gửi ở ngân hàng. Người có loại giấy này có thể đem đến ngân hàng để đổi lấy số vàng, bạc tương đương với trị giá ghi trên giấy bạc vào bất cứ lúc nào.

Ở phương Tây, tiền giấy khả hoán xuất hiện vào thế kỷ 17 (do ông Palmstruck, người sáng lập ra ngân hàng Stockholm-Thụy Điển).

Tiền giấy bất khả hoán (inconvertible paper money): là loại tiền giấy mà nước bắt buộc dân chúng phải lưu hành, không thể đem nó đến ngân hàng để đổi lấy vàng/bạc có giá trị tương ứng. Đây là loại tiền giấy mà các quốc gia trên thế giới ngày nay đang sử dụng.

Nguyên nhân mà các nước chuyển từ tiền giấy khả hoán sang tiền giấy bất khả hoán là do sự phát triển của nền kinh tế và sự gia tăng các khoản chi tiêu của chính phủ làm cho sự rạn nứt giữa tiền giấy và vàng trở thành lực cản khi nền kinh tế cần phát hành thêm nhiều tiền giấy để đáp ứng nhu cầu lưu thông tiền tệ – hàng hoá.

1.3.3 Bút tệ (Bank money)

Bút tệ còn gọi là tiền ghi sổ, chỉ tạo ra khi phát hành tín dụng và thông qua tài khoản tại ngân hàng. Do vậy nó không có hình thái vật chất mà chỉ là con số trên tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên nó cũng có những tính chất như tiền giấy và được sử dụng trong thanh toán qua các công cụ thanh toán của ngân hàng như séc, lệnh chuyển tiền. Nó có ưu điểm hơn tiền giấy như an toàn, chuyển đổi dễ dàng, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng, di chuyển dễ dàng. Bút tệ xuất hiện lần đầu tiên ở Anh vào giữa thế kỷ 19, cho đến ngày nay được sử dụng rộng rãi ở các nước phát triển.

1.3.4 Tiền điện tử (electronic money)

Là loại tiền được sử dụng qua hệ thống thanh toán tự động, và các máy rút tiền tự động ATM (Automatic Teller Machine).

Ngày nay, tuy các hình thức tiền tệ ra đời sau đã có nhiều ưu điểm vượt trội so với các hình thức sơ khai, nhưng để đáp ứng cho nhu cầu đa dạng của nền kinh tế, cần thiết phải tồn tại nhiều hình thái tiền tệ, loại đơn giản cũng như loại phức tạp.

1.4 Khối tiền tệ.

Để định nghĩa thế nào là tiền hoặc chuẩn tiền (near-money), các nhà kinh tế dùng ba hoạt tính cơ bản của tiền:

- Có thể dùng để trao đổi, thanh toán khi mua/bán hàng hoá.
- Có thể dùng để mua bán, chuyển nhượng, hay đầu tư.
- Có thể chuyển thành tiền mặt bất cứ lúc nào (tính thanh khoản)

Trước thập niên 80, Ngân hàng thế giới -World Bank (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế- International Monetary Fund (IMF) dùng quan điểm hẹp về tiền tệ, chỉ cho rằng khối tiền tệ của một quốc gia bao gồm tiền mặt và tiền gửi dùng chi phiếu. Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi định kỳ được xem là “chuẩn tiền”

Sau thập niên 80 WB và IMF chấp nhận quan điểm rộng hơn về khối tiền tệ và phân biệt thành nhiều dạng:

Khối tiền tệ M1:

- Tiền mặt trong công chúng.
- Tiền gửi dùng chi phiếu.

Khối tiền tệ M2:

- M1.
- Tiền gửi tiết kiệm.
- Tiền gửi định kỳ tại ngân hàng.

Khối tiền tệ M3:

- M2.
- Các loại tiền gửi ở các định chế tài chính khác.

Khối tiền tệ L

- M3.
- Trái phiếu kho bạc ngắn hạn.
- Trái phiếu kho bạc dài hạn.
- Thương phiếu.
- Các thuận nhận của ngân hàng.

1.5 Bản vị tiền tệ.

Bản vị tiền tệ là tiêu chuẩn chung mà nhà nước chọn làm căn bản cho đơn vị tiền tệ của mình. Tiêu chuẩn đó có thể là hàng hoá phi kim loại, quý kim, hay ngoại tệ.

Ngày xưa, các nước thường chọn bản vị là hàng hoá phi kim loại, nhưng ngày nay, người ta chỉ nói đến 3 thứ bản vị: bạc, vàng, và ngoại tệ.

Chọn bản vị là định nghĩa đơn vị tiền tệ của một nước. VD: vào Thế kỷ 19, Pháp định nghĩa một Phờ-răng (1 Franc) = 5 gram bạc, chuẩn độ 0,900.

1.5.1 Bản vị vàng/bạc – Kim bản vị (Gold/silver standard)

- Định nghĩa đơn vị tiền tệ theo bạc hay vàng
- Cho phép đem tiền đến ngân hàng đổi lấy bạc/vàng theo định nghĩa chính thức
- Cho phép dân chúng đem thỏi bạc/vàng đến sở đúc tiền để đúc tiền.
- Bạc/vàng được tự do lưu thông ra/vào quốc gia

1.5.2 Chế độ kim bản vị mới (đây là những biến thể của chế độ kim bản vị)

- Bản vị Tiền-vàng (Gold-special standard): dùng tiền giấy khả hoán, TK17 -19
- Kim đỉnh bản vị (Gold bullion standard): áp dụng năm 1925 ở Anh, năm 1928 ở Pháp.
- Kim hoán bản vị (Gold exchange standard)

1.5.3 Ngoại tệ bản vị (foreign exchange standard)

Một quốc gia có thể định nghĩa đơn vị tiền tệ của nước mình theo một loại ngoại tệ mạnh nhất định. Loại bản vị này bắt nguồn từ chế độ thuộc địa ngày xưa, các nước thuộc địa dùng tiền tệ của mẫu quốc làm tiền của nước mình. Ngày nay cũng có một số quốc gia vì lý do kinh tế hoặc chính trị đã chọn một loại ngoại tệ mạnh làm đơn vị tiền tệ cho tiền trong nước như một số nước trong khối Liên Hiệp Pháp dùng đồng Franc Pháp, khối thịnh vượng chung dùng đồng bảng Anh, một số nước khác dùng đô la Mỹ.

*

* *

CHƯƠNG 2. SỰ LƯU THÔNG TIỀN TỆ VÀ CÁC TÁC ĐỘNG HỒ TƯƠNG.

2.1 Sự cung ứng tiền tệ.

2.1.1 Việc phát hành tiền

Ngày xưa, nhà nước đặt ra Sở Đúc Tiền (Mint) để dân chúng đem quý kim đến đúc ra tiền để chi tiêu. Đến khi tiền giấy ra đời, nhà nước giao cho một cơ sở độc quyền in tiền, cơ sở này có thể là của nhà nước hoặc tư nhân.

Ngày nay, việc phát hành tiền do ngân hàng trung ương và ngân hàng thương mại đảm nhận. Ngân hàng trung ương phát hành tiền kim loại và tiền giấy, ngân hàng thương mại phát hành bút tệ.

a/ Việc phát hành tiền tệ của ngân hàng trung ương.

Trong chế độ kim bản vị, ngân hàng chỉ phát hành tiền giấy tương ứng với số vàng nhập vào ngân hàng. Về sau, tiền giấy cũng được phát hành khi ngân hàng mua trái phiếu trên thị trường tiền tệ hoặc trái phiếu chính phủ.

Có hai quan điểm về việc phát hành tiền của ngân hàng trung ương:

Trường phái Thông hoá (currency principle) - D. Ricardo

Việc phát hành tiền giấy phải bị ràng buộc chặt chẽ vào lượng quý kim trong ngân hàng. Tuy nhiên có thể chấp nhận một phần trăm vượt mức thật thấp.

Trường phái Tín dụng (Credit principle) – Tooke, Fullarton

Ngân hàng có quyền tự do phát hành bởi vì tiền giấy phát hành chỉ là một sự ứng trước, nó không lưu hành vĩnh viễn mà sẽ trở về ngân hàng khi người vay trả nợ. Căn bản của việc phát hành tiền giấy là nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hoá trong nền kinh tế.

Trong thời gian đầu (TK 18, đầu 19), trường phái Thông hoá thắng thế, thể hiện bằng đạo luật Peel ở Anh 1844. Nhưng từ năm 1930 trở đi, các nước lần lượt bỏ bớt những ràng buộc của tiền vào vàng. Ngân hàng trung ương phát hành tiền tệ trên một căn bản rộng rãi hơn trước, đó là: “Việc phát hành tiền tệ phải dựa vào nhu cầu làm xuất hiện một khối lượng hàng hoá dịch vụ, và khối lượng này phải xuất hiện sau khi phát hành đủ giữ vững cho sức mua của tiền tệ trong mối tương quan tiền-hàng, ngoài cái căn bản là vàng và ngoại tệ”

b/ Các cách phát hành tiền của ngân hàng trung ương.**Phát hành qua ngõ chính phủ**

Kho bạc nhà nước là cơ quan của chính phủ đặc trách việc thu-chi.

Trường hợp ngân sách cân bằng, thì không ảnh hưởng tới khối lượng tiền tệ lưu hành.

Trường hợp chi > thu thì kho bạc sẽ giải quyết theo các cách:

- Vay của dân bằng cách phát hành công trái: nếu số công trái dân mua bằng với số tiền cần thiết thì không ảnh hưởng đến lượng tiền tệ lưu hành.
- Vay của ngân hàng trung ương: nếu dân mua không đủ, thì chính phủ vay của ngân hàng trung ương theo các cách sau:
 - Ứng trước tạm thời: ví dụ số thu thuế sáu tháng đầu năm không đủ kế hoạch chi, ngân hàng trung ương sẽ tạm ứng, đến cuối năm sẽ trả lại.
 - Ứng trước đặc biệt: khi có những thiếu hụt không lường trước được. Trường hợp này sẽ làm khối lượng tiền tệ gia tăng nếu các yếu tố khác không đổi.
 - Phá giá tiền tệ: Ngân hàng trung ương định giá lại khối dự trữ vàng và ngoại tệ, khoản thặng dư dùng để trả nợ cho chính phủ.

Khi kho bạc vay của ngân hàng trung ương, tức là ngân hàng trung ương đã phát hành tiền. Việc ứng tiền cho chính phủ sẽ dễ dẫn đến lạm phát nếu như không làm xuất hiện được một khối hàng hoá và dịch vụ tương ứng.

Phát hành qua ngõ ngân hàng thương mại

Trên lý thuyết, Ngân hàng trung ương là người cho vay sau cùng (lender of last resort) của các ngân hàng thương mại. Trong những trường hợp cần thiết, chẳng hạn như vào giai đoạn đầu của giai đoạn phát triển kinh tế, nhu cầu sản xuất kinh doanh gia tăng, các doanh nghiệp gia tăng vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh. Ngân hàng trung ương sẽ phát hành tiền dưới hình thức cho ngân hàng thương mại vay bằng cách chiết khấu, tái chiết khấu, thế chấp thương phiếu, ứng trước có đảm bảo bằng thương phiếu... Việc phát hành này sẽ tạo điều kiện cho sản xuất và lưu thông phát triển.

Phát hành tiền qua thị trường tiền tệ (thị trường mở- open market)

Lúc này, Ngân hàng trung ương chủ động tham gia vào thị trường tiền tệ, mua bán các “chứng chỉ nợ” (debt instruments) ngắn hạn như trái phiếu, thương phiếu, chứng chỉ kỳ thác định kỳ...

Ngân hàng trung ương sẽ mua nếu muốn phát hành tiền tệ, sẽ bán nếu muốn giảm bớt khối lượng tiền tệ.

Phát hành tiền qua thị trường ngoại hối và thị trường vàng.

Ngày xưa, khi tiền còn ràng buộc vào vàng, thì khi dự trữ vàng của ngân hàng trung ương tăng lên, yếu tố khác không thay đổi thì lượng tiền tệ lưu hành tăng lên tương ứng.

Ngày nay, việc phát hành tiền tệ không còn bị ràng buộc vào vàng, vàng được mua bán trên thị trường như một loại hàng hoá. Khi NHTW mua vàng, lượng tiền mặt sẽ cao lên, khi bán vàng, lượng tiền mặt giảm xuống.

Thị trường ngoại hối cũng là một phương tiện để NHTW điều tiết khối tiền tệ. Trong thị trường ngoại hối, khi NHTW thu ngoại tệ, nó phát hành tiền, khi bán ngoại tệ, thu tiền vào. Dự trữ ngoại tệ của NHTW tăng thì khối lượng tiền lưu hành gia tăng và ngược lại.

Mỗi nước đều có khả năng tạo một khối lượng dự trữ vàng và ngoại tệ. Nó có vai trò là:

- Phương tiện để chính phủ điều hành các thị trường tiền tệ, vàng và ngoại hối.
- Chống lạm phát
- Biểu hiện cho tình trạng “sức khỏe” của một quốc gia.
- Dự trữ vàng và ngoại tệ tuy không phải là nguyên nhân trực tiếp tạo nên giá trị tiền tệ quốc nội, nhưng nó là cơ sở để tạo niềm tin của giá trị quốc nội, đảm bảo giá trị ngoại hối của đồng tiền.

2.1.2 Số cung tiền tệ và hiệu ứng thừa số nhân tiền tệ.***a/ Một số khái niệm.***

* Tỷ lệ dự trữ bắt buộc và tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi ngân hàng.

Để có thể quản lý khối tiền tệ, NHTW bắt buộc các NHTM phải ký gửi tại NHTW một số tiền tương ứng với một tỷ lệ nào đó của số dư tiền gửi (deposit) gọi là tỷ lệ dự trữ bắt buộc (required reserve ratio). Trong hoạt động của NHTM, để bảo đảm an toàn, họ cũng cần phải giữ lại một tỷ lệ nào đó so với số tiền cho vay. Tỷ lệ này có thể cao hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhưng không thể thấp hơn.

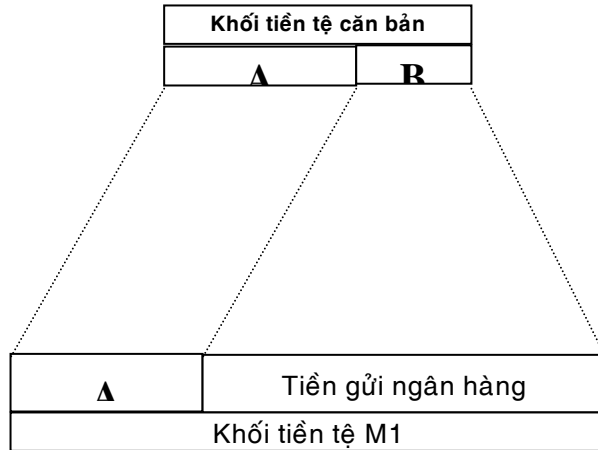
VD: NHTW ấn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 15%, nếu một NHTM X nào đó huy động được 100 tỷ, họ sẽ phải ký gửi **ít nhất** tại NHTW 15 tỷ, còn lại 85 tỷ cho vay.

Khi có tiền nhàn rỗi, người dân có thể gửi ngân hàng hoặc giữ tiền mặt để chi dùng. Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi ngân hàng cũng có tác động đến khối tiền tệ. Nếu trung bình khi người dân có 1 triệu, họ gửi ngân hàng 800.000 và giữ lại 200.000 để chi tiêu thì:

Tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi ngân hàng = $(200.000/800.000) * 100\% = 25\%$

* *Khối tiền tệ căn bản (monetary base) và khối tiền tệ M1.*

Khối tiền tệ căn bản là tiền mặt trong công chúng và tiền ký gửi ở NHTW.
 Như vậy khối tiền tệ M1 được định nghĩa theo khối tiền tệ căn bản như sau:
 Khối tiền tệ M1 = Thừa số nhân * khối tiền tệ căn bản



Trong đó, A là tiền mặt trong công chúng; B là tiền ký gửi tại NHTW.

Theo hình vẽ trên, ta có các công thức sau:

Khối tiền tệ M1 = Tiền mặt trong công chúng + Tiền gửi ngân hàng

Khối tiền tệ căn bản = Tiền mặt trong công chúng + Tiền ký gửi tại NHTW

Như vậy, có ba thành phần tác động vào khối tiền tệ: NHTW, NHTM, và công chúng.

b/ Sự gia tăng khối tiền tệ qua hệ thống ngân hàng.

Giả sử NHTW dùng 1 tỷ đồng để mua trái phiếu trên thị trường mở để tăng số cung tiền tệ. Quá trình gia tăng tiền tệ theo các bước sau:

Bước 1: NHTW mua 1 tỷ đồng trái phiếu từ công ty BOND. Giả sử BOND sẽ gửi ngân hàng 0.8 tỷ và giữ tiền mặt 0.2 tỷ. Sự thay đổi trong 3 nhóm như sau:

Bảng 1: Bảng cân đối tài sản

(a) NHTW		(b) NHTM		(c) Công chúng	
Trái phiếu	+1	Khối căn bản	+1	Trái phiếu	-1
		Dự trữ	+0.8	Tiền mặt	+0.2
				Tiền gửi	+0.8

Bước 2: Lúc này NHTM đã có thêm 0.8 để cho vay. Bởi vì tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 15% nên họ sẽ cho vay 0.68. Giả sử việc cho vay này diễn ra ở NHTM BANK 1. Người đi vay sẽ dùng tiền vay 0.68 này trả cho nhà cung cấp hàng hoá. Nhà cung cấp hàng hoá sẽ giữ lại 25% để chi tiêu (tức là .136) và gửi ngân hàng BANK 2 số còn lại .544. Sự thay đổi trong 3 nhóm như sau:

Bảng 2: Bảng cân đối tài sản

(d) BANK 1		(e) BANK 2		(f) Công chúng	
Dự trữ	-0.68	Dự trữ	Tiền gửi	Tiền mặt	Đi vay
		+0.544	+0.544	+0.136	+0.68
Cho vay				Tiền gửi	
+0.68				+0.544	

Tới đây, chúng ta thấy rằng khối tiền tệ đã tăng hơn 1 tỷ. Sau bước 1, khối tiền tệ tăng đúng 1 tỷ (bảng 1c), sau bước 2, công chúng đã có thêm .68 tỷ (.136 tiền mặt và .544 gửi ngân hàng). Như vậy sau 2 bước, khối tiền tệ đã gia tăng 1.68 tỷ. Nó đến từ đâu? Bạn có thể dễ dàng trả lời cho câu hỏi này.

Bước 3: Lúc này, BANK 2 sẽ cho vay 85% của .544 mà người dân gửi vào (15% dự trữ bắt buộc). Người đi vay khoản này dùng tiền (.544*85%= .4624) để trả cho nhà cung cấp, nhà cung cấp sẽ giữ lại 20% tiền mặt (.0925) và gửi vào ngân hàng BANK 3 số còn lại (.3699).

Bảng 3: Bảng cân đối tài sản

(g) BANK 2		(h) BANK 3		(i) Công chúng	
Dự trữ	-0.4624	Dự trữ	Tiền gửi	Tiền mặt	Đi vay
		+0.3699	+0.3699	+0.0925	+0.4624
Cho vay				Tiền gửi	
+0.4624				+0.3699	

Sau bước này, khối tiền tệ đã gia tăng tổng cộng 2.1424.

Bước 4: Lúc này, BANK 3 sẽ dự trữ bắt buộc 15% và cho vay 85%. Bạn sẽ làm bước này và lập bảng cân đối tài sản. Sau bước này, khối tiền tệ đã tăng lên 2.4568.

c. Hiệu ứng thừa số nhân.

Bảng 4A: Sự thay đổi khối tiền tệ

	Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4
Thay đổi khối tiền tệ (tỷ đồng)	1	0.68	0.4624	0.3144
Mức gia tăng khối tiền tệ	1	1.68	2.1424	2.4568

Bảng 4A cho thấy sự thay đổi củng như mức thay đổi của khối tiền tệ ở mỗi bước. Sự thay đổi này sẽ nhỏ dần qua mỗi bước, đến một lúc nào đó nó sẽ nhỏ không đáng kể nữa. Bằng công thức toán học, ta sẽ tính được tổng số gia tăng khối tiền tệ trong trường hợp này là 3.125 tỷ khi NHTW phát hành thêm 1 tỷ qua thị trường mở.

** Hiệu ứng thừa số nhân tiền tệ (Money Multiplier)*

Hiệu ứng thừa số nhân là sự gia tăng khối tiền tệ theo mỗi đơn vị tiền tệ (đồng, USD...) mà chính phủ can thiệp qua thị trường mở. Hiệu ứng này càng lớn khi tỷ lệ dự trữ bắt buộc càng nhỏ và tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi ngân hàng của dân chúng càng nhỏ.

Qua các bước trên, ta có thể tính được công thức của thừa số nhân tiền tệ như sau:

$$\text{Sự thay đổi khối tiền tệ} = \frac{1 + c}{r + c} \times \text{Sự thay đổi khối tiền tệ căn bản}$$

Trong đó : c là tỷ lệ tiền mặt/tiền gửi ngân hàng của dân chúng
r là tỷ lệ dự trữ của ngân hàng (tổng của tỷ lệ dự trữ bắt buộc và dự trữ thêm của ngân hàng)

2.2 Số cầu tiền tệ

2.2.1 Quy luật lưu thông tiền tệ của Marx (1818-1883)

Quy luật lưu thông tiền tệ: “*Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông sẽ bằng thương số của tổng giá cả hàng hoá cần thiết và tốc độ lưu chuyển tiền tệ trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm)*”

$$K_{CT} = H/V$$

Trong đó, K_{CT} là khối lượng tiền cần thiết; K_{TT} là khối lượng tiền thực tế trong lưu thông; H là tổng giá cả cần lưu thông; V là tốc độ lưu chuyển tiền tệ.

- Nếu $K_{CT} = K_{TT}$, tiền- hàng cân đối.
- Nếu $K_{CT} > K_{TT}$, sản xuất lưu thông bị đình trệ do thiếu phương tiện thanh toán. Lúc này cần có chính sách tăng thu nhập của người dân, giảm giá hàng, giảm thuế, tăng xuất khẩu.
- Nếu $K_{CT} < K_{TT}$, khối lượng tiền lưu thông lớn hơn khả năng cung cấp hàng hoá. Lúc này phải rút bớt lượng tiền thừa trong lưu thông và tăng sản xuất để đáp ứng nhu cầu.

Ví dụ, nếu số cung tiền tệ là 6000 tỷ, GDP tạo ra trong năm là 42,000 tỷ thì $V_y = 7$. Tức là 1 đồng của khối tiền tệ sẽ lưu chuyển 7 lần trong năm để tạo ra GDP.

Bây giờ ta để ý đến nghịch đảo của V_y . Khi $V_y = 7$ lần/năm thì $1/V_y = 1/7$ năm tức là trung bình người dân sẽ giữ tiền mặt đủ để chi tiêu trong 1/7 năm hay 52 ngày.

2.2.3 Phương trình Cambridge (phương trình dư số tiền mặt).

Thay vì nghiên cứu cầu tiền tệ bằng cách chỉ nhìn vào mức độ giao dịch và các tổ chức ảnh hưởng đến cách giao dịch thì các nhà kinh tế học ĐH Cambridge vào đầu TK 20 đã chú trọng vào việc xem các cá nhân sẽ muốn giữ bao nhiêu tiền. Họ cho rằng cá nhân sẽ linh hoạt trong việc quyết định nắm giữ tiền và không bị ràng buộc vào các định chế.

Theo trường phái Cambridge, có hai yếu tố thúc đẩy người ta muốn giữ tiền: dùng để giao dịch, và dùng như là một phương tiện cất giữ của cải. Họ kết luận rằng cầu tiền tệ phải tỷ lệ với thu nhập danh nghĩa theo phương trình sau (còn gọi là phương trình dư số tiền mặt):

$$M_d = k.P.Y$$

Trong đó M_d là số cầu tiền tệ, $k = M_d / PY$ là phần tỷ lệ trong GDP mà người dân thích giữ bằng tiền mặt.

Trong điều kiện nền kinh tế quân bình thì số cầu tiền tệ M_d sẽ bằng số cung M , lúc này

$k = 1/ V_y$. Nếu k tăng tức là số cầu tiền tệ tăng tương đối so với GDP, thì nền kinh tế sẽ đạt tới điểm quân bình mới, lúc đó V_y sẽ giảm. Trường hợp ngược lại, khi k giảm tức là người dân ít muốn giữ tiền, sẽ làm V_y tăng tương ứng.

2.2.4 Trường phái Keynes về nhu cầu về tiền tệ.

Keynes cho rằng có 3 nguyên nhân khiến cho công chúng giữ tiền. Ba nguyên nhân này cùng với các yếu tố khác như việc sử dụng chi phiếu, thẻ tín dụng, tần số trả lương... đã ảnh hưởng đến nhu cầu về tiền tệ của công chúng.

a. Lý do giao dịch (Transaction demand for money)

“Người dân giữ tiền do họ cần chi tiêu trong một khoảng thời gian nào đó”

b. Lý do dự phòng (precautionary demand)

Để trang trải cho những chi tiêu bất thường hoặc các giao dịch dự tính sẽ thực hiện trong tương lai.

c. Lý do đầu tư (Investment)

Keynes chia các tài sản được dùng để cất giữ làm của cải ra hai loại: Tiền và trái khoán. Khi lãi suất biến đổi thì người dân sẽ thay đổi quyết định về giữ tiền hay giữ trái khoán làm ảnh hưởng đến số cầu tiền tệ. Ông cho rằng cầu tiền tệ thay đổi ngược chiều với lãi suất. Khi đặt chung ba động cơ giữ tiền vào phương trình cầu tiền tệ, Keynes đã viết phương trình cầu tiền mặt như sau (còn gọi là hàm số ưa thích tiền mặt)

$$(M_d/P) = f(-i, +Y)$$

Trong đó (M_d/P) là cầu về số dư tiền thực tế, i là lãi suất, Y là thu nhập thực tế. Keynes cho rằng cầu tiền tệ không chỉ liên hệ đến thu nhập mà còn liên hệ đến lãi suất.

2.2.5 Thuyết định lượng tiền tệ hiện đại của Milton Friedman

Friedman cho rằng một cá nhân có thể giữ của cải dưới nhiều hình thức ngoài tiền, và ông sắp chúng thành 3 loại tài sản: trái khoán, cổ phiếu, và hàng hoá. Những động lực thúc đẩy giữ tài sản đó hơn là giữ tiền được thể hiện bằng lợi tức dự tính về mỗi tài sản so với lợi tức dự tính về tiền. Khi phân tích, Friedman cũng dùng ý tưởng về số dư tiền thực tế của Keynes và đưa ra phương trình như sau:

$$(M_d/P) = f(+Y_p, -(r_b-r_m), -(r_e-r_m), -(n_e-r_m))$$

Trong đó, (M_d/P) là số dư tiền thực tế, Y_p thu nhập thường xuyên, r_m lợi tức dự tính về tiền mặt, r_b lợi tức dự tính về trái khoán, r_e lợi tức dự tính về vốn cổ phần, n_e tỷ lệ lạm phát dự tính.

2.2 Những yếu tố tác động lên việc lưu thông tiền tệ.

Ngoài yếu tố là việc cung ứng tiền tệ, còn nhiều yếu tố tác động lên việc lưu thông tiền tệ như số cầu tiền tệ, tốc độ lưu thông tiền tệ và lãi suất.

2.2.1 Số cầu tiền tệ

Trong nền kinh tế, có 3 thành phần cần tiền: Gia đình, Doanh nghiệp và chính phủ

Gia đình: Trong thành phần hộ gia đình, có 3 nhóm lớn, Gia đình thiếu hụt (những gia đình mà thu nhập không đủ nhu cầu), gia đình đầy đủ (số thu nhập đủ thỏa mãn các nhu cầu cơ bản), gia đình thặng dư (có dư sau khi thỏa mãn nhu cầu). Do đó tiền tệ sẽ di chuyển từ nhóm 3 sang nhóm 1 và 2, hoặc vào tiết kiệm ngân hàng, hoặc đầu tư vào doanh nghiệp.

Doanh nghiệp: Cần tiền để sản xuất kinh doanh. Họ tự tài trợ một phần vốn và huy động vốn từ khu vực gia đình. Họ có thể phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc đi vay. Chính phủ: Cần tiền để bù đắp thiếu hụt, có thể vay trong nước hoặc nước ngoài.

2.2.2 Lãi suất

Lãi suất là yếu tố rất quan trọng tác động đến lưu thông tiền tệ.

a/ Lãi suất ngân hàng:

- Bao gồm lãi suất huy động và lãi suất cho vay.
- Lãi suất huy động có tác dụng thu hút tiết kiệm trong dân chúng. Lãi suất cho vay là đưa tiền vào sản xuất kinh doanh.
- Khi muốn tăng/giảm khối tiền tệ, NHTW vận dụng mức lãi suất. Khi muốn tăng khối tiền tệ, NHTW ấn định lãi suất huy động cao và lãi suất cho vay thấp và ngược lại.

b/ lãi suất trên thị trường tiền tệ.

- Lãi suất biến đổi ngược chiều với giá các phiếu nợ: Khi giá phiếu nợ lên cao, lãi suất thấp, khi giá phiếu nợ xuống, lãi suất cao.
- Lãi suất phụ thuộc vào tương quan giữa cung và cầu phiếu nợ, nghĩa là gián tiếp phụ thuộc vào nền sản xuất của quốc gia.
- NHTW cũng có thể tác động vào lãi suất ở thị trường tiền tệ để duy trì mức lãi suất tương đương với lãi suất ngân hàng.

c/ Lãi suất trên thị trường tài chính.

- Đây là lãi suất dài hạn.
- Biến đổi lãi suất trên thị trường tài chính cũng giống như trên thị trường tiền tệ.
- Nhưng ở thị trường tài chính không có sự can thiệp trực tiếp của NHTU
- Lãi suất ngắn hạn và lãi suất dài hạn có liên quan cùng chiều, nhưng lãi suất ngắn hạn biến đổi nhiều hơn, lãi suất dài hạn thì cao hơn.

d/ Lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

- Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất được công bố trên thị trường
- Lãi suất thực: là lãi suất có hiệu chỉnh lạm phát.

2.3 Tiền tệ và giá cả

2.3.1 Giá trị quốc nội của tiền tệ.

Giá trị quốc nội của tiền tệ là sức mua chung của nó, là số lượng hàng hoá và dịch vụ mà nó có thể đổi được. sức mua càng lớn, giá trị hàng hoá càng cao. vậy khi giá hàng hoá và dịch vụ càng cao, giá trị đồng tiền giảm vì sức mua nó giảm. Vậy giá trị tiền tệ biến đổi ngược chiều với mức vật giá.

Người ta dùng phương trình trao đổi Irving-Fisher để giải thích giá trị tiền tệ:

$$P = M.V/Q$$

Trong đó P là giá trị trao đổi hay giá trị giao dịch, còn muốn đo lường giá trị lợi tức (Py), người ta dùng phương trình trao lượng lợi tức: $P_y = M.V_y/Q$

2.3.2 Lạm phát và giảm phát.

a. Lạm phát và giảm phát là gì?

Lạm phát và giảm phát là hai “căn bệnh” của nền kinh tế thị trường, nếu không được chẩn đoán và chữa trị đúng, nó sẽ đem lại những hậu quả khó lường cho nền kinh tế. Lạm phát là sự suy giảm sức mua của đồng tiền, còn giảm phát là sự suy giảm sức mua của xã hội.

Một tình trạng lạm phát diễn biến đầy đủ gồm hai giai đoạn: Giai đoạn áp lực lạm phát, và giai đoạn lạm phát bộc phát.

a1. Áp lực lạm phát: hay còn gọi là sai ngạch lạm phát

Sai ngạch lạm phát là số thặng dư của khối tiền tệ trong lưu thông và giá trị hàng hoá/dịch vụ tính theo giá cố định. Áp lực lạm phát có thể đi từ thấp đến cao: áp lực lạm phát nhẹ khi tỷ lệ lạm phát 2%/năm trở xuống.

Người ta phân biệt tỷ lệ lạm phát 1 con số, 2 con số, 3 con số... Khi lạm phát từ 2 con số trở lên là trầm trọng nguy hiểm.

a2. Lạm phát bộc phát:

Áp lực lạm phát có khi tồn tại vài thập niên mà không bộc phát. Khi lạm phát bộc phát là tình trạng mức vật giá gia tăng dồn dập trong thời gian ngắn, giá các mặt hàng thiết yếu tăng từng ngày, từng giờ, người ta gọi là lạm phát phi mã. Lúc này mọi người hết hoảng mua sắm, yếu tố tâm lý hết hoảng của toàn xã hội làm cho lạm phát bộc phát.

b. Nguyên do của lạm phát

b1. Nguyên nhân liên quan đến số cầu.

Khi số cầu tăng quá mức vượt quá khả năng tăng của số cung hàng hoá, người ta gọi là *lạm phát thái cầu*. Số cầu tăng là do khối tiền tệ M tăng và tốc độ V tăng.

M tăng do nhiều yếu tố, quan trọng nhất là do phát hành tiền để bù đắp thâm hụt ngân sách, theo M. Friedman “lạm phát trong mọi lúc, mọi nơi đều là hiện tượng của lưu thông tiền tệ. Lạm phát xuất hiện khi nào lượng tiền trong lưu thông tăng cao hơn so với sản xuất”.

b2. Nguyên nhân liên quan đến số cung hàng hoá.

Khi số cung thiếu hụt nghiêm trọng so với số cầu. Có hai nguyên nhân thường làm cho số cung không tăng là tình trạng toàn dụng (full employment) và tình trạng tắc nghẽn (stagnant).

- Tình trạng toàn dụng là tình trạng trong đó nền kinh tế đã sử dụng gần hết các yếu tố sản xuất (lao động khan hiếm, nhà máy đã hoạt động hết công suất...)
- Tình trạng tắc nghẽn là các yếu tố sản xuất không di chuyển từ nơi thặng dư sang nơi thiếu hụt dễ dàng.

Khi các yếu tố sản xuất khan hiếm, phí tổn sản xuất sẽ cao, giá sẽ cao lên trong khi sản lượng không tăng, gây ra lạm phát gọi là *lạm phát giá phí*.

Ngoài ra do cơ cấu kinh tế không phù hợp, không cho phép tạo ra đủ hàng hoá/dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu xã hội khiến cho giá cả tăng ngay từ khi chưa đạt đến tình trạng toàn dụng. Đó gọi là *lạm phát cơ cấu*.

c. Hậu quả của lạm phát

- Sức mua của đồng tiền giảm sút, cuộc sống trở nên đắt đỏ hơn, sức mua của xã hội giảm sút nghiêm trọng.
- Trật tự kinh tế bị rối loạn, gây ra tình trạng đầu cơ tích trữ.
- Tình trạng phân phối thu nhập càng trở nên chênh lệch.
- Ngân hàng sẽ gặp khó khăn trong việc huy động vốn và cho vay.
- Nhà nước sẽ gặp khó khăn trong việc bù đắp thâm hụt ngân sách
- Địa vị kinh tế quốc tế suy yếu.

Chính vì những tác hại trên, việc kiểm soát lạm phát, giữ lạm phát ở mức độ hợp lý là một trong những mục tiêu của chính sách kinh tế vĩ mô.

d. Biện pháp chống lạm phát

Để chống lạm phát cần phải xác định đúng nguyên do gây ra lạm phát và chữa trị kịp thời. Một mặt là phải giảm bớt khối lượng tiền tệ đang lưu hành, giảm bớt tốc độ lưu thông tiền tệ. Mặt khác phải tìm cách gia tăng số hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho thị trường, chống đầu cơ tích trữ.

Những biện pháp chủ yếu thường là biện pháp tiền tệ, biện pháp tài chính, và biện pháp kích thích sản xuất, tăng số cung.

- dùng biện pháp tiền tệ nhằm giảm bớt việc cung ứng tiền tệ, nâng lãi xuất tín dụng để khuyến khích tiết kiệm, thu hút tiền mặt trong dân chúng.
- dùng biện pháp tài chính như giảm chi tiêu ngân sách, tăng thuế để hạn chế tiêu dùng...
- Thường xuyên điều chỉnh tỷ giá hối đoái cho phù hợp với sự mất giá của đồng tiền
- Giải pháp căn bản là phải phá thế toàn dụng, “trẻ trung hoa” guồng máy sản xuất để tăng số cung hàng hoá cho xã hội.

2.4 Chính sách tiền tệ.

Là các chính sách do NHTW thực hiện bằng cách tăng/giảm khối tiền tệ nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

2.4.1 Những mục tiêu của chính sách tiền tệ.

a. Mục tiêu tiền tệ:

- Điều hoà khối tiền tệ: nhằm duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa lượng tiền tệ và lượng hàng hoá lưu thông. Để làm điều này, NHTW sẽ kiểm soát số cung tiền tệ và tỷ lệ dự trữ của các NHTM.
- Kiểm soát tổng số thanh toán bằng tiền: nghĩa là quan tâm thêm đến tốc độ lưu thông tiền tệ. Muốn làm việc này cần phải tạo ra cơ chế thanh toán qua ngân hàng.
- Bảo vệ giá trị quốc nội của đồng tiền.
- Ổn định tỷ giá hối đoái của đồng tiền.

b. Mục tiêu kinh tế:

- Tăng trưởng kinh tế: Theo các nhà kinh tế học, khối tiền tệ có tác động đến sự tăng trưởng kinh tế. Tác động này thông qua hai ngõ: Lãi suất và số cầu tổng hợp. Khối tiền tệ tăng hay giảm đều có tác động mạnh đến lãi suất và số cầu tổng

hợp; hai yếu tố này tác động lên sức gia tăng sản xuất và tác động lên sản lượng quốc gia.

- Tạo thêm việc làm: qua yếu tố lãi suất và số cầu tổng hợp, chính sách tiền tệ có thể làm tăng mức sản xuất và do đó cũng tăng mức nhân dụng.
- Giảm thiểu những biến động của chu kỳ kinh tế.

2.4.2 Các công cụ của chính sách tiền tệ.

a. Đối với ngân hàng thương mại và thị trường tiền tệ.

- Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng thương mại
- Thay đổi điều kiện và lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu.
- Tham gia vào thị trường tiền tệ.
- Kiểm soát tín dụng chọn lọc.
- Chính sách lãi suất tiền vay và tiền gửi ngân hàng.
- Ấn định một giới hạn bắt buộc trong việc cho vay.
- Kiểm soát tín dụng tiêu thụ.

b. Đối với thị trường ngoại hối.

- Dự trữ ngoại hối
- Tham gia thị trường ngoại hối
- Chính sách ngoại hối.
- Tỷ giá ngoại hối.

c. Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài chính.

Chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương muốn đạt đến những mục tiêu mong muốn cần phải phối hợp đồng bộ với chính sách tài chính. Việc phối hợp này là cần thiết bởi vì trong nền kinh tế thị trường, bản thân chính phủ là một chủ thể kinh tế khổng lồ, mọi hoạt động chi tiêu thông qua ngân sách đều có tác động đến nền kinh tế. Hơn nữa, chính sách thuế của chính phủ còn có tác dụng tái phân phối thu nhập, làm tăng hay giảm các yếu tố tiết kiệm, đầu tư, tiêu thụ, từ đó hỗ trợ cho tác dụng của chính sách tiền tệ.

*

* *

CHƯƠNG 3. TÍN DỤNG

3.1 Sự ra đời và phát triển của tín dụng.

3.1.1 Tín dụng là gì?

“Tín dụng là sự vay mượn dựa trên sự tín nhiệm”.

Tín dụng xuất hiện từ khi xã hội có sự phân công lao động và trao đổi hàng hoá. Trong quan hệ trao đổi hàng hoá đã phát sinh những quan hệ vay mượn để thanh toán. Như vậy ta có thể xem tín dụng là sự chuyển nhượng quyền sử dụng một lượng giá trị nhất định dưới hình thức tiền tệ trong một thời gian nhất định từ người sở hữu sang người sử dụng theo nguyên tắc phải hoàn trả với một lượng giá trị lớn hơn, khoản thặng dư gọi là *lợi tức tín dụng*.

Một quan hệ tín dụng gồm hai quá trình: Huy động vốn và cho vay.

Trong thực tế, hoạt động tín dụng rất phong phú và đa dạng, nó tồn tại và phát triển song hành với nền kinh tế hàng hóa.

3.1.2 Sự phát triển của tín dụng.

a/ Thời kỳ cổ đại và trung cổ (Cho vay nặng lãi)

Trong thời kỳ cổ đại, tín dụng xuất hiện dưới hình thức cho vay nặng lãi. Nó ra đời trong nền kinh tế kém phát triển, cuộc sống thường có những thiếu hụt và rủi ro.

Trong quan hệ tín dụng cho vay nặng lãi có hai thành phần: Người đi vay, chủ yếu là nông dân và thợ thủ công. Người cho vay chủ yếu là địa chủ và quan lại.

Đặc điểm của tín dụng cho vay nặng lãi là:

- Lãi suất rất cao (thời cổ đại La mã 40-100%/năm; phong kiến Đức 21-100%/năm), nếu không trả được nợ, người đi vay sẽ bị tước đoạt tài sản và thành nô lệ.
- Chỉ phục vụ mục đích tiêu dùng, không phục vụ cho sản xuất kinh doanh.
- Cho vay dưới nhiều hình thức: Cho vay hiện vật, thu nợ hiện vật; cho vay hiện vật, thu nợ bằng tiền; cho vay bằng tiền, thu nợ tiền; cho vay tiền, thu nợ công lao động...
- Tín dụng nặng lãi đã đưa nền kinh tế tự nhiên lên nền kinh tế hàng hoá, phát triển quan hệ trao đổi hàng hoá và tiền tệ, tạo điều kiện tích tụ tiền tệ, chuẩn bị ra đời phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tín dụng nặng lãi đã cản trở sự phát triển. Lãi suất quá cao không thoả mãn nhu cầu vốn để sản xuất, do đó hình thức tín dụng mới ra đời thay thế cho hình thức cũ.

b/ Tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá, do vậy mỗi chủ thể kinh tế đều phải tự tìm kiếm nguồn vốn trên thị trường nhằm thoả mãn nhu cầu của mình. Tuy nhiên trong nền kinh tế có lúc, có nơi nguồn vốn bị ứ đọng trong khi những nơi cần vốn thì không có được. Điều này làm phát sinh nhu cầu lưu thông vốn.

Nhu cầu này bắt nguồn từ hai phía: Người có vốn và người cần vốn. Quá trình này chỉ có thể xảy ra khi người cần vốn thực sự tạo được niềm tin cho người có vốn để họ yên tâm và tin cậy giao vốn cho người sử dụng. Đó là tiền đề để xuất hiện và phát triển các hình thức tín dụng trong nền kinh tế thị trường.

Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường, các quan hệ tín dụng càng đa dạng: Ngân hàng, công ty tài chính, doanh nghiệp, chính phủ, cá nhân. Ứng với các quan hệ này, các hình thức tín dụng cũng phát triển mạnh: Tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước....

3.2 Bản chất và chức năng của tín dụng.

3.2.1 Bản chất của tín dụng:

Tín dụng là một quan hệ kinh tế giữa người cho vay và người đi vay thông qua việc vận động giá trị vốn tín dụng. Quá trình vận động gồm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: việc phân phối vốn tín dụng dưới hình thức cho vay.

Trong giai đoạn này, vốn tín dụng dưới hình thức tiền tệ hoặc hàng hoá được chuyển từ người cho vay sang người đi vay. Quá trình này khác với việc mua bán hàng hoá thông thường bởi vì trong quan hệ mua bán, cả hai bên đều có giá trị như trước, còn trong việc cho vay, chỉ có một bên nhận giá trị và một bên nhượng giá trị mà thôi.

Giai đoạn 2: Sử dụng vốn tín dụng trong quá trình sản xuất.

Ở giai đoạn này người đi vay được quyền sử dụng lượng giá trị đó để thoả mãn mục đích của mình. Tuy nhiên họ không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền sử dụng trong một thời gian nhất định.

Giai đoạn 3: Hoàn trả tín dụng.

Đây là giai đoạn kết thúc một vòng tuần hoàn của tín dụng. Sau khi hết thời hạn, người đi vay sẽ hoàn trả lại cho người cho vay.

Việc vận động của vốn tín dụng là việc vận động của một khối giá trị, do đó nó phải được bảo tồn về mặt giá trị và có phần tăng thêm dưới hình thức lợi tức.

Như vậy, bản chất của tín dụng là một hình thức vận động của vốn tiền tệ trong nền kinh tế theo nguyên tắc có hoàn trả, nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế và nâng cao mức sống cho dân chúng.

3.2.2 Chức năng của tín dụng

Chức năng của tín dụng là sự cụ thể hoá bản chất tín dụng. Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng có ba chức năng cơ bản:

a/ Chức năng tập trung và phân phối vốn tiền tệ theo nguyên tắc có hoàn trả

Thực hiện chức năng này, tín dụng sẽ thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế và phân phối lại dưới hình thức cho vay nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng. Việc phân phối này được thực hiện bằng hai cách: phân phối trực tiếp và phân phối gián tiếp.

Phân phối trực tiếp là vốn đi trực tiếp từ người có vốn đến người trực tiếp sử dụng vốn đó để sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng. Việc phân phối này được thực hiện trong các quan hệ tín dụng thương mại, phát hành trái phiếu...

Phân phối gián tiếp là việc phân phối qua các tổ chức tài chính trung gian như ngân hàng, HTX tín dụng, công ty tài chính...

b/ Chức năng tiết giảm việc lưu thông tiền mặt.

Trước khi tín dụng ra đời, tiền tệ lưu thông dưới dạng hiện vật, sau khi quan hệ tín dụng ra đời và phát triển, tiền tệ bắt đầu lưu thông bằng giá trị.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tín dụng ngày càng phát triển và mở rộng, từ đó nó thúc đẩy việc thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán bù trừ giữa các doanh nghiệp. Điều này làm giảm khối lượng giấy bạc lưu thông, giảm đáng kể chi phí lưu thông tiền mặt, đồng thời cho phép nhà nước điều tiết một cách linh hoạt khối lượng tiền tệ nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu tiền tệ cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

c/ Chức năng phản ánh và kiểm soát quá trình hoạt động của nền kinh tế.

Khi thực hiện chức năng tập trung và phân phối vốn tiền tệ phục vụ cho nền kinh tế, tín dụng có khả năng phản ánh một cách tổng hợp và cập nhật tình hình kinh tế xã hội, do đó, tín dụng là một trong những công cụ chiến lược để phát triển kinh tế xã hội.

Khi thực hiện chức năng tiết giảm tiền mặt, phát triển việc thanh toán không dùng tiền mặt, tín dụng có thể phản ánh và kiểm soát quá trình phân phối sản phẩm quốc dân trong nền kinh tế.

3.3 Các hình thức tín dụng.

3.3.1 Phân biệt theo thời hạn tín dụng: có 3 loại tín dụng.

a/ Tín dụng ngắn hạn:

Là loại tín dụng có thời hạn dưới một năm, thường dùng để cho vay bù đắp những thiếu hụt tạm thời vốn lưu động, hay phục vụ tiêu dùng.

b/ Tín dụng trung hạn:

Thời hạn từ 1 đến 5 năm, thường dùng cho vay để mua sắm tài sản cố định, đổi mới kỹ thuật, công trình nhỏ, thu hồi vốn nhanh.

c/ Tín dụng dài hạn:

Thời hạn trên 5 năm, dùng để cung cấp vốn cho xây dựng cơ bản, xây dựng xí nghiệp mới, cơ sở hạ tầng...

3.3.2 Phân biệt theo đối tượng tín dụng: gồm hai loại.

a/ Tín dụng vốn lưu động:

được cho vay để bù đắp mức vốn lưu động thiếu hụt của doanh nghiệp như: cho vay dự trữ hàng hoá, cho vay chi phí sản xuất, chiết khấu thương phiếu...

b/ Tín dụng vốn cố định:

Được cho vay để hình thành vốn cố định của doanh nghiệp như việc mua sắm tài sản cố định, mở rộng sản xuất, công trình xây dựng.. thời hạn cho vay thường là trung hạn hoặc dài hạn.

3.3.3 Phân biệt theo mục đích sử dụng vốn: gồm hai loại

a/ Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá:

Tín dụng cung cấp cho doanh nghiệp để tiến hành sản xuất, kinh doanh.

b/ Tín dụng tiêu dùng:

Tín dụng cung cấp cho cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Loại tín dụng này thường được cung cấp cho việc mua sắm nhà cửa, xe cộ, dụng cụ gia đình... Tín dụng tiêu dùng được cung cấp dưới hình thức tiền hoặc hàng hoá. Ngày nay, do chủ trương khuyến khích tiêu dùng để thúc đẩy sản xuất nên loại tín dụng này phát triển mạnh ở các nước công nghiệp phát triển.

3.3.4 Phân biệt theo chủ thể tín dụng: gồm 3 loại.

a/ Tín dụng thương mại:

Là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp, biểu hiện dưới hình thức mua, bán chịu hàng hoá. Cơ sở pháp lý của quan hệ tín dụng thương mại là giấy nợ, hay là thương phiếu (commercial paper). Có hai loại thương phiếu chủ yếu: Hối phiếu (Draft/Bill of exchange), Lệnh phiếu (promisory notes).

a1. Hối phiếu: là một phiếu ghi nợ do chủ nợ ký phát (người ký phát-drawer) để yêu cầu người thiếu nợ (người trả tiền cho hối phiếu-drawee) trả một số tiền nhất định trong một thời hạn xác định cho người thụ hưởng (beneficiary) hay trả theo lệnh của người này, khi món nợ đáo hạn. Trong quan hệ hối phiếu, người thụ hưởng có thể là chính chủ nợ hay một người nào khác do chủ nợ chỉ định.

a2. Lệnh phiếu: là một phiếu nhận nợ do người thiếu nợ (người lý lệnh phiếu-maker) lập ra để cam kết sẽ trả một số tiền nhất định cho người chủ nợ hoặc theo lệnh của người này (người thụ hưởng- bearer) khi món nợ đến hạn.

Hối phiếu và Lệnh phiếu đều có thể được ký hậu (endorsement) để chuyển quyền sở hữu ghi trên thương phiếu.

Tín dụng thương mại đóng vai trò tích cực trong việc lưu thông các nguồn vốn và hàng hoá. Tuy nhiên, nó có những hạn chế như:

- Hạn chế về quy mô tín dụng: vì tín dụng thương mại do doanh nghiệp cấp nên chỉ cấp trong khả năng của họ.
- Hạn chế về thời hạn cho vay: do điều kiện kinh doanh và chu kỳ sản xuất của các doanh nghiệp khác nhau nên thời hạn cho vay và đi vay thường không trùng nhau. Để giải quyết vấn đề này, ngân hàng thường dùng hình thức chiết khấu hoặc tái chiết khấu thương phiếu.
- Hạn chế về mục đích sử dụng: Do tín dụng thương mại được cấp chủ yếu dưới hình thức hàng hoá nên chỉ có thể cung cấp cho một số doanh nghiệp nhất định, là những người có liên quan đến loại hàng hoá đó.

b/ Tín dụng ngân hàng:

Là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, tổ chức tín dụng với doanh nghiệp và cá nhân. Tín dụng ngân hàng được cung cấp chủ yếu dưới hình thức tiền tệ, bao gồm tiền mặt và bút tệ. Trong quan hệ này, ngân hàng có vai trò là một tổ chức trung gian, vừa là người đi vay, vừa là người cho vay.

Giữa tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Hoạt động tín dụng thương mại sẽ tạo cơ sở để cung cấp tín dụng ngân hàng, ngược lại, tín dụng ngân hàng giúp khắc phục các hạn chế của tín dụng thương mại.

Trong nền kinh tế thị trường, tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng:

- Tạo điều kiện, thúc đẩy tập trung và điều hoà các nguồn vốn.
- Thúc đẩy tốc độ lưu chuyển hàng hoá và tiền tệ.
- Là công cụ chủ yếu để tài trợ, đầu tư cho các ngành kinh tế.
- Thúc đẩy ngoại thương phát triển.
- Tạo ra tiền cho nền kinh tế.
- Góp phần ổn định giá cả.

c/ Tín dụng nhà nước:

Là quan hệ tín dụng khi nhà nước đi vay để bù đắp chi tiêu thiếu hụt, đồng thời là người cho vay để thực hiện các chức năng của mình. Các bên tham gia trong quan hệ tín dụng nhà nước gồm nhà nước (là người đi vay/cho vay); dân chúng, các tổ chức kinh tế, ngân hàng và nước ngoài (người cho vay).

Tín dụng nhà nước có hai chức năng chủ yếu là bù đắp thiếu hụt ngân sách và phân phối lại các nguồn vốn.

Tín dụng nhà nước có các đặc điểm sau:

- Phạm vi hoạt động rất rộng, trong nước và nước ngoài
- Hình thức phong phú: tiền, vàng, ngoại tệ.
- Phương thức huy động phong phú: Công trái, trái phiếu kho bạc...
- Vừa mang tính lợi ích kinh tế, vừa mang tính cưỡng chế, chính trị, xã hội.

3.4 Lãi suất tín dụng và tác động của nó trong nền kinh tế.

3.4.1 Phân biệt giữa lợi tức tín dụng và lãi suất tín dụng.

“Lợi tức tín dụng là một phạm trù kinh tế gắn liền với sự vận động của tín dụng và do bản chất tín dụng quyết định”

Lợi tức tín dụng là thu nhập mà người cho vay nhận được ở người đi vay do việc sử dụng tiền vay. Thực chất lợi tức tín dụng là giá của khoản cho vay.

“Lãi suất tín dụng là sự cụ thể hoá của lợi tức tín dụng, được biểu hiện bằng tỷ lệ giữa tiền lãi phải trả trên tổng số tiền vay trong một thời gian nhất định (thường là một năm).

Lãi suất tín dụng là giá của quyền sử dụng tiền trong khoảng thời gian nhất định. Lãi suất tín dụng là giá cả tín dụng.

Trong nền kinh tế thị trường, NHTW ấn định một khung lãi suất chung, trong phạm vi khung này, các tổ chức tín dụng tự xác định lãi suất theo quan hệ cung cầu trên thị trường.

Khung lãi suất là giới hạn tối đa của lãi suất cho vay và mức tối thiểu của lãi suất huy động. Khung lãi suất được NHTW công bố và thay đổi tùy thuộc vào giá cả thị trường, sức mua của đồng tiền, cung cầu tín dụng và chính sách của chính phủ.

3.4.2 Các loại lãi suất

Có nhiều cách tính lãi suất phụ thuộc vào cách phân loại:

a/ Phân loại theo nguồn sử dụng:

Gồm hai loại

- Lãi suất huy động: Là loại lãi suất quy định tỷ lệ lãi phải trả khi huy động tiền gửi.
- Lãi suất cho vay: là loại lãi suất quy định tỷ lệ lãi mà người đi vay phải trả cho ngân hàng.

Trên lý thuyết, các mức lãi suất cho vay khác nhau căn cứ vào tỷ suất lợi nhuận bình quân của đối tượng đầu tư và thời hạn cho vay. Tuy nhiên nó cũng tùy thuộc một phần vào các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Trong điều kiện bình thường, lãi suất cho vay không được nhỏ hơn lãi suất huy động.

$$\text{LS cho vay} = \text{LS huy động} + \text{Chi phí} + \text{Rủi ro tối thiểu} + \text{Mức lợi nhuận.}$$

b/ Phân loại theo giá trị thực:

Gồm hai loại.

Lãi suất danh nghĩa: là loại lãi xuất được xác định cho một kỳ hạn gửi hoặc vay, thể hiện trên quy ước giấy tờ được thoả thuận trước.

Trong khi có lạm phát, lãi suất danh nghĩa không phản ánh giá trị thật của số lãi nhận được hoặc phải trả, thời gian càng dài thì sức mua của tiền lãi càng giảm.

Lãi suất thực: Là loại lãi suất xác định giá trị thực của khoản lãi phải trả hoặc thu được.

Theo Irving Fisher,

$$\text{LS thực} = \text{LS danh nghĩa} - \text{tỷ lệ lạm phát}$$

Sự phân biệt giữa LS thực và LS danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng. Đối với người có tiền, căn cứ vào LS thực họ sẽ quyết định gửi ngân hàng hay đầu tư kinh doanh. Đối với người đi vay, họ sẽ yên tâm vay và kinh doanh mà không sợ lỗ.

Bảng 1: Lãi suất ở Việt nam trong những năm 80

Năm	LS cho vay (năm)	Tỷ lệ lạm phát (năm)	LS thực (năm)
1986	36%	91,6%	-55,6%
1987	120%	482,2%	-362,2%
1988	120%	301,3%	-181,3%

Tình trạng lãi suất thực âm quá lớn làm cho tín dụng ngân hàng mất ý nghĩa. Vì lãi suất ngân hàng nhỏ hơn tỷ lệ trượt giá, mọi người sẽ vay tiền ngân hàng để mua hàng dự trữ, mua vàng, ngoại tệ...là rối loạn thị trường. Chính LS thực mới ảnh hưởng đến đầu tư, tái phân phối thu nhập, và sự lưu thông về vốn giữa các nước.

Muốn khuyến khích tiết kiệm, ngân hàng phải duy trì chính sách LS thực dương, tuy nhiên nếu LS quá cao thì sẽ không khuyến khích đầu tư.

c/ Phân loại theo thời gian:

Sự vận động của vốn tín dụng còn phụ thuộc vào thời hạn vận động. Để biểu thị hiệu ứng này, người ta phân biệt lãi suất ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn.

Thông thường, lãi suất huy động/cho vay dài hạn cao hơn lãi suất huy động/cho vay ngắn hạn

d/ Phân loại theo tiền.

Lãi suất còn phụ thuộc vào loại tiền tệ. Các loại tiền tệ khác nhau sẽ có lãi suất khác nhau trên thị trường tùy theo quan hệ cung cầu và chính sách tiền tệ của mỗi nước. Thông thường, trên thị trường người ta gọi lãi suất nội tệ là lãi suất đi vay hoặc cho vay bằng đồng nội tệ, và lãi suất ngoại tệ là lãi suất khi đi vay hoặc cho vay bằng ngoại tệ.

Để khuyến khích xuất khẩu, ngân hàng thường áp dụng lãi suất ngoại tệ cho vay thấp hơn, huy động cao hơn so với lãi suất nội tệ và ngược lại.

e/ Phân loại theo phương pháp tính lãi: gồm hai loại

Lãi suất đơn (simple interest rate)

(không gộp lãi vào vốn)

$$F = P(1 + ni)$$

Trong đó, P là số tiền vay ban đầu; F là tiền vốn và lãi trong tương lai; n là thời hạn tín dụng; i là lãi suất đơn.

Lãi suất kép (compound interest)

(Gộp lãi vào vốn)

$$F_n = P(1 + i)^n$$

Trong đó P là số tiền vay ban đầu; F_n là số tiền vốn và lãi thu về ở thời điểm n; n là thời hạn tín dụng; i là lãi suất đơn.

Để tính lãi suất kép I, ta sẽ dùng các công thức trên:

Ở thời điểm n, ta có thể tính khoản thu cả vốn và lãi theo công thức

$$F_n = P + P.I.n, \quad \text{vậy, } I = (F_n - P)/P.n$$

$$\text{mà } F_n = P(1 + i)^n$$

$$\text{Vậy, } I = [P(1 + i)^n - P]/P.n = [(1 + i)^n - 1]/n$$

3.4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất:

- Số cung tiền tệ.
- Lạm phát.
- Tình hình phát triển kinh tế.
- Các chính sách của nhà nước.
- Sự cân đối ngân sách.
- Tỷ suất lợi nhuận bình quân.
- Các yếu tố khác: Khả năng hấp thụ vốn, rủi ro, chi phí ngân hàng, thuế...

PHẦN 2: LÝ THUYẾT TÀI CHÁNH

CHƯƠNG 4: TÀI CHÁNH VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÁNH

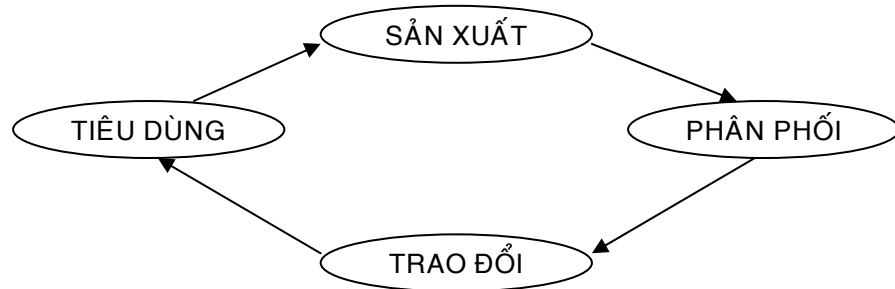
4.1 Lịch sử phát triển của tài chính

4.1.1 Khái niệm về tài chính.

“Tài chính là một phạm trù kinh tế gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá-tiền tệ”

a/ Hoạt động tài chính:

Là những hoạt động liên quan đến việc tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính thường được lượng hoá bằng tiền tệ. Những hoạt động này tuy phức tạp nhưng đều tuân thủ những nguyên tắc nhất định và đi theo một chu trình nhất định: chu trình tái sản xuất xã hội.



b/ Sự ra đời và phát triển của tài chính gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hoá-tiền tệ.

Chế độ xã hội	Đặc điểm về kinh tế	Sự phát triển của tài chính
Xã hội nguyên thủy	<ul style="list-style-type: none"> Sống thành bầy, kiếm ăn tự nhiên. Chưa có chiếm hữu tư nhân, sản xuất và trao đổi. Chưa có tiền tệ. 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa có tài chính, tuy nhiên đã có mầm mống của sự trao đổi bằng hiện vật: phân phối phi tài chính.
Từ xã hội chiếm hữu nô lệ trở về sau	<ul style="list-style-type: none"> Đã có sản xuất, sự phân công lao động và trao đổi hàng hóa. Tiền tệ xuất hiện. Nhà nước ra đời và cần thiết phải có các khoản chi tiêu. 	<ul style="list-style-type: none"> Lấy tiền tệ làm thước đo giá trị chung Chuyển từ phân phối bằng hiện vật sang phân phối bằng giá trị (phân phối tài chính). Tài chính ra đời. Xuất hiện tài chính công là tài chính về các hoạt động của

		nhà nước.
Đến thế kỷ 19	<ul style="list-style-type: none"> • Nền kinh tế phát triển dần từ nền kinh tế giản đơn đến kinh tế tư bản chủ nghĩa. • Nhà nước tách bạch chức năng chính trị với hoạt động kinh tế. • Sự chi phối của học thuyết “bàn tay vô hình” của Adam Smith 	<ul style="list-style-type: none"> • Tài chính phát triển song hành với nền kinh tế. • Tài chính công chỉ phục vụ cho các hoạt động chính trị của nhà nước.
Từ cuộc khủng hoảng 1929-33 trở về sau.	<ul style="list-style-type: none"> • Học thuyết Keynes xuất hiện. • Vai trò nhà nước thay đổi, chú trọng song song chức năng chính trị và chức năng quản lý kinh tế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tài chính phát triển với hai bộ phận: tài chính công và tài chính doanh nghiệp • Tài chính công được dùng như một công cụ để nhà nước can thiệp vào nền kinh tế.

4.1.2 Bản chất của tài chính.

Trong nền kinh tế hoạch định: “Tài chính là các quan hệ phân phối dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, hình thành nên những quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung nhằm phát triển tái sản xuất mở rộng, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân và thoả mãn những nhu cầu khác của nhà nước.”

Theo quan niệm này, tài chính chỉ là việc thực hiện các mệnh lệnh hành chính và các chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước, các công cụ tài chính không phát huy tác dụng.

Trong cơ chế thị trường: “Tài chính là hệ thống các mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính”

Trong cơ chế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, do vậy trong nền kinh tế hình thành nên các luồng vận động của các nguồn lực tài chính. Nguồn lực tài chính không chỉ ở dạng tiền tệ vận động qua ngân sách và ngân hàng, mà nó bao gồm giá trị của cải xã hội, tài sản quốc gia, tổng sản phẩm quốc dân ở cả dạng vật chất và tiềm năng vận động theo nhiều kênh khác nhau trong nền kinh tế. Chúng hình thành, vận động và chuyển dịch xoay quanh thị trường tài chính, tạo nên các quỹ tiền tệ và sử dụng các quỹ tiền tệ vào các mục đích của các chủ thể kinh tế xã hội.

4.2 Các chức năng của tài chính

Chức năng của tài chính là sự cụ thể hoá của bản chất tài chính. Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về các chức năng này. Tuy nhiên, người ta thường nói đến ba chức năng sau của tài chính trong nền kinh tế thị trường: Chức năng tổ chức vốn, chức năng phân phối, và chức năng giám đốc.

4.2.1 Chức năng tổ chức vốn.

Tổ chức vốn là sự thu hút vốn bằng nhiều hình thức (như tiết kiệm, vay mượn, đóng góp vào hợp tác xã...) từ các thành phần kinh tế, chủ thể, lãnh vực khác nhau trong nền kinh tế để hình thành các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và phát triển kinh tế xã hội.

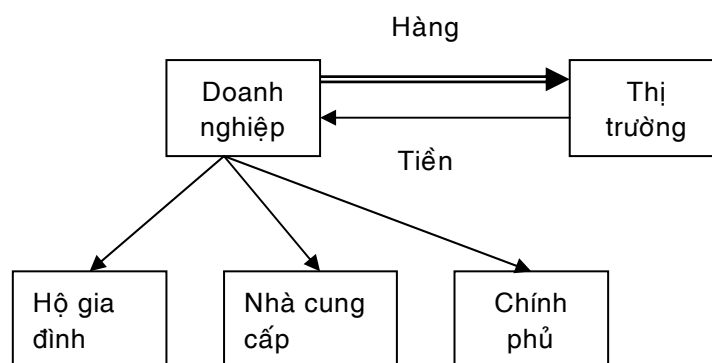
Tổ chức vốn là một chức năng quan trọng. Nó làm cho vốn luân chuyển thông suốt từ nguồn cung ứng vốn đến người sử dụng vốn. Thông thường nó làm hai công việc sau: tìm ra người cần sử dụng, tìm ra nguồn cung ứng, và phối hợp lại với nhau bằng các sản phẩm tài chính.

4.2.2 Chức năng phân phối.

Phân phối là khâu gắn liền giữa sản xuất và tiêu dùng. Phân phối và sản xuất có quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Phân phối do sản xuất quyết định, nhưng nếu phân phối không thông suốt thì sản xuất và tiêu dùng cũng bị đình trệ.

Quá trình phân phối bằng giá trị (phân phối tài chính) gồm hai chu trình sau:

Phân phối lần đầu:



Doanh nghiệp làm ra sản phẩm, đem bán trên thị trường và có được doanh thu. Doanh thu bằng tiền đó sẽ được giữ lại một phần dưới hình thức khấu hao; Doanh thu cũng được dùng trả lương, trả lợi tức cổ phần, hay các khoản phúc lợi (Hộ gia đình); trả tiền cho nhà cung cấp, mua sắm nguyên vật liệu để tái sản xuất (Nhà cung cấp); hoặc đóng thuế (Chính phủ).

Tái phân phối

Sau quá trình phân phối lần đầu, nguồn lực tài chính đầu tiên dưới dạng doanh thu sẽ được phân phối cho một số đối tượng trong nền kinh tế. Sau đó các hộ gia đình, doanh nghiệp, và chính phủ dùng đồng tiền có được để làm những việc cần thiết tùy theo những mục đích khác nhau gọi là quá trình tái phân phối.

Nguồn lực tài chính xuất hiện trước tiên từ nguồn doanh thu của nhà sản xuất. Sau đó qua quá trình phân phối và tái phân phối, nguồn lực này di chuyển đến các điểm tập trung khác nhau, chuyển hoá thành các dạng ở các lãnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Nguồn lực tài chính trong nước cũng quan hệ mật thiết với các nguồn lực tài chính ở nước ngoài tạo thành các luồng di chuyển vốn quốc tế thông qua các hoạt động tài chính đối ngoại.

Mỗi nguồn lực tài chính được hình thành, vận động, chuyển hoá theo các luồng khác nhau để đến các điểm tập trung khác nhau, và cuối cùng kết thúc bằng việc chuyển hoá thành mục đích tiêu dùng ở thị trường tiêu thụ hoặc thị trường tư liệu sản xuất. Sự chuyển hoá này lại mở đầu cho một nguồn lực mới, tạo động lực cho nền kinh tế hoạt động và phát triển.

4.2.3 Chức năng giám đốc.

Chức năng giám đốc của tài chính không chỉ là kiểm tra và giám sát mà nó bao gồm nhiều yếu tố, trong đó có 3 yếu tố chủ yếu là: Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, Quản trị rủi ro, và Tư vấn tài chính.

Chức năng kiểm tra và giám sát của tài chính có các đặc điểm sau:

- Là sự kiểm tra bằng đồng tiền, được thực hiện thông qua sự vận động của tiền vốn nhưng không phải với mọi chức năng của tiền tệ mà chỉ sử dụng chức năng thước đo giá trị và phương tiện thanh toán.
- Kiểm tra giám sát được thực hiện thông qua việc phân tích các chỉ tiêu tài chính.
- Được thực hiện đối với quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ.
- Được thực hiện ở tất cả các giai đoạn trước, trong và sau khi thực hiện.
- Được thực hiện không những đối với sự vận động của tiền vốn mà còn đối với sự vận động của các yếu tố vật tư và lao động, không những đối với việc phân phối sản phẩm quốc dân, tổ chức vốn mà còn đối với mọi hoạt động kinh tế xã hội.

Quản trị rủi ro tài chính là quá trình làm giới hạn những rủi ro trong tầm hạn mong muốn, tránh các rủi ro ngoài ý muốn, hoặc chấp nhận những rủi ro phù hợp với

những hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp. Nó là việc lựa chọn các hoạt động tài chính phục vụ sản xuất kinh doanh với rủi ro thấp nhất.

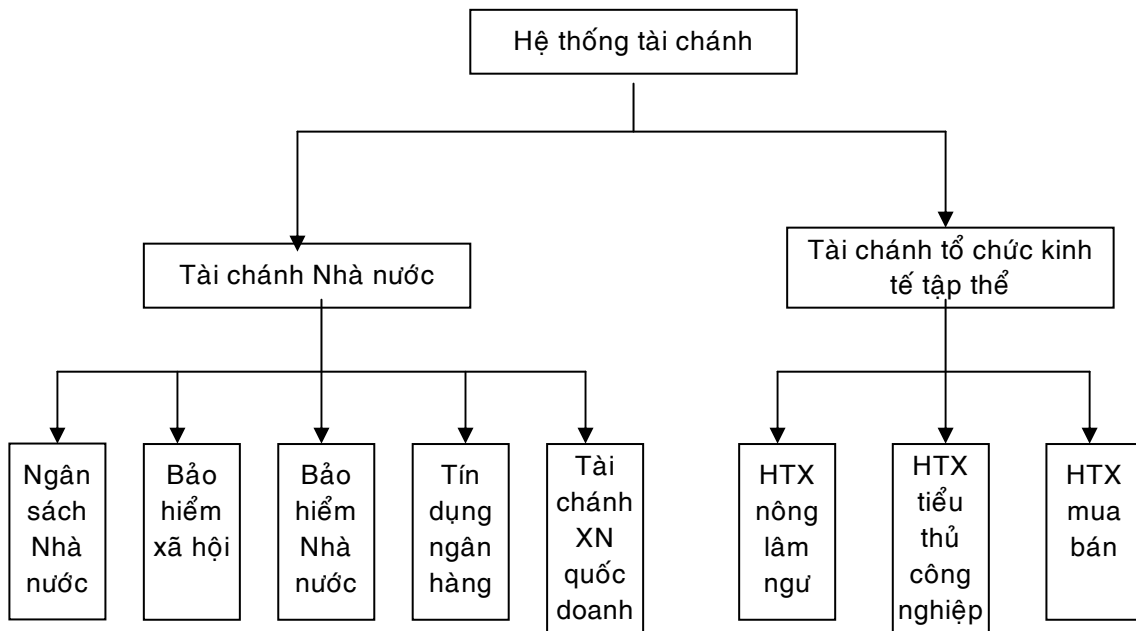
Tư vấn tài chính là bằng các số liệu như lãi suất, vốn, điều kiện cung ứng vốn để tạo ra những thông tin và lời khuyên, giúp khách hàng đưa ra những quyết định tốt hơn cho việc kinh doanh của họ.

4.3 Hệ thống tài chính.

“Hệ thống tài chính là tổng hợp những khâu tài chính trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính”

4.3.1 Hệ thống tài chính trong nền kinh tế hoạch định.

“Hệ thống tài chính là tổng thể các quan hệ tài chính dưới các dạng cụ thể gắn với cơ cấu tổ chức và quỹ tiền tệ nhất định, dựa trên chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất nên nó gồm hai phân hệ: Tài chính nhà nước và tài chính tổ chức kinh tế tập thể.”



4.3.2 Hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường.

Trong cơ chế thị trường, các hoạt động kinh tế có phạm vi rất rộng, bao trùm nhiều lĩnh vực. Vì vậy, các yếu tố cấu thành của hệ thống tài chính cũng được mở rộng, tạo nên một hệ thống phong phú và đa dạng.

“Căn cứ vào hình thức sở hữu các nguồn lực tài chính, hệ thống tài chính được chia làm hai bộ phận: tài chính công và tài chính tư”

a/ Tài chính công:

Tài chính công gắn liền với các hoạt động kinh tế của nhà nước:

- Hoạt động của chính phủ.
- Hàng hoá công cộng.
- Nguồn thu thuế và các nguồn thu khác.

Tài chính công phản ánh những hoạt động kinh tế gắn với các chức năng của nhà nước. Do đó, chức năng của tài chính công phải thể hiện được mục tiêu và chức năng của nhà nước. Mặt khác, tài chính công còn có vai trò tạo môi trường để cơ chế thị trường vận hành có hiệu quả và đồng bộ.

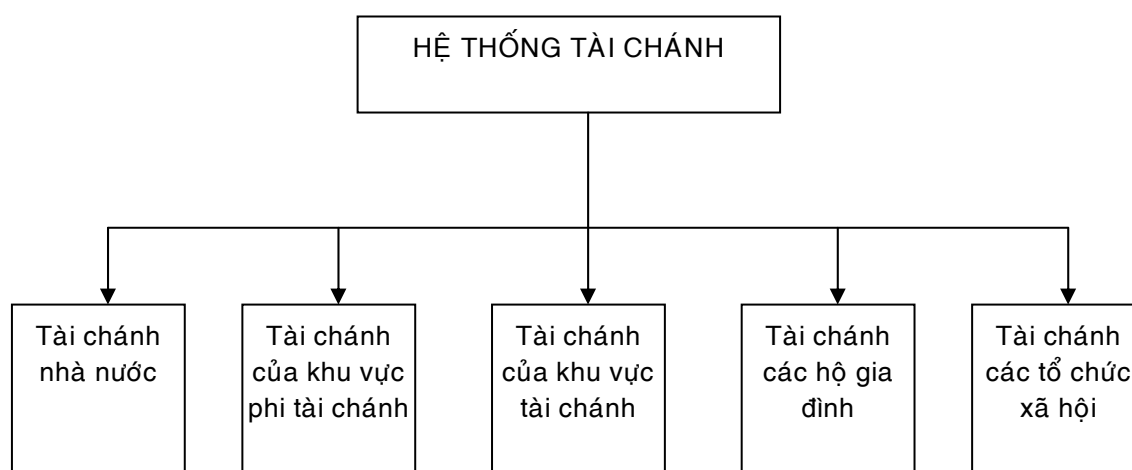
Người ta cho rằng, tài chính công có ba chức năng: Phân phối các nguồn lực tài chính, điều chỉnh thu nhập, và ổn định kinh tế vĩ mô.

Hệ thống tài chính công bao gồm: Ngân sách nhà nước, hệ thống thuế, cơ quan quản lý vay và trả nợ của nhà nước, và tổ chức quản lý các đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ công cộng.

b/ Tài chính tư:

Tài chính tư là tài chính của khu vực kinh tế tư nhân. Trong khu vực này, mục tiêu kinh doanh chủ yếu là lợi nhuận, do đó tài chính tư có chức năng chủ yếu là tạo lập và vận hành vốn để sinh lời.

“Căn cứ vào đặc điểm hình thành, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính, cùng với phạm vi tác động và chức năng hoạt động, người ta chia thành năm khu vực tài chính”



Tài chính nhà nước:

Bao gồm ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước. Đây là khâu quan trọng của hệ thống tài chính gắn liền với quỹ tiền tệ liên quan đến hoạt động kinh tế của khu vực nhà nước.

Tài chính nhà nước đóng vai trò chỉ đạo và tổ chức các hoạt động của hệ thống tài chính. Nó chi phối, tác động và phối hợp các khâu trong hệ thống tài chính.

Trong nền kinh tế thị trường, Tài chính nhà nước có các vai trò:

- Huy động nguồn tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của Chính phủ.
- Điều tiết nền kinh tế vĩ mô, định hướng phát triển sản xuất, điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, điều chỉnh đời sống xã hội.

Để thực hiện vai trò này, tài chính nhà nước phải có các nguồn vốn huy động từ các khu vực kinh tế, dân cư, và ngoài nước. Từ đó thực hiện các khoản chi về kinh tế- xã hội. Hoạt động thu chi của tài chính nhà nước làm nảy sinh các mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội, nhà nước-nhà nước, nhà nước-các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế. Hoạt động của tài chính nhà nước còn tác động đến các nguồn vốn và sự phân phối nguồn vốn trong nền kinh tế.

Tài chính khu vực phi tài chính

(các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ):

Đây là các điểm tích tụ và tập trung các nguồn lực tài chính gắn với sản xuất sản phẩm và cung ứng các dịch vụ xã hội. Ở khu vực này, nguồn lực tài chính xuất hiện và cũng là nơi thu hút trở về phần lớn các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế.

Tài chính khu vực tài chính

(các định chế tài chính, ngân hàng thương mại, công ty tài chính, HTX tín dụng, bảo hiểm, các tổ chức môi giới tài chính).

Nhiệm vụ chính của khu vực này là “tạo vốn và cung ứng vốn” tức là biến các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi ở các hộ gia đình, doanh nghiệp, và các tổ chức khác thành những nguồn vốn để đầu tư cho nền kinh tế. Đây là khâu quan trọng của hệ thống tài chính, hoạt động của nó nhằm huy động và cung ứng các nguồn vốn giữa các thực thể tài chính với nhau và giữa các thực thể tài chính với thị trường tài chính.

Tài chính các hộ gia đình:

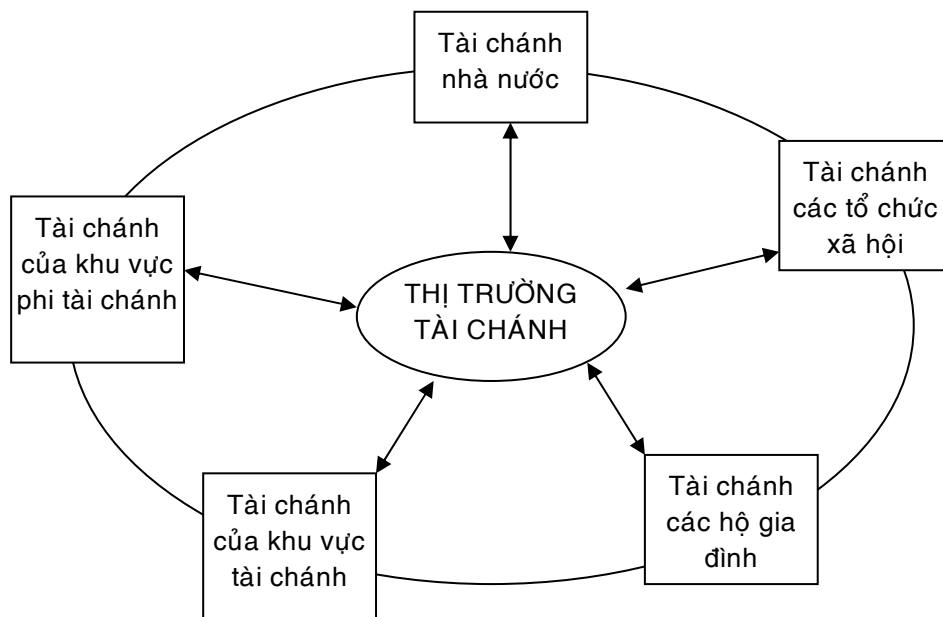
Tài chính khu vực này gắn liền với các quỹ tiền tệ của từng cá nhân, hộ gia đình hình thành từ các nguồn thu nhập về lao động, đầu tư và kinh doanh, thừa kế, tặng dữ... được sử dụng cho các mục đích tiêu dùng hoặc mục đích sinh lời.

Nhiệm vụ tài chính ở khu vực này là tiêu dùng hiệu quả và sinh lời cao và an toàn.

Tài chính các tổ chức xã hội:

Đây cũng là một điểm tích tụ vốn quan trọng. Hoạt động của các tổ chức xã hội dựa trên nguồn kinh phí đóng góp của hội viên hoặc từ ngân sách chính phủ. Chi tiêu không nhằm mục đích kinh doanh nhưng nhằm các mục đích tiêu dùng khác nhau. Những lúc các nguồn vốn này tạm thời nhàn rỗi, nó có thể tham gia vào thị trường tài chính để sinh lợi tạo thành một nguồn cung ứng vốn quan trọng cho nền kinh tế.

Như vậy, hệ thống tài chính trong nền kinh tế thị trường là quan hệ của các thực thể tài chính trong quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính. Các thực thể tài chính này có quan hệ hữu cơ với nhau tạo nên thị trường tài chính đa dạng và phong phú trong nền kinh tế thị trường.



4.4 Vai trò của tài chính trong nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, tài chính thật sự phát huy hết các vai trò của mình đối với sự phát triển kinh tế-xã hội ở mức độ vĩ mô và vĩ mô. Vì thế tài chính có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Ở mức độ vĩ mô, tài chính có các vai trò chủ yếu sau:

4.4.1 Tài chính là công cụ phân phối sản phẩm quốc dân.

Tài chính tiến hành phân phối sản phẩm quốc dân để hình thành các nguồn vốn tích lũy và tiêu dùng. Chính phủ thông qua các chính sách và công cụ tài chính thực hiện phân phối GNP theo hướng ưu tiên cho tích lũy để ổn định và phát triển kinh tế.

Việc phân phối của tài chính cũng phải bảo đảm cung cấp các nguồn vốn để thoả mãn các yêu cầu về hàng hoá công cộng mà khu vực tư nhân không thể đảm nhận, đồng thời đảm bảo sự hoạt động của chính phủ.

Đối với thu nhập cá nhân, thông qua các công cụ tài chính chính phủ thực hiện việc phân phối và tái phân phối một cách có hiệu quả và công bằng xã hội.

4.4.2 Tài chính là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Kinh tế thị trường là một mô hình kinh tế hiệu quả, tuy nhiên nó cũng có những “căn bệnh” mà bản thân nó không thể tự giải quyết được như:

- Khủng hoảng theo chu kỳ.
- Lạm phát, phá sản, thất nghiệp (đường cong Philips 1960)
- Cạnh tranh dẫn đến độc quyền, chiến tranh kinh tế.
- Hủy hoại môi trường
- Cạnh tranh không lành mạnh
- Phân phối thu nhập không đồng đều, phân hóa xã hội.
- Hàng hoá công cộng không được quan tâm.

Vì vậy, việc can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế là cần thiết nhằm chữa những “căn bệnh” mà tự thân nền kinh tế không thể chữa nổi và định hướng sự phát triển bền vững.

Mục tiêu của việc điều tiết vĩ mô của chính phủ:

- Phân phối thu nhập, thực hiện công bằng xã hội.
- Tạo việc làm, hạn chế thất nghiệp
- Kiểm chế lạm phát
- Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, ổn định tỷ giá hối đoái

Để thực hiện các mục tiêu trên, chính phủ có thể dùng một số công cụ điều tiết vĩ mô như luật pháp, ngân sách, các công cụ hành chính, hay các công cụ tài chính - tiền tệ.

Các công cụ tài chính được dùng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế:

a/ Ngân sách chính phủ: thông qua hoạt động thu chi, ngân sách gián tiếp điều chỉnh hoạt động của nền kinh tế quốc dân trên phương diện tổng thể và từng bộ phận. Sự thay đổi trong chính sách thu chi có thể nhằm mục tiêu ổn định kinh tế, tăng trưởng kinh tế, hay giải quyết các vấn đề xã hội.

b/ Thuế: thuế không chỉ là nguồn thu quan trọng của ngân sách mà còn là công cụ quan trọng để điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế, phân phối thu nhập trong xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

c/ Chính sách tiền tệ-tín dụng: điều chỉnh quá trình cung ứng tiền tệ, kiểm soát lạm phát, tạo các nguồn vốn và di chuyển các nguồn vốn.

d/ Quỹ dự trữ quốc gia: tạo lập sự cân đối của nền kinh tế, chính phủ sẽ dự trữ vật tư, trợ giá, hỗ trợ các ngành nghề, các lãnh vực cần ưu tiên phát triển.

e/ Quỹ bảo hiểm: là một nguồn vốn quan trọng của các tổ chức tài chính. Nó cũng tham gia bù đắp thiệt hại xảy ra trong nền kinh tế, ổn định kinh tế-xã hội.

Để thực hiện tốt vai trò điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế, hệ thống tài chính cần phải có:

- Cơ chế quản lý tài chính hợp lý
- Tài chính công hoạt động hữu hiệu
- Luật pháp hoàn thiện
- Cán bộ quản lý tài chính có năng lực.

*

* *

CHƯƠNG 5. TÀI CHÁNH NHÀ NƯỚC.

5.1 Ngân sách nhà nước.

5.1.1 Khái niệm về ngân sách nhà nước.

“Ngân sách nhà nước là bản dự toán kế hoạch thu chi bằng tiền của nhà nước trong một khoản thời gian xác định (thường là 1 năm)”.

Trong một quốc gia, Ngân sách nhà nước là một bộ luật được quốc hội thông qua.

Năm ngân sách (năm tài chính/năm tài khoá) là giai đoạn mà dự toán thu – chi tài chính đã được quốc hội phê chuẩn có hiệu lực thi hành. Ngày nay, ở các nước, một năm ngân sách trùng với một năm dương lịch, nhưng thời điểm bắt đầu và kết thúc của năm ngân sách có khác nhau. Một số nước (Pháp, Bỉ, Hà Lan, Việt nam...) bắt đầu vào ngày 01/1 và kết thúc vào 31/12. Ở nước khác (Anh, Nhật, Canada...) bắt đầu 01/ 4, kết thúc 31/3 năm sau, Ở Mỹ, bắt đầu 01/10 và kết thúc vào 30/9 năm sau. Việc quy định năm ngân sách khác nhau ở các nước là do đặc điểm hoạt động của nền kinh tế và thời gian hoạt động của các cơ quan lập pháp.

5.1.2 Bản chất của ngân sách nhà nước.

“Ngân sách nhà nước là một phạm trù kinh tế mang tính lịch sử, nó phản ánh các quan hệ kinh tế thuộc lãnh vực phân phối trong xã hội còn quan hệ hàng hoá-tiền tệ và được sử dụng như một công cụ thực hiện các chức năng của nhà nước.”

Ngân sách nhà nước phản ánh hai nội dung sau:

- Thể hiện mối quan hệ về lợi ích kinh tế giữa nhà nước và xã hội.
- Quyền lực về ngân sách thuộc về nhà nước. Mọi khoản thu-chi của nhà nước do nhà nước quyết định nhằm mục đích thực hiện các chức năng của mình.

Như vậy, ta có thể xem ngân sách nhà nước là hệ thống những mối quan hệ kinh tế giữa nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước huy động và sử dụng các nguồn tài chính nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của nhà nước.

Các quan hệ kinh tế này gồm:

- Giữa ngân sách nhà nước và doanh nghiệp
- Giữa ngân sách nhà nước và các tổ chức tài chính.
- Giữa ngân sách nhà nước và các tổ chức xã hội.
- Giữa ngân sách nhà nước và hộ gia đình
- Giữa ngân sách nhà nước và thị trường tài chính
- Giữa ngân sách nhà nước và hoạt động tài chính đối ngoại.

5.1.3 Vai trò của ngân sách trong nền kinh tế thị trường.

a/ Là công cụ huy động nguồn tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

Đây là vai trò lịch sử của ngân sách nhà nước. Việc huy động nguồn thu vào ngân sách phải chú ý đến ba vấn đề:

- Mức huy động đối với các thành viên trong xã hội qua thuế và các khoản thu khác phải hợp lý.
- Tỷ lệ huy động từ GDP phải phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đồng thời đảm bảo các doanh nghiệp có điều kiện tích tụ vốn để tái sản xuất mở rộng.
- Các công cụ kinh tế để tạo nguồn thu và thực hiện các khoản chi.

b/ Công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Đây là một công cụ tài chính rất quan trọng bởi vì nó tác động trên phạm vi rộng và mức độ lớn. Vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của ngân sách nhà nước thể hiện ở các mặt như sau:

Về mặt kinh tế:

- Ngân sách cung cấp nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động.
- Hình thành các doanh nghiệp nhà nước để ổn định thị trường, chống độc quyền và cung cấp các hàng hoá công cộng.
- Hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp trong trường hợp tái cơ cấu hoặc định hướng phát triển mới.
- Thông qua chính sách thuế sẽ định hướng đầu tư, khuyến khích hoặc hạn chế ngành kinh doanh nào đó.
- Tạo thêm nguồn vốn cho nền kinh tế bằng các nguồn vay trong và ngoài nước.

Về mặt xã hội:

- Đầu tư để thực hiện các chính sách xã hội.
- Thông qua thuế thu nhập, thuế lợi tức để điều tiết tạo công bằng xã hội.
- Thông qua thuế gián thu nhằm định hướng tiêu dùng hợp lý.

Về mặt thị trường:

- Ổn định giá cả, thị trường, chống lạm phát
- Bằng một ngân sách thắt chặt hay nới lỏng, có thể tác động mạnh đến cung-cầu trong nền kinh tế.
- Lập nguồn dự trữ để bình ổn giá cả thị trường cho những mặt hàng nhạy cảm.
- Kiểm soát lạm phát.

5.2 Hệ thống ngân sách của nhà nước.

5.2.1 Khái niệm về hệ thống ngân sách của nhà nước.

“Hệ thống ngân sách nhà nước là tổng thể các cấp ngân sách trong bộ máy nhà nước”

Thông thường thì hệ thống ngân sách được tổ chức phù hợp với hệ thống hành chính. Trên thế giới có hai mô hình tổ chức hệ thống hành chính thông dụng là mô hình nhà nước liên bang và mô hình nhà nước thống nhất. Do đó, cũng tồn tại hai mô hình tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước:

Ở các nước có mô hình nhà nước liên bang (Mỹ, Đức, Canada, Thụy sĩ), hệ thống ngân sách được tổ chức theo 3 cấp: Ngân sách liên bang, ngân sách tiểu bang, và ngân sách địa phương.

Ở các nước có mô hình nhà nước thống nhất (Anh, Pháp, Nhật...) ngân sách gồm hai cấp: Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

5.2.2 Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước:

a/ Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Ngân sách được quản lý theo các nguyên tắc cơ bản sau:

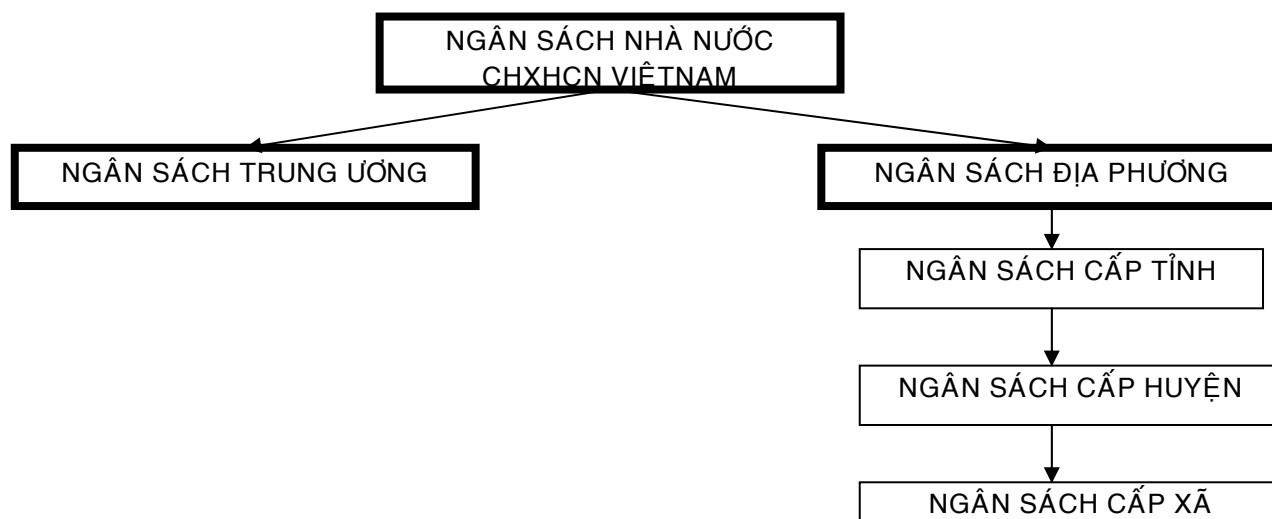
- Nguyên tắc thống nhất
- Nguyên tắc đầy đủ và toàn bộ
- Nguyên tắc trung thực
- Nguyên tắc công khai

b/ Ở Việt nam:

“Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, có phân công trách nhiệm gắn với quyền hạn, phân cấp quản lý giữa các ngành, các cấp”. Quốc hội quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách, phê chuẩn quyết toán ngân sách.

5.2.3 Hệ thống ngân sách nhà nước Việt nam.

Ở Việt nam, ngân sách nhà nước xuất hiện từ lâu đời và qua nhiều thay đổi, lần gần đây nhất, trong kỳ họp Quốc hội thứ 9, khoá 9 (từ 02/03/96 đến 20/03/96) đã thông qua Luật ngân sách nhà nước ngày 20/03/1996. Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 1997. Theo Luật này, hệ thống ngân sách nhà nước gồm 4 cấp: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, và ngân sách cấp xã.



5.2.4 Vai trò của các cấp ngân sách.

a/ Vai trò của ngân sách trung ương:

Ngân sách trung ương được hợp thành từ các kế hoạch tài chính của các ngành kinh tế quốc dân và các dự toán kinh phí của các Bộ, các cơ quan trực thuộc chính phủ.

Ngân sách trung ương phản ánh sự lãnh đạo tập trung theo ngành, nó là khâu trung tâm và giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách.

Ngân sách trung ương có vai trò:

- Tác động có tính tổ chức và xác định phương hướng hoạt động đối với các cấp trong toàn bộ hệ thống ngân sách.
- Tập trung phần lớn các nguồn thu và bảo đảm nhu cầu chi để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội trong toàn quốc.
- Thường xuyên điều hoà vốn cho các cấp ngân sách địa phương để các cấp hoàn thành các mục tiêu kinh tế-xã hội thống nhất trong toàn quốc.

b/ Vai trò của ngân sách địa phương:

Ngân sách địa phương hợp thành từ các kế hoạch tài chính và dự toán kinh phí của các ngành, các cơ quan thuộc các cấp chính quyền địa phương.

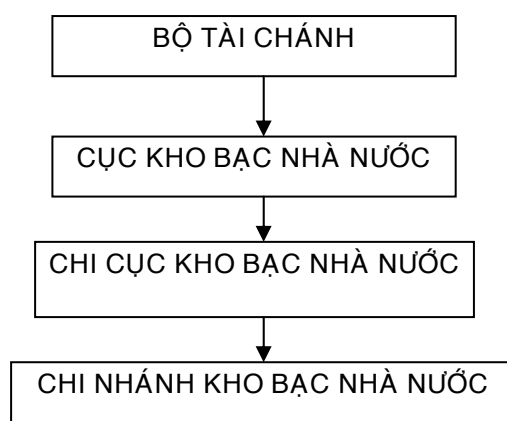
Ngân sách địa phương có vai trò:

- Bảo đảm nguồn vốn cho nhu cầu kinh tế-văn hoá, xã hội trong địa phương.

- Đảm bảo huy động, quản lý và giám đốc một phần vốn của trung ương trên địa bàn địa phương.
- Điều hoà vốn về ngân sách trung ương trong những trường hợp cần thiết để cân đối hệ thống ngân sách.

5.2.5 Kho bạc nhà nước.

Kho bạc nhà nước là cơ quan quản lý quỹ của ngân sách nhà nước. Hệ thống kho bạc nhà nước Việt nam được thành lập theo quyết định 07/HĐBT, ngày 04/01/1990 và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/04/1990. Kho bạc nhà nước được tổ chức thống nhất từ trung ương đến quận huyện.



Kho bạc nhà nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Quản lý quỹ ngân sách nhà nước và tiền gửi của các đơn vị dự toán. Thực hiện nhiệm vụ tập trung các nguồn thu ngân sách nhà nước, chi vốn ngân sách cho các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị theo kế hoạch ngân sách đã duyệt.
- Trực tiếp giao dịch với khách hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đơn vị kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc các cấp ngân sách.
- Tổ chức huy động và quản lý các nguồn vốn vay dân và trả nợ dân.
- Tổ chức quản lý, hạch toán kế toán, hạch toán nghiệp vụ, hạch toán thống kê các hoạt động thu chi ngân sách nhà nước tiền gửi kho bạc và các nguồn vốn tài chính khác của nhà nước gửi tại ngân hàng. Có thể thực hiện một số nghiệp vụ ủy nhiệm của ngân hàng nhà nước ở những nơi chưa có ngân hàng.

5.2.6 Phân cấp quản lý ngân sách ở Việt nam.

a/ Khái niệm phân cấp quản lý ngân sách.

Vấn đề phân cấp quản lý ngân sách là một vấn đề phức tạp và gây nhiều bàn cãi.

Việc phân cấp không phải chỉ là việc phân chia về quyền thu chi ngân sách giữa chính quyền trung ương và địa phương, mà thực chất nó là việc giải quyết tất cả các mối quan hệ (giữa trung ương và địa phương) có liên quan đến hoạt động của ngân sách nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của nhà nước.

Việc phân cấp bao gồm các nội dung sau:

- Quan hệ về mặt chế độ, chính sách
- Quan hệ vật chất (thu-chi, cân đối)
- Quan hệ chu trình ngân sách, tức là quan hệ về quản lý trong quá trình vận động của ngân sách nhà nước, từ khâu lập đến chấp hành và quyết toán ngân sách.

b/ Các nguyên tắc phân cấp quản lý ngân sách.

1. Phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế xã hội của nhà nước.
2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo tập trung các nguồn lực cơ bản để đảm bảo thực hiện các mục tiêu quan trọng trên phạm vi cả nước.
3. Phân định rõ nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp và ổn định tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu, số bổ sung từ ngân sách cấp trên xuống cấp dưới từ 3 đến 5 năm. Hàng năm có điều chỉnh trượt giá.
4. Kết thúc mỗi kỳ ổn định, căn cứ khả năng thu và yêu cầu chi, Chính phủ thực hiện việc điều chỉnh các khoản thu giữa ngân sách các cấp và mức bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

c/ Sự phân cấp thu-chi giữa các cấp ngân sách.

Ngân sách trung ương:

Nguồn thu	Khoản chi
1. Các khoản thu 100% Thuế xuất/nhập khẩu. Thuế tiêu thụ đặc biệt Thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp hạch toán ngành. Thăm dò, khai thác dầu khí, tiền thuê mặt đất, mặt nước do trung ương quản lý. Thu nhập từ vốn góp, vốn cho vay và các quỹ dự trữ của Nhà nước. Khoản vay của chính phủ, viện trợ của nước ngoài. Phí, lệ phí nộp ngân sách trung ương.	1. Chi thường xuyên về: - Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội, thông tin thể dục thể thao, khoa học công nghệ và môi trường do trung ương quản lý. - Các hoạt động kinh tế sự nghiệp của các cơ quan trung ương. - Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. - Hoạt động của quốc hội và chính phủ, toà án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân. - Hoạt động của các cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Việt nam, Mặt trận tổ quốc,

<p>Thu sự nghiệp của các cơ quan trung ương. Kết dư ngân sách trung ương. Khoản thu khác do chính phủ quy định.</p> <p>2. Thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách cấp tỉnh. Thuế trị giá gia tăng Thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế thu nhập cá nhân. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Thu sử dụng vốn ngân sách của nhà nước.</p>	<p>Đoàn thanh niên cộng sản, Hội cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, Tổng liên đoàn lao động.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trợ giá theo chính sách của nhà nước. - Các chương trình quốc gia. - Hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội. - Thực hiện các chính sách xã hội. - Tài trợ cho các tổ chức xã hội do trung ương quản lý. - Trả lãi tiền chính phủ vay. - Viện trợ cho các nước khác. - Các khoản chi khác. <p>2. Chi đầu tư phát triển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng cơ sở hạ tầng. - Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước, các ngành mũi nhọn. - Các chương trình, dự án phát triển kinh tế. - Dự trữ nhà nước. - Cho vay của chính phủ để đầu tư phát triển. <p>3. Bổ sung cho ngân sách cấp tỉnh.</p>
--	---

Ngân sách cấp tỉnh:

Nguồn thu	Khoản chi
<p>1. Các khoản thu 100%</p> <p>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước do Tỉnh quản lý. Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước. Lệ phí trước bạ. Xổ xổ kiến thiết. Viện trợ không hoàn lại cho tỉnh. Phí, lệ phí cho ngân sách cấp tỉnh. Huy động của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Tặng, cho của các tổ chức, cá nhân cho tỉnh. Thu từ quỹ dự trữ tài chính của tỉnh. Thu sự nghiệp của các cơ quan cấp tỉnh. Thu tiền cho vay đầu tư Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh</p>	<p>1. Chi thường xuyên về:</p> <p>Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội, thông tin, thể dục thể thao, khoa học công nghệ môi trường do tỉnh quản lý. Các hoạt động kinh tế sự nghiệp do tỉnh quản lý. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động của các cơ quan cấp tỉnh của Đảng Cộng sản Việt nam, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân, - Trợ giá theo chính sách của nhà nước. - Các chương trình quốc gia do tỉnh quản lý. - Hỗ trợ quỹ bảo hiểm xã hội.

<p>Thu bổ sung từ ngân sách trung ương. Các khoản thu khác.</p> <p>2. Các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách trung ương.</p> <p>3. Các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách cấp huyện và xã. Thuế chuyển quyền sử dụng đất Thuế nhà, đất Tiền sử dụng đất.</p> <p>4. Các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách cấp huyện, xã và phường. Thuế sử dụng đất nông nghiệp. Thuế tài nguyên. Lệ phí trước bạ nhà, đất. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước như bài lá, vàng mã, nhà hàng, vũ trường, sân gôn, đua ngựa, casino...</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các chính sách xã hội. - Tài trợ cho các tổ chức xã hội do cấp tỉnh quản lý. - Trả lãi tiền vay cho đầu tư. - Các khoản chi khác. <p>2. Chi đầu tư phát triển Xây dựng cơ sở hạ tầng do tỉnh quản lý. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp nhà nước, các ngành mũi nhọn. Các chương trình, dự án phát triển kinh tế. Bổ sung quỹ dự trữ tài chính.</p> <p>3. Bổ sung cho ngân sách cấp dưới.</p>
--	--

Ngân sách cấp huyện:

Nguồn thu	Khoản chi
<p>1. Các khoản thu 100% Thuế môn bài (trừ các cá nhân và hộ kinh doanh nhỏ) Thuế sát sinh Phí, lệ phí cho ngân sách cấp huyện. Thu sự nghiệp của các cơ quan cấp huyện. Viện trợ không hoàn lại cho huyện. Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng cấp huyện. Tặng, cho của các tổ chức, cá nhân Thu kết dư ngân sách cấp huyện. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh. Các khoản thu khác.</p> <p>2. Các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách cấp tỉnh và xã, phường.</p>	<p>1. Chi thường xuyên về: Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội, thông tin, thể dục thể thao, khoa học công nghệ môi trường do huyện quản lý. Các hoạt động kinh tế sự nghiệp do huyện quản lý. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội. Hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp huyện. Hoạt động của các cơ quan cấp huyện của Đảng Cộng sản Việt nam, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân. Tài trợ cho các tổ chức xã hội do huyện quản lý.</p> <p>2. Chi đầu tư phát triển Xây dựng cơ sở hạ tầng do phân cấp của tỉnh.</p> <p>3. Bổ sung cho ngân sách cấp dưới.</p>

Ngân sách xã:

Nguồn thu	Khoản chi
<p>1. Các khoản thu 100%</p> <p>Thuế môn bài của cá nhân và hộ kinh doanh nhỏ.</p> <p>Thuế sát sinh.</p> <p>Phí, lệ phí cho ngân sách cấp xã.</p> <p>Thu sự nghiệp của các cơ quan cấp xã.</p> <p>Viện trợ không hoàn lại cho xã.</p> <p>Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để xây dựng cơ sở hạ tầng cấp xã.</p> <p>Tặng, cho của các tổ chức, cá nhân cho xã.</p> <p>Thu kết dư ngân sách cấp xã.</p> <p>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.</p> <p>Các khoản thu khác.</p> <p>2. Các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách cấp tỉnh và xã, phường.</p>	<p>1. Chi thường xuyên về:</p> <p>Các hoạt động sự nghiệp, văn hoá xã hội, thông tin, thể dục thể thao, khoa học công nghệ môi trường do xã quản lý.</p> <p>Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.</p> <p>Hoạt động của cơ quan nhà nước cấp xã.</p> <p>Hoạt động của các cơ quan cấp xã của Đảng Cộng sản Việt nam, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân.</p> <p>2. Chi đầu tư phát triển</p> <p>Xây dựng cơ sở hạ tầng do phân cấp của tỉnh.</p>

Ngân sách Phường.

Nguồn thu	Khoản chi
<p>1. Các khoản thu 100%</p> <p>Thuế sát sinh</p> <p>Phí, lệ phí cho ngân sách cấp phường.</p> <p>Viện trợ không hoàn lại cho phường.</p> <p>Tặng, cho của các tổ chức, cá nhân.</p> <p>Thu kết dư ngân sách cấp phường.</p> <p>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.</p> <p>Các khoản thu khác.</p> <p>2. Các khoản thu theo tỷ lệ phần trăm với ngân sách cấp tỉnh, huyện và xã.</p>	<p>1. Chi thường xuyên về:</p> <p>Các hoạt động, văn hoá xã hội, thông tin, thể dục thể thao, do xã quản lý.</p> <p>Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.</p> <p>Hoạt động của các cơ quan nhà nước cấp phường.</p> <p>Hoạt động của các cơ quan cấp xã của Đảng Cộng sản Việt nam, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội cựu chiến binh, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội nông dân.</p> <p>Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.</p>

5.3 Các nguồn thu và khoản chi của ngân sách.

5.3.1 Thu ngân sách nhà nước.

a/ Bản chất của việc thu ngân sách nhà nước.

“Thu ngân sách nhà nước là hệ thống những quan hệ kinh tế giữa nhà nước và xã hội phát sinh trong quá trình nhà nước huy động các nguồn tài chính để hình thành quỹ tiền tệ tập trung nhằm thoả mãn các nhu cầu chi tiêu của nhà nước.”

Như vậy, thu ngân sách nhà nước bao gồm những khoản tiền nhà nước huy động vào ngân sách để thoả mãn nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

Nguồn thu của ngân sách nhà nước bao gồm nguồn thu không hoàn trả (thuế, lệ phí...) và nguồn thu có hoàn trả (vay, công trái...). Việc bao gồm các khoản vay là để tiện lợi về mặt hạch toán, nhưng nó sẽ không phản ánh đúng số thực thu của nhà nước, nhằm lẫn giữa thực tế thu và khoản đi vay để chi và như vậy sẽ không thể hiện chính xác số bội chi và tỷ lệ bội chi trong từng năm tài khoá.

b/ Vai trò của việc thu ngân sách nhà nước.

* Bảo đảm nguồn vốn cho các nhu cầu chi tiêu của nhà nước:

- Chi tiêu cho bộ máy nhà nước
- Chi tiêu cho việc điều hành đất nước và cung cấp hàng hoá công cộng (kinh tế, văn hoá, giáo dục, y tế, hành chính, an ninh quốc phòng)
- Chi tiêu cho các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của nhà nước.

* Thông qua việc thu ngân sách, nhà nước thực hiện việc quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

c/ Cơ cấu thu ngân sách nhà nước.

Ở Việt nam, thu ngân sách nhà nước bao gồm:

- Thuế, phí và lệ phí
- Khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước.
- Thu từ hoạt động sự nghiệp
- Thu từ quỹ dự trữ của nhà nước.
- Tiền sử dụng đất
- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.
- Khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân (tặng, cho).
- Khoản di sản nhà nước được hưởng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước.
- Tiền bán hoặc cho thuê tài sản thuộc sở hữu nhà nước.
- Khoản tiền phạt, tịch thu
- Viện trợ không hoàn lại
- Vay trong nước hoặc vay nước ngoài.
- Các khoản thu khác.

d/ Phân loại thu ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào nội dung kinh tế của các nguồn thu, thu ngân sách nhà nước gồm hai loại:

- Thu trong nước: Thu từ hoạt động sự nghiệp, kinh tế nhà nước, và các thành phần kinh tế khác trong nước.
- Thu ngoài nước: Các khoản vay, viện trợ của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ.

Căn cứ vào tính chất kinh tế:

- Khoản thu từ thuế, phí, lệ phí.
- Khoản thu không mang tính chất thuế.

Căn cứ vào hình thức động viên:

- Thu dưới hình thức nghĩa vụ: Thuế, phí và lệ phí
- Thu dưới hình thức đóng góp tự nguyện: xổ số, quyên góp
- Thu dưới hình thức vay mượn: công trái, tín phiếu.

5.3.2 Thuế

a/ Khái niệm về thuế:

“Thuế đã phát sinh, tồn tại và phát triển cùng với sự ra đời, tồn tại và phát triển của nhà nước”

Về mặt nhà nước, thuế là một khoản thu đối với các tổ chức và mọi thành viên trong xã hội, khoản thu này mang tính bắt buộc, không hoàn trả trực tiếp và được luật pháp quy định.

Về mặt người nộp thuế, thuế là khoản đóng góp mang tính pháp lệnh của nhà nước, buộc mọi người dân và các tổ chức kinh tế nộp vào ngân sách để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của bộ máy nhà nước.

Về nội dung vật chất, thuế là khoản tiền hay hàng hoá mà người dân và các tổ chức kinh tế có nghĩa vụ đóng góp để dùng vào việc chi tiêu của nhà nước.

Về bản chất kinh tế, thuế là một hình thức phân phối thu nhập được nhà nước sử dụng để động viên một phần thu nhập của các tổ chức kinh tế và cá nhân trong xã hội vào ngân sách nhà nước để phục vụ nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

b/ Khái niệm phí và lệ phí:

- Lệ phí là khoản thu của ngân sách nhà nước, vừa mang tính chất dịch vụ về thủ tục hành chính, vừa mang tính chất động viên vào ngân sách nhà nước: lệ phí trước bạ, lệ phí công chứng...
- Phí là những khoản thu mang tính bù đắp hay là khoản nộp có tính bắt buộc đối với người nộp do được hưởng một lợi ích hoặc sử dụng một dịch vụ công cộng nào đó. Phí có tính hoàn trả trực tiếp

c/ Sự giống nhau và khác nhau của thuế, phí và lệ phí.

Giống nhau:

- Là khoản thu cho ngân sách nhà nước
- Là khoản nộp của cá nhân và tổ chức trong xã hội
- Mang tính bắt buộc, gắn liền với quyền lực chính trị của nhà nước.
- Mang tính ổn định tương đối
- Được lượng hoá thông qua tiền tệ.

Khác nhau:

Thuế	Lệ phí
<ul style="list-style-type: none"> - Là một bộ luật do quốc hội ban hành - Không có đối phần cụ thể - Là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước và là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế, phân phối lại thu nhập trong xã hội. - Không mang tính hoàn trả trực tiếp. - Mang tính nghĩa vụ đóng góp. - Mức thu được quy định bằng thuế suất và các cơ sở tính thuế, có ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh tế, xã hội và các chính sách của nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Do nhà nước các cấp quy định - Có đối phần cụ thể - Nhằm làm giảm nhẹ việc chi ngân sách nhà nước, bù đắp một phần chi phí đầu tư vào hàng hoá công cộng. - Mang tính hoàn trả trực tiếp. - Đóng góp khi sử dụng hàng hoá công cộng - Mức thu được đặt ra trên cơ sở bù đắp chi phí cho hàng hoá công cộng.

d/ Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường.

- Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.
- Thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế
- Thuế là công cụ góp phần điều hoà thu nhập và thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội.

e/ Các yếu tố cấu thành của thuế:

Tên gọi: nói lên đối tượng tính thuế hoặc nội dung chủ yếu của sắc thuế đó.

Đối tượng nộp thuế: Xác định ai có trách nhiệm thực hiện khai báo và nộp thuế theo quy định.

Đối tượng tính thuế: Xác định căn cứ để tính thuế.

Thuế suất: là mức thuế được ấn định trên đối tượng tính thuế. Hiện nay thuế suất được chia thành các dạng sau.

- Thuế suất cố định: là mức thuế được ấn định bằng con số tuyệt đối.
- Thuế suất tỷ lệ: là mức thuế được ấn định bằng con số tương đối hay tỷ lệ phần trăm trên đối tượng tính thuế.
- Thuế suất lũy tiến: đây là hình thức đặc biệt của thuế suất tỷ lệ.
 - * Thuế suất lũy tiến từng phần: thuế được tính từng phần theo từng bậc thuế với thuế suất tương ứng.
 - * Thuế suất lũy tiến toàn phần: Thuế được tính chung trên toàn bộ đối tượng tính thuế với thuế suất tương ứng.

Đơn vị tính thuế: là đơn vị được sử dụng làm đơn vị tính toán đối tượng tính thuế.

Giá tính thuế: Là giá cả hàng hoá, tài sản làm căn cứ để tính thuế.

Chế độ miễn giảm thuế: là việc nhà nước cho phép được miễn, giảm thuế trong một thời hạn nhất định.

Thủ tục nộp thuế: Là quy định về trách nhiệm và cách thức nộp thuế vào ngân sách của đối tượng nộp thuế.

f/ Phân loại thuế.

Theo tính chất, thuế được chia làm hai loại

- Thuế trực thu: là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế cũng là người chịu thuế: như thuế lợi tức, thuế thu nhập cá nhân....
- Thuế gián thu: Người trực tiếp nộp không phải là người chịu thuế: Thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu...

Theo đối tượng đánh thuế:

- Thuế đánh vào hoạt động sản xuất kinh doanh: Thuế doanh thu, VAT..
- Thuế đánh vào sản phẩm: Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu
- Thuế đánh vào thu nhập: Thuế lợi tức, thuế thu nhập.
- Thuế đánh vào việc sử dụng tài sản: Thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất
- Thuế đánh vào tài sản: Thuế nhà đất.

g/ Hệ thống thuế hiện hành ở Việt nam.

Thuế môn bài: Là khoản thu có tính chất lệ phí, thu hàng năm, vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Thuế tiêu thụ đặc biệt: là loại thuế gián thu, thu vào các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh dịch vụ các mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Đây là một nguồn thu quan trọng của ngân sách.

$$\begin{array}{cccc} \text{Thuế} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} \\ \text{tiêu thụ} & = & \text{thuế đơn vị} & \times & \text{suất} \\ \text{đặc biệt} & & \text{nhập khẩu} & & \end{array}$$

Giá tính thuế đơn vị = giá bán / (1 + thuế suất) đối với hàng sản xuất trong nước

Giá tính thuế = Giá tính thuế nhập khẩu + thuế nhập khẩu đối với hàng nhập.

Mỗi mặt hàng chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần, do đó

$$\begin{array}{cccccc} \text{số thuế} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} & & \text{Thuế TTĐB} \\ \text{TTĐB} & = & \text{thuế đơn} & \times & \text{suất} & - & \text{đã nộp ở đầu} \\ \text{phải nộp} & & \text{vị} & & & & \text{vào} \\ \text{trong kỳ} & & & & & & \end{array}$$

Thuế xuất nhập khẩu: Là loại thuế gián thu, thu vào các mặt hàng được phép xuất nhập khẩu. Đây là một nguồn thu quan trọng của ngân sách.

$$\begin{array}{cccc} \text{Thuế xuất} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} \\ \text{nhập khẩu} & = & \text{thuế đơn vị} & \times & \text{suất} \end{array}$$

Thuế trị giá gia tăng (TVA, VAT): là loại thuế gián thu, thu trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng. Đây là nguồn thu quan trọng của nhà nước.

Có hai phương pháp tính thuế giá trị gia tăng:

Phương pháp khấu trừ thuế:

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế trị giá gia} & & \text{Thuế trị giá gia} \\ \text{tăng phải nộp} & = & \text{tăng đầu ra} & - & \text{tăng đầu vào} \end{array}$$

Phương pháp tính trực tiếp

$$\begin{array}{ccc} \text{Thuế trị giá} & & \text{Thuế xuất} \\ \text{gia tăng} & = & \text{hàng hoá/dịch vụ chịu} & \times & \text{thuế} \\ \text{phải nộp} & & & & \end{array}$$

Trong đó,

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá trị gia tăng của} & & \\ \text{hàng hoá chịu thuế} & = & \text{Giá bán ra} & - & \text{Giá mua vào} \end{array}$$

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Là loại thuế trực thu, đánh vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Đây là khoản thu quan trọng của ngân sách.

$$\text{Thuế thu nhập} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Trong đó,

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ} - \text{Các khoản chi phí hợp lý trong kỳ} + \text{Thu nhập chịu thuế khác trong kỳ}$$

Thuế sử dụng đất nông nghiệp: là loại thuế đánh trên việc sử dụng đất đai nông nghiệp cho sản xuất. Đây là nguồn thu quan trọng của ngân sách.

Để tính thuế, người ta căn cứ trên diện tích đất, hạng đất tính thuế, và định suất thuế.

Thuế tài nguyên: là loại thuế thu vào các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên của đất nước.

$$\text{Thuế tài nguyên} = \text{sản lượng tài nguyên khai thác} \times \text{giá tính thuế đơn vị} \times \text{Thuế suất}$$

Thuế thu nhập: đánh vào thu nhập cá nhân của các cá nhân có thu nhập cao.

$$\text{Thuế thu nhập} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất}$$

Thuế nhà đất: Là thuế thu đối với nhà ở, đất ở, và đất xây dựng công trình.

Thuế chuyển quyền sử dụng đất: Thu vào việc chuyển quyền sử dụng đất.

Lệ phí trước bạ: Thu vào việc chuyển dịch tài sản và sở hữu.

Chế độ thu sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

$$\text{Thu sử dụng vốn} = \text{Vốn bình quân tháng} \times \text{Số tháng phải tính} \times \text{Thuế suất}$$

5.3.3 Chi ngân sách nhà nước:

a/ Khái niệm:

“Chi ngân sách là hệ thống những quan hệ phân phối lại các khoản thu nhập phát sinh trong quá trình sử dụng có kế hoạch quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước nhằm

thực hiện tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước, bảo đảm an ninh quốc phòng.”

Chi ngân sách nhà nước có quan hệ chặt chẽ với thu ngân sách.

Chi ngân sách gắn liền với việc thực hiện các chính sách kinh tế, chính trị, xã hội của nhà nước trong từng thời kỳ.

b/ Vai trò của chi ngân sách với quá trình phát triển kinh tế.

Muốn có sự tăng trưởng hay phát triển kinh tế, nói chung phải đảm bảo bốn yếu tố cơ bản: Nhân lực, tài nguyên thiên nhiên, vốn, và công nghệ.

Việc chi ngân sách có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế bởi vì:

- Chi tiêu ngân sách ảnh hưởng đến sản xuất.
- Chi tiêu ngân sách ảnh hưởng đến phát triển nguồn nhân lực.
- Chi ngân sách ảnh hưởng đến việc nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật.

c/ Phân loại chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào lãnh vực hoạt động:

- Chi đầu tư kinh tế
- Chi cho y tế
- Chi cho giáo dục
- Chi cho phúc lợi xã hội
- Chi cho quản lý hành chính.
- Chi cho an ninh quốc phòng.

Căn cứ vào tính chất sử dụng:

- Chi cho lãnh vực sản xuất vật chất
- Chi cho lãnh vực phi sản xuất vật chất.

Căn cứ vào chức năng quản lý:

- Chi nghiệp vụ.
- Chi phát triển.

Căn cứ vào mục đích kinh tế:

- Chi tích lũy
- Chi tiêu dùng

Căn cứ vào thời hạn tác động:

- Chi thường xuyên
- Chi đầu tư phát triển
- Chi trả khác

Việc phân loại chi ngân sách theo tiêu thức nào phải thể hiện được mối quan hệ giữa chi tiêu tài chính và thực hiện các chức năng quản lý của nhà nước, phù hợp với thực tế kinh tế xã hội. Hệ thống phân loại có thể kết hợp nhiều tiêu thức phân loại khác nhau.

5.4 Cân đối ngân sách.

Một trong những nguyên tắc quan trọng của quản lý ngân sách là bảo đảm cân đối giữa thu và chi. Sự chênh lệch giữa tổng số chi và tổng số thu (không bao gồm các khoản vay) của ngân sách nhà nước gọi là bội chi ngân sách.

Có rất nhiều nguyên nhân làm bội chi ngân sách, nhưng một nguyên nhân thông thường là nhu cầu chi của nhà nước ngày càng tăng trong khi việc tăng nguồn thu bằng thuế sẽ tác động mạnh đến mọi mặt trong đời sống kinh tế xã hội do đó không thể tăng tùy ý. Thực tế cho thấy, nếu bội chi ngân sách không có nguồn bù đắp hợp lý sẽ dẫn đến lạm phát, gây tác hại xấu đến đời sống kinh tế.

Tuy nhiên, bội chi ngân sách không phải hoàn toàn tiêu cực. Nếu bội chi dưới một mức độ nhất định (5%), nó sẽ kích thích sản xuất phát triển, do đó phải kiểm soát được bội chi ngân sách.

Để kiểm soát việc bội chi, nhà nước cần phân biệt giữa thu thường xuyên với chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển. Nguyên tắc là chi thường xuyên không được vượt quá thu thường xuyên, số còn lại được so với dự toán chi đầu tư phát triển để xác định số bội chi và tìm biện pháp bù đắp.

Có hai biện pháp bù đắp bội chi ngân sách: phát hành thêm tiền và đi vay.

Việc phát hành thêm tiền là một biện pháp đơn giản, dễ thực hiện. Tuy nhiên nó chỉ có tác dụng nhất thời, cục bộ, còn tác hại lâu dài của nó là ảnh hưởng đến nền kinh tế, kìm hãm sản xuất và gây thiệt hại cho người tiêu dùng nhất là người lao động và người có thu nhập cố định từ lương. Bởi vì khi phát hành thêm tiền mà không làm xuất hiện được một khối lượng hàng hoá và dịch vụ tương ứng thì lượng tiền tệ trong lưu thông sẽ lớn hơn lượng hàng hoá, tạo áp lực và gây ra lạm phát. Khi có áp lực lạm phát, giá cả sẽ tăng nhanh trong khi lương bổng là nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động không thể tăng theo kịp. Đó chính là một thứ thuế vô hình đánh trên người lao động.

Biện pháp đi vay để bù đắp bội chi bao gồm vay ngân hàng, vay của dân, và vay nước ngoài. Biện pháp này có nhiều ưu điểm, tuy nhiên nó chỉ có tác dụng tích cực khi nguồn vốn vay được sử dụng hiệu quả cho mục đích đầu tư phát triển kinh tế. Nếu việc sử dụng vốn vay không hiệu quả, không tạo ra được các kết quả kinh tế xã hội cụ thể thì đó chính là một món nợ khổng lồ cho các thế hệ mai sau.

BÀI ĐỌC THÊM

Thuốc Nào Cho Căn Bệnh Về Tài Chính ?

(ĐT) - Trong cơ chế thị trường, mọi cơ sở sản xuất và dịch vụ đều chịu tác dụng trực tiếp của các chính sách tài chính tiền tệ của cấp trên. Có người nói, "cấp trên số mũi thì cấp dưới nhúc đầu, lo lắng, thậm chí tăng huyết áp đến mức đột ngột chết". Tác động dây chuyền của các nghịch lý, các mâu thuẫn và sự yếu kém trong cơ chế tài chính - tiền tệ nước ta đang kìm hãm cơ sở trong tình trạng thiếu vốn triền miên và bị động đối phó với nhiều chính sách thuế, tín dụng luôn luôn biến động.

Những nghịch lý đáng buồn

Trong khi nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng đang thiếu vốn trầm trọng, thì cả hệ thống ngân hàng đang loay hoay khổ sở vì thừa vốn! Có ý kiến cho rằng, tình hình trên phản ánh sự trì trệ và nghèo nàn của các hình thức huy động và sử dụng vốn trên thị trường tài chính - tiền tệ của nước ta. Nhiều người, kể cả các doanh nghiệp, chẳng biết đầu tư vào đâu nên đành gửi vào ngân hàng kiếm chút ít lãi suất được đồng nào hay đồng ấy! Một hiện tượng trở trêu nữa là những ngày gần đây người dân muốn gửi tiền dài hạn 9 tháng hay một năm thì đã "được" nhiều ngân hàng lịch sự từ chối.

Nghịch lý thứ hai là trong khi đất nước thiếu ngoại tệ, còn cần vay vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), hoặc vay tín dụng với lãi suất khá cao của ngân hàng nước ngoài, thì các ngân hàng lại dư thừa ngoại tệ. Do nhập khẩu giảm mạnh, nhu cầu ngoại tệ để nhập hàng cũng giảm. Ngân hàng thương mại thành phố Hồ Chí Minh đau đầu vì dư thừa ngoại tệ, mới đây đã phải bán cho Ngân hàng Nhà nước 300 triệu USD và một số ngân hàng phải gửi tiền ra nước ngoài để kiếm lãi, dù thấp nhưng còn hơn để ứ đọng vốn.

Ở tầm quản lý vĩ mô, Chính phủ cần chi để "kích cầu", đã phải xin Quốc hội cho phép nâng mức bội chi năm 1999 lên 5% GDP (mức giới hạn tối đa cho phép, theo thông lệ quốc tế) nhưng đến đầu tháng 9 vừa qua, mức bội chi mới chỉ khoảng

2,3%. Rõ ràng là "được chi" mà "không chi" được. Kích cầu, một chủ trương rất đúng đắn nhằm khắc phục sự trì trệ, suy thoái, thiếu phát, xem chừng cũng rơi vào tình trạng "trì trệ"...

Trong mối quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp và tài chính nhà nước, doanh nghiệp thường xuyên oán trách ngành tài chính về mức thuế huy động cao, còn ngành tài chính thì lại thường xuyên bị quở trách về mức thực hiện thấp.

Trong quan hệ giữa doanh nghiệp với hệ thống tín dụng ngân hàng cũng tồn tại những mâu thuẫn và vòng luẩn quẩn Ngân hàng xác định lãi suất cao, dẫn đến giá thành sản phẩm doanh nghiệp cao, khả năng cạnh tranh kém, tồn kho nhiều và cuối cùng là nợ quá hạn, khó thanh toán lớn lại làm cho chi phí quản lý của ngân hàng cao.

Hệ quả của mối quan hệ doanh nghiệp với hệ thống tài chính - tiền tệ chính là cái vòng luẩn quẩn đang vây hãm doanh nghiệp.

Thực trạng thiếu vốn của toàn bộ nền kinh tế, cũng như của từng doanh nghiệp lại càng nghiêm trọng hơn trong thời gian gần đây do hậu quả của thiếu phát, sức mua xã hội giảm sút, lượng tồn kho gia tăng, vốn ngưng đọng, kéo theo là đầu tư nước ngoài giảm sút nhanh chóng, cho nên khắc phục giảm phát đang trở thành nhiệm vụ trọng tâm đột xuất mà ngành tài chính cần tập trung giải quyết. Song kinh nghiệm đã cho thấy, khắc phục lạm phát đã khó thì khắc phục thiếu phát còn khó khăn, gian khổ hơn nhiều vì nó đòi hỏi một loạt nhận thức mới, tư duy kinh tế mới, kèm theo là một hệ thống giải pháp đồng bộ, thích hợp với những điều kiện mới về kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế...

Đâu là giải pháp ?

Trước hết, cần gạt bỏ quan niệm trước đây về vị trí của nhà nước là cấp trên, có quyền ra lệnh, ban phát vật tư tín dụng, quota xuất nhập và cấp giấy phép, còn doanh nghiệp chỉ là người đi trình bẩm, van xin ở các cửa quan. Trong mối quan hệ này phải xây dựng cho được bước đột phá thực chất: Nhà nước là người bạn, người trợ thủ, người phục vụ cho doanh nghiệp. Còn doanh nghiệp là "khách hàng", "doanh nhân là ân nhân" đóng thuế nuôi dưỡng bộ máy nhà nước.

Có một quan niệm đúng về mối quan hệ này, ta mới có thể tìm ra được những giải pháp hữu hiệu.

Để khắc phục những nghịch lý nói trên, đồng thời vượt qua được khó khăn do thiếu phát, cần có một hệ thống giải pháp đồng bộ.

Vấn đề đầu tiên là cần giảm tỷ lệ động viên GDP vào ngân sách nhà nước từ 20% hiện nay xuống khoảng trên dưới 15% (Trung Quốc đã giảm xuống 13%, Thái Lan cũng tương tự). Khi mức động viên hợp lý sẽ kích thích được nhiệt tình đầu tư kinh doanh của người có vốn, do đó nguồn thu ngân sách sẽ dồi dào thêm. Trước mắt cần sửa lại Luật thuế giá trị gia tăng theo hướng giảm nhẹ thuế suất, đơn giản hóa thủ tục.

Các chuyên gia cũng cho rằng nên miễn thuế sử dụng đất đối với nông nghiệp vì lượng thu danh nghĩa không nhiều (khoảng 1700 tỷ đồng) nếu trừ đi chi phí hành thu, thì số thu thực tế rất ít, mà nếu miễn thuế sẽ có ý nghĩa chính trị, xã hội rất lớn. Ngăn ngừa xu hướng tận thu, "vơ vét", gây dư luận xấu.

Đồng thời, cần tập trung mọi nỗ lực khắc phục thiếu phát, bằng các biện pháp như chủ động phát hành thêm tiền đưa vào lưu thông theo yêu cầu của tăng trưởng kinh tế, không máy móc kìm hãm lạm phát dưới 10%. Một trong những biện pháp kích cầu trực tiếp nhất là tăng lương. Có nên chỉ bù 20% từ ngày 1 tháng 1 năm 2000 như đã dự kiến không? Nếu áp dụng tỷ lệ này, có ý kiến cho rằng trong năm 2001 khó khăn vẫn còn đó và triển vọng cải cách chế độ tiền lương xem chừng còn mờ mịt.

Bên cạnh đó là yêu cầu lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia, giảm nhẹ mức phụ thuộc nước ngoài, kiểm tra chặt chẽ các khoản vay của mọi thành phần kinh tế trong quan hệ tín dụng ngoại tệ mạnh.

Biện pháp chủ yếu để giảm nhẹ mức phụ thuộc nước ngoài là đẩy mạnh chiến lược xuất khẩu. Để thực hiện được điều này đòi hỏi phải áp dụng tỷ giá linh hoạt, bảo đảm giá trị đồng USD gần với giá trị thực tế của đồng nội tệ; có chính sách miễn giảm thuế xuất khẩu đối với những nhóm hàng chủ lực cần tìm kiếm thị trường mới; đồng thời có sự trợ giá trực tiếp đối với nhà xuất khẩu.

Lòng tin, yếu tố không thể thiếu

Mọi hoạt động tài chính tiền tệ chỉ có thể phát triển lành mạnh và có đà phát triển ngày càng vững vàng hơn dựa trên cơ sở lòng tin. Trong quan hệ tài chính doanh nghiệp và tài chính quốc gia, lòng tin cần được xây dựng từ cả hai phía: Nhà nước tin ở doanh nghiệp và người dân; ngược lại doanh nghiệp và người dân tin ở Nhà nước. Không phải ngẫu nhiên mà một nhà quản lý người Đức đã đúc kết và đưa ra một định nghĩa về nguồn vốn trong công thức: "Nguồn vốn = Nguồn tiền + Lòng tin"!

CHƯƠNG 6. TÀI CHÁNH DOANH NGHIỆP.

6.1 Bản chất và chức năng của tài chính doanh nghiệp.

6.1.1 Một số loại hình doanh nghiệp

Về mặt tài chính, các doanh nghiệp được phân loại theo các hình thức sở hữu vốn:

a/ Công ty quốc doanh:

Do nhà nước sở hữu vốn. Mục đích của doanh nghiệp công, ngoài việc kinh doanh kiếm lãi còn nhằm mục đích an ninh, chính trị, và kinh tế xã hội, cung cấp hàng hoá công cộng.

b/ Công ty tư nhân:

Do tư nhân sở hữu vốn, tùy theo nguồn gốc hình thành, có các loại sau:

Doanh nghiệp cá thể (proprietorship).

- Do một người sở hữu gọi là chủ nhân, chịu hoàn toàn trách nhiệm trong việc điều hành doanh nghiệp.
- Trách nhiệm vô hạn trong việc vay, trả nợ
- Dễ giải thể khi gặp thất bại
- Hạn chế trong việc huy động vốn
- Hoạt động kinh doanh chấm dứt khi chủ nhân qua đời hoặc ngừng kinh doanh.

Công ty hợp danh (partnership).

Là công ty được thành lập do hai hoặc nhiều người góp một phần hoặc toàn bộ tài sản của mình vào công ty và chịu trách nhiệm vô hạn về hoạt động của công ty.

Công ty hợp tư.

Trong công ty có hai loại hội viên:

- Hội viên có trách nhiệm vô hạn: giữ vai trò điều hành công ty và chịu trách nhiệm trên toàn bộ tài sản của mình về những món nợ của công ty.
- Hội viên có trách nhiệm hữu hạn: không điều hành công ty và chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đóng góp vào.

Công ty trách nhiệm hữu hạn(Limited Liability)

- Là công ty được thành lập bởi dưới 50 hội viên có trách nhiệm hữu hạn.
- Phần vốn góp của các thành viên phải đóng đủ ngay khi thành lập công ty, và được ghi rõ trong điều lệ công ty. Công ty không được phép phát hành chứng khoán.

- Việc chuyển nhượng phần vốn góp giữa các thành viên được thực hiện tùy ý, nhưng chuyển nhượng cho người ngoài phải được sự đồng ý của ít nhất $\frac{3}{4}$ vốn điều lệ.
- Trên bảng hiệu và các giấy tờ giao dịch, phải ghi tên công ty kèm theo các chữ “trách nhiệm hữu hạn” và vốn điều lệ.

Trong quá trình hoạt động, công ty có thể tăng vốn điều lệ bằng cách gọi thêm vốn góp trong các thành viên hoặc kết nạp thành viên mới, hoặc trích từ quỹ dự trữ.

Việc chuyển nhượng phần vốn góp cho người ngoài phải được sự chấp thuận của đại hội thành viên.

Công ty cổ phần (Corporation)

Là loại công ty do nhiều người góp vốn (gọi là cổ đông), vốn được chia thành các cổ phần bằng nhau, giá trị của một cổ phần gọi là cổ phiếu. Cổ đông chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi cổ phần của mình và tự do mua bán các cổ phiếu.

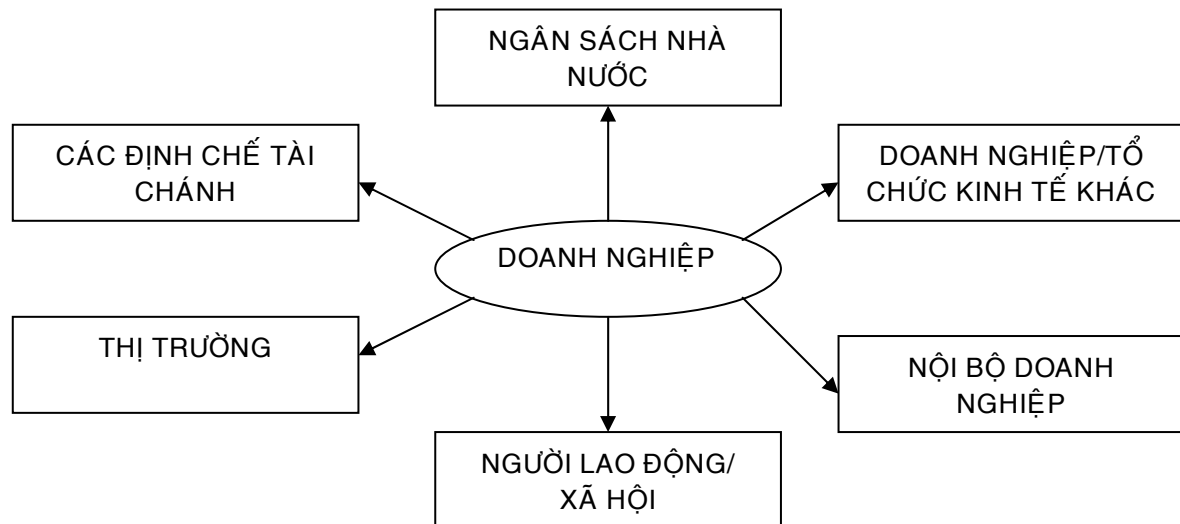
Theo luật công ty Việt nam, công ty cổ phần là công ty:

- Có ít nhất 7 thành viên cổ đông.
- Vốn điều lệ được chia thành nhiều cổ phần bằng nhau, giá trị mỗi cổ phần gọi là mệnh giá cổ phiếu. Mỗi cổ đông có thể mua một hoặc nhiều cổ phiếu.
- Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu của thành viên sáng lập và thành viên hội đồng quản trị phải là cổ phiếu có ghi tên. Cổ phiếu không ghi tên thì được tự do chuyển nhượng, cổ phiếu có ghi tên chỉ được chuyển nhượng khi có sự đồng ý của hội đồng quản trị.
- Trên bảng hiệu, giấy tờ giao dịch phải có ghi tên công ty và chữ “công ty cổ phần”.

6.1.2 Bản chất của tài chính doanh nghiệp.

“Tài chính doanh nghiệp là hệ thống những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội”

Để có thể hoạt động, doanh nghiệp cần phải có vốn. Dòng vốn trong doanh nghiệp luôn vận động, chuyển dịch giá trị và sở hữu từ dạng này sang dạng khác. Nhờ sự vận động của vốn tiền tệ mà quá trình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp được tiến hành liên tục. Mặt khác, xét trên góc độ nền kinh tế thì sự vận động của vốn tiền tệ còn trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội, làm nảy sinh các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị trong nền kinh tế thị trường.



Hình 6.1 Những quan hệ kinh tế thuộc phạm trù tài chính doanh nghiệp

6.1.3 Chức năng của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp có 3 chức năng:

a/ Chức năng tổ chức vốn:

Đây là một chức năng quan trọng của tài chính, nó đảm bảo cho doanh nghiệp có đủ nguồn vốn duy trì và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nội dung của chức năng này bao gồm:

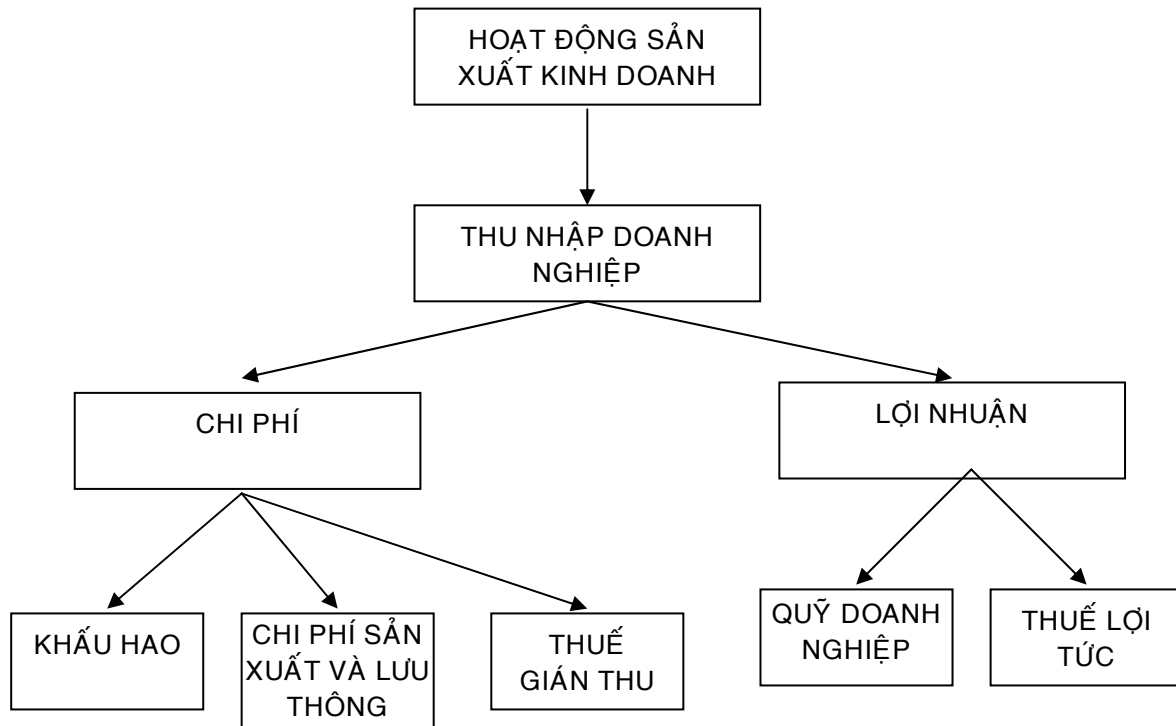
- Xác định nhu cầu vốn cần thiết cho sản xuất kinh doanh trong từng thời kỳ.
- Tổ chức nguồn vốn đầy đủ và kịp thời để đáp ứng nhu cầu này.
- Phân bổ vốn hợp lý để có thể sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Trong nền kinh tế thị trường, các nguồn vốn rất đa dạng và phong phú, thích hợp cho mọi nhu cầu vốn của doanh nghiệp: Nguồn vốn cấp phát từ ngân sách, vốn tự có của doanh nghiệp, tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, thị trường tài chính...

b/ Chức năng phân phối:

Phân phối tài chính doanh nghiệp có thể xảy ra giữa hai chủ thể khác nhau: Chuyển giá trị từ hình thức sở hữu này sang hình thức sở hữu khác (tư nhân nộp thuế); và chuyển giá trị trong cùng một hình thức sở hữu (doanh nghiệp nhà nước nộp thuế).

Chức năng phân phối được biểu hiện tập trung ở việc phân phối thu nhập của doanh nghiệp. Sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ có các nguồn thu, gọi là thu nhập doanh nghiệp. Để tiếp tục quá trình tái sản xuất, thu nhập này phải được phân phối cho các chủ thể khác nhau dưới các hình thức khác nhau. Quá trình này được mô tả như sau:



c/ Chức năng giám đốc.

Chức năng này thể hiện khả năng của tài chính trong việc giám sát việc thực hiện mục tiêu và tính hiệu quả trong việc tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Biểu hiện của chức năng giám đốc là việc thanh tra, kiểm tra tài chính và thiết lập và theo dõi hệ thống báo cáo để có thể giám đốc quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ.

Đặc trưng cơ bản của giám đốc tài chính là giám đốc bằng đồng tiền và thực hiện thông qua các chỉ tiêu tài chính như chỉ tiêu về sử dụng vốn, về kết cấu tài chính, về khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi.

6.1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức tài chính doanh nghiệp.

Tổ chức tài chính doanh nghiệp là việc vận dụng tổng hợp các chức năng của tài chính doanh nghiệp để lựa chọn, xây dựng và áp dụng các hình thức và phương pháp thích hợp nhằm xây dựng các quyết định tài chính đúng đắn về việc tạo lập

và sử dụng các quỹ tiền tệ, phục vụ có hiệu quả cho các mục tiêu sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp trong những thời kỳ nhất định.

Do đó, mô hình tổ chức tài chính doanh nghiệp cho thấy mô hình của tổ chức tài chính doanh nghiệp là một mô hình động. Tổ chức tài chính doanh nghiệp phải được xem xét ở trạng thái vận động. Nó sẽ bị chi phối bởi các nhân tố sau:

- Cơ chế quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước
- Các hình thái doanh nghiệp
- Trình độ quản lý và đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp.

6.2 Nguồn vốn của doanh nghiệp.

6.2.1 Khái niệm về vốn.

a/ Về phương diện kỹ thuật:

Trong phạm vi doanh nghiệp, vốn là một trong những yếu tố đầu vào như lao động, tài nguyên thiên nhiên...

Trong phạm vi nền kinh tế, vốn là các hàng hoá hỗ trợ cho sản xuất hàng hoá và dịch vụ khác nhằm sản xuất ra hàng hoá khác lớn hơn nó về mặt giá trị. Như vậy, vốn vừa là hàng hoá đầu vào, vừa là hàng hoá đầu ra của nền kinh tế.

b/ Về phương diện tài chính:

Trong phạm vi doanh nghiệp, vốn là tất cả các tài sản bỏ ra lúc đầu, thường biểu hiện bằng tiền dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi.

Trong phạm vi nền kinh tế, vốn là khối lượng tiền tệ đưa vào lưu thông nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng phải là tiền được vận động với mục đích sinh lợi. Trên thực tế, có 3 phương thức vận động của vốn tiền tệ:

T – T' : Phương thức vận động của vốn trong các tổ chức tài chính trung gian

T – H – T' : Phương thức vận động của vốn trong các doanh nghiệp thương mại.

T – H – SX – H' – T' : Phương thức vận động của vốn trong các doanh nghiệp sản xuất.

Trong quá trình vận động vốn tiền tệ thường phải thay đổi hình thái và nhờ đó tạo ra khả năng sinh lợi. Khả năng sinh lợi của vốn vừa là mục đích của sản xuất kinh doanh, vừa là phương tiện để vốn được bảo toàn, tăng trưởng, và tiếp tục vận động.

6.2.2 Phân loại vốn.

a/ Căn cứ vào nội dung vật chất

Vốn được phân làm 2 loại:

- Vốn thực tế: Toàn bộ yếu tố đầu vào phục vụ cho sản xuất và dịch vụ khác.
- Vốn tài chính: Biểu hiện dưới hình thái tiền, chứng khoán và các giấy tờ có giá khác dùng cho việc mua tài sản, máy móc và những tài nguyên khác.

b/ Căn cứ vào hình thái biểu hiện.

Vốn gồm hai loại.

- Vốn hữu hình: bao gồm tiền mặt, thương phiếu, và tài sản hiện vật khác.
- Vốn vô hình: gồm giá trị những tài sản vô hình như vị trí, thương hiệu, bằng phát minh, sáng chế.

c/ Căn cứ vào phương thức luân chuyển giá trị.

Vốn chia làm hai loại.

- Vốn cố định: là giá trị của tài sản cố định
- Vốn lưu động: là giá trị của các tài sản lưu động.

d/ Căn cứ vào thời hạn luân chuyển.

Vốn được chia làm 3 loại:

- Vốn ngắn hạn: là loại vốn có thời hạn lưu chuyển dưới một năm
- Vốn trung hạn: là loại vốn có thời hạn lưu chuyển từ một đến năm năm
- Vốn dài hạn: trên năm năm.

6.2.3 Nguồn hình thành vốn.

Có hai nguồn cơ bản để hình thành vốn doanh nghiệp:

a/ Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn này biểu hiện quyền sở hữu của người chủ về các tài sản hiện có ở doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu được tạo nên từ các nguồn sau:

- Tiền của các nhà đầu tư:
 - Đối với doanh nghiệp nhà nước: vốn ngân sách cấp phát.
 - Doanh nghiệp tư nhân: do chủ đầu tư hay các hội viên liên kết cùng nhau đóng góp.
 - Công ty liên doanh: vốn liên doanh, là sự đóng góp của các chủ đầu tư.
 - Công ty cổ phần: vốn cổ phần, do việc phát hành cổ phiếu các loại.
- Lợi nhuận không chia: phần lợi nhuận được lưu lại cho sản xuất kinh doanh.
- Quỹ doanh nghiệp.

b/ Nguồn vốn vay:

Nguồn vốn này thường chiếm một tỷ trọng đáng kể trong nguồn vốn của doanh nghiệp. Nguồn vốn vay được thực hiện dưới các phương thức như sau:

b1. Tín dụng ngân hàng: vay ngân hàng thương mại theo các hình thức:

- Tín dụng ứng trước: là hình thức cho vay trên cơ sở hợp đồng tín dụng, trong đó khách hàng được sử dụng một mức cho vay trong một thời hạn nhất định.
 - Tín dụng ứng trước có đảm bảo: có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh
 - Tín dụng ứng trước không bảo đảm: chỉ dựa trên uy tín của doanh nghiệp (tín chấp)
- Tín dụng hạn mức (thấu chi – overdraft): thực hiện trên cơ sở hợp đồng tín dụng, trong đó khách hàng được phép sử dụng số dư nợ trên tài khoản dùng check trong một giới hạn và thời hạn nhất định.
- Chiết khấu thương phiếu: là nghiệp vụ tín dụng ngắn hạn, trong đó, khách hàng chuyển sở hữu của thương phiếu chưa đáo hạn của ngân hàng để nhận một khoản tiền bằng mệnh giá trừ đi lãi chiết khấu và phí chiết khấu.
- Bao thanh toán (Factoring): là một dịch vụ do một công ty tài chính (factor) thường là công ty con của ngân hàng mua lại các “khoản phải thu” của các công ty, để khi đến hạn họ sẽ nhận được khoản chi trả.
- Tín dụng thuê mua (Leasing): là hình thức tín dụng trung, dài hạn dưới hình thức cho thuê máy móc, thiết bị, động sản và bất động sản. Người đi thuê sử dụng tài sản và trả tiền thuê, khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được chuyển quyền sở hữu, mua lại, hoặc tiếp tục thuê tùy theo thoả thuận trong hợp đồng.
- Bảo lãnh (Bank garranty): Ngân hàng bảo lãnh cho các thương vụ dưới các hình thức: tín dụng chấp nhận, tín dụng bảo lãnh, tín dụng chứng từ.

b2. Phát hành trái phiếu (bond issuing):

Trái phiếu là tờ giấy nợ mà công ty phát hành để vay vốn công chúng hoặc các tổ chức kinh tế khác. Người mua trái phiếu gọi là trái chủ, họ không phải là chủ sở hữu của công ty, khi công ty bị phá sản, họ sẽ được ưu tiên trả nợ trước.

b3. Tín dụng thương mại: là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá. điểm khác biệt giữa tín dụng ngân hàng và tín dụng thương mại là, tín dụng thương mại được cấp dưới hình thức hàng hoá được thực hiện giữa người mua và người bán, còn tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới hình thức tiền tệ thực hiện giữa ngân hàng và khách hàng.

6.3 Tài sản của doanh nghiệp.

Vốn doanh nghiệp được chia thành hai phần cơ bản: Phần để tạo nên tài sản cố định và phần để hình thành nên tài sản lưu động.

6.3.1 Tài sản cố định

a/ Khái niệm.

TSCĐ trong doanh nghiệp là những tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, hội đủ hai điều kiện: thứ nhất có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, thứ hai tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh. Trong quá trình đó, giá trị của TSCĐ sẽ được chuyển dịch dần vào giá thành sản phẩm và được bù đắp lại mỗi khi sản phẩm được tiêu thụ.

Để phân biệt giữa TSCĐ và tài sản lưu động, ngoài thuộc tính vật chất, người ta còn xét đến tính tham gia và tác dụng trong quá trình sản xuất (VD: máy móc thiết bị để dùng và để bán).

Khái niệm về TSCĐ không chỉ là những tài sản hữu hình mà còn là những tài sản vô hình như chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thương hiệu...

b/ Phân loại tài sản cố định:

Căn cứ vào hình thái biểu hiện, TSCĐ được phân làm hai loại:

- TSCĐ hữu hình: là những tài sản có hình thái vật chất, hội đủ tiêu chuẩn về giá trị và thời hạn sử dụng, bao gồm: Đất đai, nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, cây lâu năm, súc vật làm việc, và các loại TSCĐ khác.
- TSCĐ vô hình: không có hình thái vật chất, thể hiện bằng lượng giá trị đã đầu tư, bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, bằng phát minh sáng chế, chi phí nghiên cứu phát triển doanh nghiệp, lợi thế thương mại, quyền đặc nhượng, tiền thuê nhà, bản quyền tác giả, thương hiệu, TSCĐ vô hình khác.

Căn cứ vào công dụng kinh tế, TSCĐ gồm hai loại:

- TSCĐ dùng trong sản xuất kinh doanh chính
- TSCĐ không dùng trong sản xuất kinh doanh chính.

Căn cứ vào tình hình sử dụng, gồm ba loại:

- TSCĐ đang dùng
- TSCĐ chưa cần dùng
- TSCĐ không dùng và chờ thanh lý.

c/ Cơ cấu tài sản cố định:

Là tỷ lệ giữa nguyên giá của một loại tài sản cố định nào đó với tổng giá trị toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp.

Cơ cấu TSCĐ khác nhau tùy theo doanh nghiệp và ngành sản xuất. Ở các nước công nghiệp, thường có những thông tin chuẩn về tỷ lệ kết cấu này trong từng ngành. Dựa vào các tiêu chuẩn này, các doanh nghiệp điều chỉnh cho phù hợp. Việc phân loại và phân tích cơ cấu TSCĐ giúp cho doanh nghiệp có những quyết định đầu tư vào TSCĐ một cách đúng đắn.

d/ Khấu hao tài sản cố định:

Trong quá trình sử dụng, TSCĐ sẽ bị hao mòn. Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

- Hao mòn hữu hình là sự sụt giảm về giá trị sử dụng và giá trị của TSCĐ do việc sử dụng, lão hoá, và các yếu tố tự nhiên gây ra
- Hao mòn vô hình là sự sụt giảm về giá trị của TSCĐ do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật gây nên (lạc hậu)

Để TSCĐ có thể hoạt động một cách liên tục và có thể tái tạo lại, doanh nghiệp phải khấu hao TSCĐ. Có nhiều phương pháp khấu hao .

d1. Khấu hao theo thời gian sử dụng (khấu hao tuyến tính, straight line method)

$$M_k = \frac{NG + PTL - GTL}{TSD}$$

Trong đó, M_k là mức khấu hao hàng năm
 NG là nguyên giá TSCĐ
 PTL là chi phí thanh lý
 GTL là giá trị thanh lý
 TSD là thời gian sử dụng định mức

Trong trường hợp đơn giản, $M_k = NG/TSD$

d2. Khấu hao theo tồn số giảm dần (double declining balance)

$$M_k(t) = T_{kh} * G_{cl}(t)$$

Trong đó, $M_k(t)$ là mức khấu hao năm thứ t
 T_{kh} là tỷ lệ khấu hao, bằng hai lần tỷ lệ khấu hao theo thời gian sử dụng

$T_{kh} = 2 * T_{kh}$ theo thời gian sử dụng.
 $G_{cl}(t)$ là giá trị còn lại của TSCĐ ở đầu năm thứ t

d3. Khấu hao theo tỷ lệ khấu hao giảm dần.

$$M_k(t) = T_{kh}(t) * NG$$

Trong đó, $M_k(t)$ là mức khấu hao năm thứ t

$T_{kh}(t)$ là tỷ lệ khấu hao năm thứ t

NG là nguyên giá của TSCĐ.

$$\text{Tỷ lệ khấu hao năm thứ } t = \frac{\text{số năm còn lại từ năm thứ } t \text{ đến hết thời hạn sử dụng}}{\text{Tổng của dãy số từ 1 đến thời hạn sử dụng}}$$

6.3.2 Tài sản lưu động.

a/ Khái niệm:

Là tài sản mà thời gian sử dụng, thu hồi, luân chuyển ngắn (thường là dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh). Tại một thời điểm bất kỳ, TSLĐ luôn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. TSLĐ khi tham gia quá trình sản xuất kinh doanh không giữ nguyên hình thái ban đầu mà sẽ chuyển toàn bộ giá trị của nó vào sản phẩm, được tính vào giá thành và bù đắp mỗi khi sản phẩm được tiêu thụ.

b/ Phân loại TSLĐ.

Căn cứ vào khả năng chuyển hoá thành tiền:

- Vốn tiền mặt
- Đầu tư ngắn hạn
- Khoản phải thu
- Khoản tạm ứng
- Chi phí trả trước
- Hàng tồn kho

Căn cứ vào công dụng kinh tế:

- TSLĐ dùng trong sản xuất kinh doanh chính
- TSLĐ không dùng trong sản xuất kinh doanh chính

Căn cứ vào vai trò trong quá trình sản xuất

- TSLĐ trong quá trình dự trữ sản xuất
- TSLĐ trong quá trình trực tiếp sản xuất
- TSLĐ trong quá trình lưu thông

Căn cứ vào hình thái biểu hiện, TSLĐ được chia làm hai loại

- TSLĐ tài chính
- TSLĐ phi tài chính.

c/ Cơ cấu TSLĐ:

Cơ cấu TSLĐ là quan hệ tỷ lệ giữa các thành phần cấu thành TSLĐ. Việc nghiên cứu và phân tích cơ cấu TSLĐ là việc làm quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng TSLĐ trong quá trình sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp.

6.4 Các yếu tố trong hoạt động của doanh nghiệp.

6.4.1 Chi phí và giá thành của sản phẩm

a/ Chi phí hoạt động của doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động của doanh nghiệp bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí các hoạt động khác.

a1. Chi phí sản xuất kinh doanh: là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp đã đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời gian nhất định (thường là trong một năm tài chính).

Chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Nguyên, vật liệu
- Nhiên liệu
- Tiền lương
- Khoản trích nộp theo quy định của nhà nước
- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí mua ngoài
- Chi phí khác: Thuế, tiếp khách, chi phí quản lý, dự phòng giảm giá...

Để theo dõi và quản lý các loại chi phí sản xuất kinh doanh, người ta thường phân loại theo các tiêu chí khác nhau.

Căn cứ vào khả năng lượng hoá:

- Chi phí trực tiếp
- Chi phí gián tiếp

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí và sản xuất:

- Chi phí cố định
- Chi phí biến đổi

a2. Chi phí hoạt động khác: Là các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nó bao gồm:

- Chi phí hoạt động tài chính
- Chi phí bất thường: chi phí thanh lý, tiền phạt, chi phí khác...

Về nguyên tắc, chi phí hoạt động khác không hạch toán vào giá thành sản phẩm mà được theo dõi riêng.

a3. Các khoản chi không hạch toán vào chi phí sản xuất và chi phí hoạt động khác:

- Lỗ do liên doanh và các hoạt động đầu tư khác
- Khoản thiệt hại được trợ cấp hay bồi thường.
- Chi phí công tác vượt định mức
- Chi thuộc quỹ phúc lợi, khen thưởng...
- Chi ủng hộ địa phương
- Chi xây dựng cơ bản
- Chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

b/ Giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

Trong việc điều hành sản xuất kinh doanh, giá thành có ba vai trò như sau:

- Giá thành là thước đo mức chi phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, là một căn cứ để phân tích hiệu quả kinh doanh
- Giá thành là công cụ để kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá hiệu quả các biện pháp tổ chức, kỹ thuật.
- Giá thành là một yếu tố quan trọng để doanh nghiệp xây dựng chính sách giá.

Để phân tích giá thành, người ta theo dõi giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ.

Giá thành sản xuất bao gồm những chi phí được dùng để sản xuất ra sản phẩm như chi phí vật tư trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung...

Giá thành toàn bộ gồm giá thành sản xuất, chi phí lưu thông, và chi phí quản lý được phân bổ.

6.4.2 Thu nhập và lợi nhuận của doanh nghiệp

a/ Thu nhập của doanh nghiệp.

Thu nhập của doanh nghiệp là toàn bộ khoản tiền thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp, nó bao gồm doanh thu bán hàng và thu nhập từ các hoạt động khác.

Thu nhập doanh nghiệp có các ý nghĩa như sau:

- Là một chỉ tiêu quan trọng về tính hiệu quả của hoạt động doanh nghiệp.
- Là kết quả của một vòng tuần hoàn vốn, là tiền đề cho vòng tuần hoàn kế tiếp trong quá trình tái sản xuất.
- Là nguồn quan trọng để trang trải các khoản chi phí hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo tái sản xuất và tái sản xuất mở rộng.

- Là nguồn để doanh nghiệp có thể thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội.
- Nếu thu nhập giảm sút, tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn, nếu tình trạng này kéo dài sẽ làm doanh nghiệp mất tính cạnh tranh và dẫn đến phá sản.

a1. Doanh thu:

Doanh thu của doanh nghiệp bao gồm: doanh thu bán hàng, hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá, thu nợ khó đòi...

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu gộp và doanh thu thuần.

Doanh thu gộp là tổng số tiền ghi trên hoá đơn, chưa trừ đi chiết khấu, hàng trả lại hoặc giảm giá hàng bán.

Doanh thu thuần = doanh thu gộp – chiết khấu – hàng trả lại – giảm giá – thuế gián thu.

Trong đó, chiết khấu bao gồm chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại. Nó được coi như một khoản chi phí làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Hàng đã bán nhưng do kém phẩm chất hay hư hỏng sẽ bị trả lại hoặc giảm giá. Đây cũng là các khoản chi phí làm giảm lợi nhuận doanh nghiệp.

a2. Thu nhập từ hoạt động khác.

Bao gồm thu từ hoạt động tài chính và thu đặc biệt. Thu tài chính là thu từ hoạt động đầu tư cổ phiếu, liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi... Thu đặc biệt là các khoản thu mà công ty không dự tính trước như nợ khó đòi, đền vi phạm hợp đồng.

b/ Lợi nhuận của doanh nghiệp.

Lợi nhuận là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó được tính bằng khoản chênh lệch giữa thu nhập và chi phí.

Để phân tích, người ta chia thành lợi nhuận do hoạt động kinh doanh chính và lợi nhuận từ các hoạt động khác. Lợi nhuận do hoạt động kinh doanh chính là khoản chênh lệch giữa doanh thu và giá thành toàn bộ của sản phẩm và thuế gián thu. Lợi nhuận từ các hoạt động khác là khoản chênh lệch giữa thu nhập do các hoạt động khác và chi phí của nó.

Chỉ tiêu về lợi nhuận có ý nghĩa rất quan trọng trong hoạt động của công ty, nó là:

- Chỉ tiêu hiệu quả tài chính của đầu tư trong sản xuất kinh doanh
- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Yếu tố quan trọng tác động đến các mặt hoạt động khác của doanh nghiệp.
- Nguồn tích lũy cơ bản để mở rộng sản xuất
- Nguồn thu quan trọng của ngân sách nhà nước.
- Nguồn cơ bản để doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ của mình với xã hội.
- Điều kiện để củng cố thế mạnh và uy tín của doanh nghiệp.
- Là mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp.

c/ Tỷ suất lợi nhuận:

Để phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, người ta không thể chỉ dựa vào chỉ tiêu lợi nhuận tuyệt đối mà còn phải dùng chỉ tiêu tương đối gọi là tỷ suất lợi nhuận hay hệ số sinh lợi. Trong thực tế, người ta thường dùng một số loại tỷ số sau:

c1. *Tỷ suất lãi/vốn*: nói lên hiệu quả công tác quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Từ đó doanh nghiệp có thể tìm ra những tiềm lực của mình hoặc biện pháp để sử dụng vốn đạt hiệu quả cao hơn. để phân tích chi tiết, tỷ số này gồm hai loại lãi/vốn cố định và lãi trên vốn lưu động.

$$\text{Tỷ suất lãi/vốn} = \frac{\text{Lãi trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn bình quân trong kỳ}} * 100\%$$

c2. *Tỷ suất lãi/giá thành*: nói lên hiệu quả của việc quản lý chi phí trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lãi/giá thành} = \frac{\text{Lãi trong kỳ}}{\text{giá thành sản phẩm trong kỳ}} * 100\%$$

c3. *Tỷ suất lãi/doanh thu*: đây là một chỉ tiêu tổng hợp, phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất lãi / doanh thu} = \frac{\text{Lãi trong kỳ}}{\text{Doanh thu trong kỳ}} * 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp phụ thuộc vào đặc thù của từng ngành và từng doanh nghiệp. Để nâng cao lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận người ta thường dùng các biện pháp như sau:

- Cải tiến phương pháp quản lý.
- Hạ giá thành sản phẩm
- Tăng sản lượng và nâng cao chất lượng.

d/ Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận của doanh nghiệp thường được phân phối theo thứ tự sau:

1. Nộp thuế lợi tức
2. Nộp ngân sách (nếu có)
3. Trừ các khoản phạt
4. Trừ các khoản lỗ
5. Trích lập các quỹ của doanh nghiệp (DNNN), chia cổ đông (CTCP), lợi tức chủ nhân (CTTNHH)

Trong doanh nghiệp có các loại quỹ như quỹ nghiên cứu phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp ngừng việc, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

6.5 Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước.

Cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước là một vấn đề đã cũ đối với các nước trên thế giới nhưng là vấn đề mới và khó khăn ở Việt nam hiện nay.

Có nhiều quan niệm về việc cổ phần hoá, nhưng nói chung, cổ phần hoá là quá trình chuyển một phần hay toàn bộ tài sản, vốn, và quyền điều hành của doanh nghiệp nhà nước sang các thành phần kinh tế khác dưới dạng công ty cổ phần.

6.5.1 Mục tiêu của quá trình cổ phần hoá.

a/ Trong phạm vi doanh nghiệp:

- Nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đổi mới phương thức quản lý, tạo ra động lực thúc đẩy mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Nhằm huy động vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước để phát triển sản xuất kinh doanh.
- Tạo điều kiện cho người lao động thật sự làm chủ doanh nghiệp.

b/ Đối với toàn xã hội:

- Cấu trúc lại nguồn vốn đầu tư của nhà nước, lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia, củng cố lại sức mạnh của các doanh nghiệp.
- Thu hút vốn nhân rồi trong dân, tạo điều kiện hình thành thị trường chứng khoán.
- Điều chỉnh cơ cấu sở hữu theo các mục tiêu chính trị xã hội của nhà nước.

6.5.2 Những điều kiện cần và đủ để tiến hành cổ phần hoá.

a/ Các điều kiện kinh tế:

- Bảng tổng kết tài sản có số dương và được đã được kiểm toán.
- Tài sản hữu hình còn giá trị sử dụng.
- Tài sản vô hình còn giá trị.
- Các điều kiện kinh doanh không bế tắc.

b/ Các điều kiện pháp lý:

- Tất cả tài sản đều có chủ quyền hợp pháp của công ty.

- Các ràng buộc với bạn hàng được xử lý theo các hướng:
- Giải toả các cam kết, nghĩa vụ.
- Thanh lý các hợp đồng
- Thương lượng để duy trì hợp đồng cũ.

c/ Những điều kiện đặc thù của doanh nghiệp.

- Định giá được doanh nghiệp, xử lý các quỹ của doanh nghiệp.
- Xử lý các khoản nợ.
- Xử lý các hợp đồng.
- Chính sách đối với người lao động.

6.5.3 Lựa chọn phương thức cổ phần hoá.

a/ Phương thức một: tách từng đơn vị trực thuộc để tiến hành CPH thành nhiều công ty cổ phần mới.

Ưu điểm: quá trình sẽ được tiến hành nhanh hơn

Nhược điểm: Khó khăn trong việc định giá, kiểm toán và xây dựng đề án cổ phần hoá, chi phí CPH cao.

b/ Phương thức hai: Chuyển tất cả thành một công ty cổ phần.

Ưu điểm: Đơn giản trong việc xây dựng đề án CPH

Nhược điểm: Thời gian sẽ lâu hơn.

6.5.5 Đối tượng CHP.

Hiện nay cả nước có khoảng trên 6000 doanh nghiệp nhà nước. Trong đó có những doanh nghiệp cần giữ hình thức cũ, những doanh nghiệp khác cần phải CPH. Để làm điều đó, người ta phân loại như sau:

a/ Những DNNN chưa cần tiến hành CPH:

- Hoạt động trong lĩnh vực an ninh quốc phòng.
- Thuộc các ngành then chốt: dầu khí, điện, khai thác tài nguyên, thép, xi măng...
- Thuộc cơ sở hạ tầng: giao thông, bưu chính...

b/ Những DNNN có thể CPH: số còn lại.

Trong số này, trước mắt cần tập trung vào các tiêu chuẩn sau:

- Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (< 200 tỷ trong ngành sản xuất, <100 tỷ trong ngành dịch vụ)
- Doanh nghiệp đang có lãi hoặc gặp khó khăn ngắn hạn nhưng có triển vọng tốt.
- Doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp.

CHƯƠNG 7. QUỸ DỰ TRỮ VÀ BẢO HIỂM.

7.1 Ý nghĩa của quỹ dự trữ và bảo hiểm trong nền kinh tế thị trường.

Trong đời sống kinh tế xã hội cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, con người thường xuyên chịu tác động của những rủi ro, những biến động không lường trước được, chẳng hạn như thiên tai, chiến tranh, sơ suất của con người...

Trước những rủi ro đó, con người phải tự tìm kiếm các biện pháp phòng ngừa, hạn chế để bảo đảm cho quá trình sản xuất kinh doanh cũng như đời sống xã hội được diễn tiến một cách liên tục và có thể hồi phục sau các biến cố đó.

Từ nhu cầu này, khái niệm dự trữ và bảo hiểm được hình thành, từ hình thức đơn giản ban đầu, qua thời gian nó được hoàn thiện dần và tạo nên một hệ thống dự trữ và bảo hiểm, không chỉ trong một quốc gia mà còn liên kết các quốc gia với nhau.

Trong một quốc gia, ngoài hệ thống dự trữ và bảo hiểm, còn có quỹ dự phòng. Chúng có điểm giống nhau là được lập ra để chi trong những trường hợp không lường trước được. Tuy nhiên, chúng có những điểm khác nhau cơ bản về nguồn hình thành, phạm vi và thời gian hoạt động.

Quỹ dự phòng được hình thành từ nguồn dự toán gần như bắt buộc trong khi lập dự toán ngân sách, và được chi hết trong từng năm ngân sách.

Quỹ dự trữ được lập từ giá trị thặng dư và được tích lũy từ năm này sang năm khác. Nó được sử dụng liên tục và lấp đầy thường xuyên hàng năm cho đủ mức cần thiết theo quy định.

7.2 Các loại quỹ dự trữ.

7.2.1 Quỹ dự trữ tập trung:

Bao gồm hai loại

a/ Các quỹ dự trữ bằng hiện vật: quỹ này được lập từ bằng hiện vật, được hình thành và sử dụng theo quyết định của chính phủ. Quỹ dự trữ này lập từ những hàng hoá chiến lược như thóc gạo, lương thực, vàng, xăng dầu...

b/ Quỹ dự trữ tài chính: Là khoản dự trữ bằng tiền do nhà nước lập để chi cho những trường hợp không lường trước được. Các quỹ này bao gồm:

- Quỹ dự trữ tài chính tập trung quốc gia: để chi cho những thiệt hại thuộc ngân sách trung ương và tỉnh.

- Quỹ dự trữ tài chính của các Bộ, tổng cục, ngân hàng nhà nước... để chi cho những chi phí mang tính chất ngành.
- Quỹ dự trữ tài chính quốc gia đặc biệt: gọi là quỹ dự trữ bảo hiểm bao gồm các loại bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm tài sản, sinh mạng, trách nhiệm, và quỹ bảo hiểm xã hội.

7.2.2 Quỹ dự trữ không tập trung.

Loại quỹ này được thành lập trong phạm vi các doanh nghiệp, các hộ gia đình và cá nhân trong xã hội nhằm đề phòng, bù đắp những tổn thất, rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và trong đời sống. Quỹ này do các chủ thể tự xây dựng, quản lý và sử dụng dưới hình thức hiện vật và tiền.

Khi nền kinh tế ổn định, loại quỹ này được phản ánh chủ yếu trên số dư tiền gửi tại ngân hàng hay số lượng chứng khoán mà người dân tham gia vào thị trường chứng khoán. Những hình thức dự trữ này có tác động tích cực đến nền kinh tế, làm cho nó phát triển.

Khi nền kinh tế mất ổn định, nó lại chuyển sang hình thức vàng, ngoại tệ hay các hàng hoá chủ lực. Điều này lại càng làm cho nền kinh tế khó kiểm soát hơn.

7.3 Hoạt động bảo hiểm.

7.3.1 Khái niệm.

Trong cuộc sống và các hoạt động sản xuất kinh doanh, luôn có những rủi ro. Nếu một cá nhân hay một tập thể nhỏ phải chịu hậu quả của rủi ro, đôi khi do thiệt hại quá lớn sẽ dẫn đến phá sản. Nhưng nếu rủi ro được phân tán rộng rãi thì sẽ giảm nhẹ được hậu quả.

Bảo hiểm ra đời từ ý tưởng cộng đồng hoá những thiệt hại do rủi ro gây nên.

Hoạt động của bảo hiểm rất rộng, nó đi vào từng lĩnh vực trong đời sống. Các công ty bảo hiểm, trong quá trình hoạt động bảo hiểm đã hình thành nên quỹ bảo hiểm có quy mô rất lớn.

7.3.2 Vai trò của công ty bảo hiểm.

Trong đời sống kinh tế xã hội, công ty bảo hiểm có những vai trò sau:

- Là người bảo vệ cho nhà sản xuất, kinh doanh và người dân khỏi những tác động ngoài ý muốn. Từ đó họ yên tâm sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

- Là công cụ phân phối lại vốn tiền tệ trong xã hội và sử dụng một cách hợp lý có hiệu quả. Bảo hiểm đã tập trung vốn của nhiều người để bù đắp cho số ít người khi thiệt hại xảy ra.
- Công ty bảo hiểm là một định chế tài chính trung gian thu hút một nguồn vốn đáng kể từ các cá nhân và các doanh nghiệp để đầu tư cho các chương trình kinh tế thông qua thị trường tài chính. Có hai loại hình hoạt động qua thị trường tài chính.
 - Bảo hiểm nhân thọ sẽ đầu tư dài hạn vì rủi ro trong nhóm này có thể ước tính được trong thời gian dài.
 - Bảo hiểm tài sản sẽ đầu tư ngắn hạn vào những tài sản có tính thanh khoản cao.
- Là công cụ giám sát yếu tố an toàn trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như cuộc sống của con người.

7.3.3 Các thành phần tham gia trong bảo hiểm.

- Người bảo hiểm: Là công ty điều hành quá trình tạo lập và sử dụng quỹ bảo hiểm hợp pháp.
- Người tham gia bảo hiểm: Là những cá nhân hay tổ chức tham gia đóng bảo hiểm để được bồi thường khi có thiệt hại xảy ra.
- Đối tượng bảo hiểm: là vật được bảo hiểm.
- Rủi ro bảo hiểm: là khả năng xảy ra rủi ro để được bồi thường.
- Tai nạn bảo hiểm: là rủi ro đã xảy ra cho đối tượng bảo hiểm.
- Định giá bảo hiểm: là phương pháp xác định giá trị tài sản được bảo hiểm
- Giá trị bảo hiểm: là giá trị của tài sản được kê khai trong hợp đồng bảo hiểm.
- Tổn thất bảo hiểm: là giá trị hư hỏng, mất mát của tài sản được bảo hiểm.
- Số tiền bảo hiểm: là số tiền tính cho từng loại tài sản, trong giới hạn đó người bảo hiểm phải bồi thường.
- Phí bảo hiểm: là số tiền người mua bảo hiểm phải đóng để được bồi thường khi có rủi ro.
- Tỷ lệ phí bảo hiểm: là mức bảo hiểm tính trên một đơn vị của số tiền bảo hiểm trong một thời gian nhất định.
- Phạm vi bảo hiểm: Là số lượng tối đa các đối tượng bảo hiểm có thể được bảo hiểm trong một hợp đồng bảo hiểm.

7.3.4 Các hình thức bảo hiểm.

a/ Căn cứ vào đối tượng bảo hiểm, bảo hiểm được chia làm 3 loại:

- **Bảo hiểm tài sản:** Là loại hình bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là giá trị tài sản. Mục đích của nó là bồi thường cho người mua bảo hiểm khi có rủi ro làm cho tài sản của họ bị hư hỏng, mất mát hoặc tiêu hủy hoàn toàn.

Bảo hiểm này được cụ thể hoá như: bảo hiểm xe cộ, máy bay, tàu thuỷ, hàng hoá ngoại thương, tài sản cá nhân, doanh nghiệp, tín dụng...

- **Bảo hiểm con người:** hay còn gọi là bảo hiểm thân thể có đối tượng bảo hiểm là đời sống, sức khỏe, khả năng lao động, tính mạng con người... nhằm mục đích bồi thường cho người mua bảo hiểm khi có rủi ro làm mất khả năng lao động hoặc bị chết.

Bảo hiểm này gồm các loại bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm trẻ em, bảo hiểm tai nạn lao động, bảo hiểm hành khách, hưu trí...

- **Bảo hiểm trách nhiệm dân sự:** là loại hình bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm dân sự. Mục đích là chịu các khoản bồi thường cho bên thứ ba mà người mua bảo hiểm phải có trách nhiệm bồi thường.

b/ Căn cứ vào tính chất bảo hiểm, bảo hiểm có hai hình thức:

- **Bảo hiểm bắt buộc:** là hình thức bảo hiểm do nhà nước quy định bắt buộc như bảo hiểm hành khách, bảo hiểm của chủ thầu về công trình xây dựng.
- **Bảo hiểm tự nguyện:** là hình thức bảo hiểm dựa trên sự thoả thuận giữa người bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Bảo hiểm tự nguyện có hiệu lực trong phạm vi và thời hạn theo hợp đồng bảo hiểm.

7.3.5 Tái bảo hiểm.

Trong nghiệp vụ bảo hiểm, để đề phòng những sự cố bất ngờ xảy ra dẫn đến tổn thất phải bồi thường quá lớn, vượt quá khả năng tài chính của công ty bảo hiểm, họ phải tìm kiếm các phương pháp để phân tán rủi ro, nghiệp vụ này gọi là tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ tái bảo hiểm được thực hiện bằng hợp đồng tái bảo hiểm giữa công ty chuyển nhượng (công ty bảo hiểm gốc) và công ty nhận tái bảo hiểm, trong đó công ty bảo hiểm gốc trả cho công ty tái bảo hiểm một khoản phí tái bảo hiểm, để khi có sự cố xảy ra theo xác định trong hợp đồng thì công ty tái bảo hiểm sẽ bồi thường thiệt hại cho công ty bảo hiểm gốc. Công ty nhận tái bảo hiểm có thể tiến hành tái bảo hiểm một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm mà công ty bảo hiểm gốc đã nhận bảo hiểm.

Tái bảo hiểm là một nghiệp vụ quan trọng trong ngành kinh doanh bảo hiểm. Nó giúp cho các công ty bảo hiểm có thể phân tán rủi ro, ổn định hoạt động; thiết lập mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau giữa các chủ thể kinh doanh bảo hiểm; giúp các công ty bảo hiểm có khả năng phát triển các nghiệp vụ bảo hiểm và mở rộng thị trường bảo hiểm; góp phần đảm bảo lợi ích cho những người tham gia và tăng thêm thu nhập cho những người bảo hiểm.

7.4 Một số loại hình bảo hiểm do nhà nước tổ chức.

7.4.1 Bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội (BHXH) là loại hình bảo hiểm do nhà nước tổ chức nhằm đảm bảo đời sống cho người lao động tham gia BHXH khi bị ốm đau, thai sản, giảm khả năng lao động, về hưu, hoặc chết.

Theo quy định của nhà nước, các đối tượng sau phải thực hiện BHXH bắt buộc:

- Người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước
- Người lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có trên 10 lao động.
- Người lao động Việt nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.
- Người lao động trong các tổ chức kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang
- Đại biểu dân cử trong các cơ quan quản lý nhà nước.
- Công nhân viên chức trong các cơ quan hành chính sự nghiệp.

Quỹ BHXH hình thành từ các nguồn thu BHXH và hỗ trợ của nhà nước. Quỹ BHXH được quản lý thống nhất và sử dụng để chi các chế độ BHXH quy định tại điều lệ BHXH và các hoạt động sự nghiệp BHXH.

Quỹ BHXH được hình thành từ các nguồn sau:

- Người sử dụng lao động đóng 15% quỹ tiền lương trong đơn vị
- Người lao động đóng 5% tiền lương
- Nhà nước hỗ trợ thêm để bảo đảm thực hiện các chế độ.
- Các nguồn khác.

7.4.2 Bảo hiểm y tế.

Là loại hình bảo hiểm do nhà nước tổ chức nhằm huy động sự đóng góp của cá nhân, tập thể và cộng đồng xã hội để tăng cường chất lượng trong công tác khám chữa bệnh.

Bảo hiểm y tế có các loại sau:

- Bảo hiểm y tế bắt buộc: được áp dụng cho công nhân viên, lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có trên 10 lao động, lao động Việt nam tại các tổ chức có vốn nước ngoài.
- Bảo hiểm y tế tự nguyện: Cho mọi đối tượng.
- Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên: dành cho đối tượng là học sinh, sinh viên.
- Bảo hiểm y tế nhân đạo: là quỹ từ thiện để đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng cần sự giúp đỡ.

Mức đóng bảo hiểm y tế là 3% tiền lương.

CHƯƠNG 8: QUAN HỆ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.

8.1 Hệ thống tài chính quốc tế.

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng tăng. Do đó, chính sách tiền tệ của một nước không thể được tiến hành có hiệu quả mà không tính đến các mối quan hệ quốc tế. Thị trường ngoại hối, hệ thống tài chính quốc tế, và các giao dịch tài chính quốc tế là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ của một nước.

8.1.1 Cán cân thu chi quốc tế:

Trong mỗi quan hệ giữa các nước trên thế giới, mỗi nước đều có quan hệ kinh tế với các nước khác, những quan hệ này đều được thể hiện bằng tiền, từ đó có những khoản thu và chi giữa các nước gọi là thu chi quốc tế.

Để phản ánh đầy đủ và chính xác việc thu chi quốc tế của mỗi nước trong một khoảng thời gian xác định, người ta dùng phương pháp cân đối giữa thu và chi, và lập ra nhiều bảng cân đối gọi là các cán cân thương mại, cán cân thanh toán, cán cân thu chi quốc tế (công nợ quốc tế), cán cân lưu động tư bản. Trong các bảng cân đối này, dấu (+) dùng cho các khoản thu từ nước ngoài thể hiện những khoản “có” vì chúng là kết quả của những luồng vốn chạy vào trong nước, dấu (-) dùng cho các khoản thanh toán cho nước ngoài để thể hiện các khoản “nợ” bởi vì chúng là kết quả của những luồng vốn đi ra nước ngoài.

8.1.2 Cán cân thanh toán (balance of payment BOP):

Là bảng đối chiếu giữa tổng số tiền thanh toán cho nước ngoài và tổng số tiền thu được từ nước ngoài trong một thời kỳ hay tại một thời điểm nhất định. Trong cán cân thanh toán gồm hai phần: Tài khoản thường xuyên (current account) bao gồm các giao dịch quốc tế liên quan đến hàng hoá và dịch vụ thường xuyên. Trong tài khoản này bao gồm cán cân thương mại (balance of trade) là khoản chênh lệch giữa tổng giá trị hàng xuất khẩu và tổng giá trị hàng nhập khẩu của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Trong cán cân thương mại, nếu giá trị hàng xuất khẩu lớn hơn giá trị hàng nhập khẩu thì gọi là xuất siêu (thặng dư). Ngược lại gọi là nhập siêu (thâm hụt). Cán cân thương mại có vai trò quan trọng tác động đến cán cân thanh toán, việc xuất siêu sẽ làm cán cân thanh toán bội thu, nhập siêu sẽ làm bội chi;

Phần thứ hai là Tài khoản vốn (capital account) thể hiện các luồng vốn di chuyển vào ra một quốc gia do mua bán tài sản như trái phiếu, chứng khoán, bất động sản. Trong tài khoản vốn còn có một khoản gọi là sai lệch thống kê thể hiện những sai

sót trong việc đo lường các giao dịch, chủ yếu là do buôn lậu và các luồng vốn bất hợp pháp.

Tổng của tài khoản thường xuyên và tài khoản vốn gọi là cán cân giao dịch dự trữ chính thức. Khi nói đến thặng dư hay thâm hụt cán cân thanh toán chính là sự thặng dư hay thâm hụt cán cân giao dịch dự trữ chính thức. Vì tài khoản của cán cân thanh toán phải cân bằng nên cán cân giao dịch dự trữ chính thức cho chúng ta biết số dự trữ quốc tế ròng phải di chuyển để tài trợ cho các giao dịch quốc tế. Sự di chuyển này sẽ ảnh hưởng quan trọng đến việc cung ứng tiền tệ của một quốc gia. Các loại cán cân có liên quan mật thiết với nhau. Cán cân thương mại nhập siêu hay xuất siêu sẽ ảnh hưởng đến bội chi, bội thu của cán cân thanh toán, do đó muốn cải thiện cán cân thanh toán thì phải cải thiện cán cân thương mại.

Bảng 8.1 Cán cân thanh toán của Mỹ năm 1990 (đơn vị tỷ USD)

	Thu (+)	Chi (-)	Số dư
Tài Khoản Thường Xuyên			
(1) Xuất khẩu	+389		
(2) Nhập khẩu		-498	
Cán cân thương mại (1) +(2)			-109
(3) Thu nhập đầu tư ròng	+8		
(4) Dịch vụ ròng	+23		
(5) Chuyển tiền ròng		-21	
Số dư tài khoản thường xuyên (1)+... (5)			-99
Tài Khoản Vốn			
(6) Luồng vốn ra nước ngoài		-59	
(7) Luồng vốn từ bên ngoài vào	+56		
(8) Sai lệch thống kê	+73		
Số dư giao dịch dự trữ chính thức (1) +... (8)			-29
Phương Pháp Điều Chỉnh			
(9) Tăng dự trữ chính thức của Mỹ			
(10) Tăng tài sản ở nước ngoài		-2	
Tổng số điều chỉnh (9) +... (10)	+31		+29
Số dư cán cân thanh toán (1) + ... (10)			0

(F. Mishkin, *The Economics of Money, Banking, and Financial Market*, New York 1992)

8.2 Thị trường ngoại hối và Tỷ giá hối đoái.

8.2.1 Thị trường ngoại hối

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều có đồng tiền riêng của mình. Trong các giao dịch mua bán giữa các nước sẽ làm xuất hiện nhu cầu trao đổi các đồng tiền với nhau. Thị trường ngoại hối là nơi mua bán các loại tiền khác nhau và là nơi xác định tỷ giá các loại tiền.

8.2.2 Khái niệm về tỷ giá hối đoái:

Trong thanh toán quốc tế, người ta xem vàng là tiền tệ thế giới. Tuy nhiên, trong giao dịch, người ta không dùng vàng để tính toán giá cả, chi phí mà dùng tiền tệ của các nước, và thông qua các phương tiện thanh toán như cheque, hối phiếu, lệnh chuyển tiền... để thực hiện việc thanh toán. Trong ngoại thương, đơn vị tiền tệ của một nước được gọi là ngoại tệ (foreign currency) đối với các nước khác, còn các phương tiện thanh toán ghi theo đơn vị tiền tệ của một nước gọi là ngoại hối (foreign exchange) đối với các nước khác. Như vậy ngoại hối là các phương tiện thanh toán có giá trị ngoại tệ. Giá cả của một đồng tiền tính ra một đồng tiền khác gọi là **tỷ giá hối đoái**.

Có hai cách biểu thị tỷ giá:

- Phương pháp trực tiếp: Lấy ngoại tệ làm đơn vị so sánh
VD: 1 VND = 0.000071 USD
- Phương pháp gián tiếp: Lấy tiền trong nước (nội tệ) làm đơn vị.
VD: 1 USD = 14,060 VND

Bảng 8.1 Ví dụ về các loại tỷ giá.

(Nguồn: Vietcom Bank HCMC vào ngày 16 tháng 9 năm 1999, lúc 07 h 30 a.m)

Currencies		Buying rates		Selling rates
Code	Name	Cash	Transfer	
EUR	Euro Currency	14 443.00	14 486.00	14 617.00
GBP	British Pound	21 157.00	22 339.00	22 749.00
HDK	Hongkong Dollar	1 691.00	1 782.00	1 818.00
USD	U.S Dollar	13 920.00	13 972.00	13 979.00
FRF	French Franc	2 076.00	2 205.00	2 232.00
CHF	Swiss France	8 506.00	8 981.00	9 146.00
DEM	German DM	7 048.00	7 406.00	7 474.00
JPY	Japanese Yen	125.00	131.71	134.13
THB	Thai Bath	314.00	339.00	369.00
SEK	Swedish Krone		1 662.00	1 714.00
NOK	Norwegian Krone		1 748.00	1 802.00
DKK	Danish Krone		1 928.00	1 988.00

AUD	Australian \$	8 494.00	8 951.00	9 133.00
CAD	Canadian \$	8 883.00	9 361.00	9 552.00
SGD	Singapore \$	7 750.00	8 183.00	8 333.00
BEF	Belgium Franc		357.00	364.00
NLG	Dutch Guilder		6 544.00	6 664.00
ITL	Italian Lira		7.43	7.60
FIM	Finnish Mark		2 420.00	2 475.00
INR	Indian Rupee		313.00	330.00
ATS	Austrian Schilling		1 046.00	1 069.00
KWO	Kuwaiti Dinar		45 505.00	46 434.00

8.2.3 Phân loại tỷ giá hối đoái:

Căn cứ vào phương tiện chuyển ngoại hối:

- Tỷ giá điện hối (T/T)
- Tỷ giá thư hối (M/T)

Căn cứ vào việc quản lý ngoại hối

- Tỷ giá chính thức
- Tỷ giá tự do
- Tỷ giá thả nổi
- Tỷ giá cố định.

Căn cứ vào phương tiện thanh toán.

- Tỷ giá cheque
- Tỷ giá hối phiếu trả ngay
- Tỷ giá hối phiếu trả chậm
- Tỷ giá chuyển khoản
- Tỷ giá tiền mặt.

Căn cứ vào thị trường tiền tệ.

- Tỷ giá mở cửa
- Tỷ giá đóng cửa
- Tỷ giá giao ngay
- Tỷ giá kỳ hạn.

Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh

- Tỷ giá mua
- Tỷ giá bán.

Khi một đồng tiền tăng giá trị so với một đồng tiền khác gọi là tăng giá; ngược lại khi nó giảm giá trị gọi là giảm giá.

8.2.4 Tác động của tỷ giá hối đoái.

a/ Tác động của tỷ giá hối đoái:

Tỷ giá hối đoái là một yếu tố quan trọng vì nó tác động đến giá cả tương đối của hàng hoá trong nước và hàng hoá nước ngoài. Khi đồng tiền của một nước tăng giá thì hàng hoá của nước đó tại nước ngoài sẽ trở nên đắt hơn và hàng hoá của nước ngoài tại nước đó sẽ trở thành rẻ hơn (giá nội địa tại hai nước giữ nguyên). Ngược lại khi đồng tiền của một nước sụt giá, hàng hoá của nước đó tại nước ngoài trở thành rẻ hơn trong khi hàng hoá nước ngoài tại nước đó trở thành đắt hơn.

Do đó chính phủ thường xem tỷ giá hối đoái như là một công cụ quản lý vĩ mô. Khi chính phủ can thiệp vào tỷ giá hối đoái sẽ tác động đến:

- Quan hệ ngoại thương, xuất nhập khẩu.
- Nền kinh tế trong nước và tỷ lệ lạm phát.

b/ Tỷ giá hối đoái trong dài hạn.

Quy luật một giá: “nếu hai nước sản xuất một hàng hoá giống nhau, thì giá cả của hàng hoá đó sẽ như nhau trên toàn thế giới”

Ví dụ: Thép của Mỹ giá 100USD/tấn, thép của Nhật giá 10000yên/tấn. Quy luật một giá cho biết rằng tỷ giá giữa yên và USD sẽ là 1 USD = 100yên để cho thép Mỹ sẽ bán được với giá 10000yên/tấn tại Nhật và thép Nhật sẽ bán được 100USD/tấn tại Mỹ.

Giả sử tỷ giá biến động 200yên/USD (đồng yên xuống giá), lúc đó thép Nhật phải bán với giá 50USD/tấn tại Mỹ, và thép Mỹ sẽ bán 20000yên/tấn tại Nhật. Lúc này thép Mỹ trở nên đắt hơn thép Nhật tại cả hai nước, bởi vì hai loại thép hoàn toàn giống nhau nên không còn ai mua thép Mỹ. Do đó nhu cầu USD trên thị trường giảm mạnh, làm cho đồng yên mạnh lên trở lại, và nếu các yếu tố khác không đổi, tỷ giá lại tiến đến 100yên/USD làm cho giá thép tại hai thị trường bằng nhau.

Thuyết ngang giá sức mua (PPP-Purchasing Power Parity):

“Tỷ giá giữa bất kỳ hai đồng tiền nào sẽ được điều chỉnh để phản ánh mức giá cả của hai nước. Nếu mức giá trung bình (CPI) của một nước tăng lên so với CPI của nước khác, thì đồng tiền của nó phải sụt giá (đồng tiền nước kia tăng giá)”.

Thuyết PPP là sự áp dụng của qui luật một giá vào mức giá trung bình của hai nước. Tuy nhiên thuyết PPP không hoàn toàn giải thích được tỷ giá vì nó sử dụng giả thiết là hàng hoá giống nhau tại hai nước. Hơn nữa nó không tính đến những rào cản mậu dịch và những hàng hoá và dịch vụ không hề trao đổi qua biên giới của hai nước.

Những nhân tố tác động đến tỷ giá hối đoái trong dài hạn:

- Mức giá cả tương đối (CPI): Nếu mức giá trung bình (CPI) của một nước tăng lên so với CPI của nước khác, thì đồng tiền của nó sẽ giảm giá, và nếu CPI giảm sẽ làm đồng tiền của nước đó tăng lên.
- Rào cản mậu dịch: Rào cản mậu dịch trong dài hạn sẽ làm đồng tiền của một nước tăng giá.
- Sự ưa thích hàng nội hay hàng ngoại: Nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của một nước tăng lên sẽ làm đồng tiền của nước đó tăng giá, trong khi cầu về hàng nhập khẩu tăng lên làm cho đồng tiền của nước đó giảm giá.
- Năng suất lao động: Khi năng suất lao động của một nước cao hơn tương đối so với các nước khác, đồng tiền của nước đó sẽ tăng giá.

c/ Tỷ giá hối đoái trong ngắn hạn.

Ở phần trên chúng ta đã nghiên cứu sự vận động của tỷ giá trong dài hạn. Tuy nhiên cái thật sự ảnh hưởng đến các giao dịch hàng ngày là tỷ giá trong ngắn hạn. Để nghiên cứu tỷ giá trong ngắn hạn người ta thừa nhận rằng tỷ giá liên quan đến lãi suất tiền gửi tại ngân hàng trong nước (bằng nội tệ) và lãi suất tiền gửi tại ngân hàng nước ngoài (bằng ngoại tệ).

Gọi E_t là tỷ giá giữa đồng tiền X và đồng tiền Y tại thời điểm t

E_{t+1} là tỷ giá giữa đồng tiền X và đồng tiền Y tại thời điểm t+1

i_X là lãi suất khi gửi tiền X

i_Y là lãi suất khi gửi tiền Y

Theo Điều Kiện Ngang Giá Tiền Lãi, ta có:

$$i_X = i_Y - (E_{t+1} - E_t) / E_t$$

“Lãi suất trong nước bằng lãi suất nước ngoài trừ đi mức tăng giá dự tính của đồng nội tệ (hay cộng với mức tăng giá dự tính của đồng ngoại tệ)”

8.2.2 Các hệ thống tỷ giá hối đoái.***a/ Chế độ kim bản vị:***

Dùng khái niệm “đồng giá vàng” hay là ngang giá hàm lượng vàng để làm tỷ giá hối đoái. Hàm lượng vàng là khối lượng vàng do luật pháp quy định lấy làm đơn vị tiền tệ của một nước.

VD: 1 bảng Anh = 2,13287 gram vàng nguyên chất

1 USD = 0,818512 gram vàng nguyên chất

vậy, 1 bảng Anh = 2,64 USD.

Khi mà các nước còn tuân thủ “luật chơi” trong chế độ bản vị vàng và duy trì đồng tiền nước mình trên cơ sở vàng và đổi được ra vàng thì tỷ giá còn là tỷ giá cố định. Tuy nhiên trong thực tế, trong chế độ kim bản vị, các quốc gia không còn kiểm soát được số cung tiền tệ của mình bởi vì nó phụ thuộc vào luồng vàng di chuyển giữa các nước. Hơn nữa nó còn phụ thuộc vào việc sản xuất vàng và phát hiện mỏ vàng trên toàn thế giới. Do những bất cập này, chế độ kim bản vị chỉ được duy trì cho đến trước cuộc chiến tranh thế giới lần I.

b/ Hệ thống tỷ giá cố định Bretton Woods.

Hình thành 1944, dùng tỷ giá cố định giữa đồng tiền các nước. Tỷ giá này được tính thông qua bản vị vàng thế giới và giá vàng được chuẩn hoá và cố định. Tỷ giá này được tính trên cơ sở so sánh với hàm lượng vàng chuẩn của đồng đô-la Mỹ (35 đô la 1 ounce vàng) và đồng đô la Mỹ trở thành **đồng tiền dự trữ**.

Hiệp ước Bretton Woods đã lập ra Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) với nhiệm vụ thúc đẩy giao dịch buôn bán trên thế giới bằng cách định ra những quy tắc nhằm duy trì tỷ giá cố định và cho vay những nước hội viên nào gặp khó khăn trong cán cân thanh toán. Hiệp ước Bretton Woods cũng lập ra Ngân hàng thế giới (WB) tiền thân là Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát Triển để cấp tín dụng dài hạn giúp các nước đang phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế.

Trong hệ thống Bretton Woods, các nước chỉ được cho phép thay đổi tỷ giá khi bị một sự “mất cân bằng cơ bản” nghĩa là cán cân thanh toán bị thâm hụt hay dư thừa triền miên. Để duy trì tỷ giá cố định, IMF sẽ cho các nước bị thâm hụt cán cân thanh toán vay dự trữ quốc tế theo các điều kiện của IMF. Tuy nhiên, IMF không có biện pháp nào ép buộc các nước thặng dư cán cân thanh toán nâng giá tiền tệ. Đây là điểm yếu cơ bản của hệ thống này. Hơn nữa do đồng đô la Mỹ được dùng như đồng tiền dự trữ nên những chính sách kinh tế của nước Mỹ đã ảnh hưởng đến các nước khác. Do các nhược điểm đó, sự điều chỉnh trong hệ thống không còn thực hiện được, gây ra nguy cơ cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế khi có sự “tấn công đầu cơ” vào một đồng tiền (cuộc phá giá đồng bảng Anh vào 11/1967). và cuối cùng, hệ thống đã sụp đổ vào tháng 5/1971. Cho đến năm 1973, Mỹ thả nổi đồng đô la.

c/ Hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý.

Tỷ giá thả nổi tự do là loại tỷ giá được hình thành do cung cầu ngoại hối quyết định, không có sự can thiệp của chính phủ.

Khi có sự can thiệp của chính phủ, gọi là tỷ giá thả nổi có quản lý.

Từ thoả thuận Jamaica 1976, các nước đã chính thức chấp nhận hệ thống tỷ giá thả nổi có quản lý.

8.2.5 Các biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái của chính phủ:

a/ Thay đổi lãi suất chiết khấu:

Ngân hàng trung ương sẽ điều chỉnh lãi suất chiết khấu để bình ổn tỷ giá. Nâng lãi suất chiết khấu nhằm thu hút nguồn vốn nước ngoài, tăng cường thu ngoại tệ, lúc đó tỷ giá hối đoái sẽ hạ xuống, giá trị tiền trong nước sẽ tăng lên. Ngược lại, khi giảm lãi suất chiết khấu thì tỷ giá hối đoái sẽ tăng lên.

b/ Chính sách hối đoái.

Đây là biện pháp can thiệp trực tiếp của chính phủ vào thị trường ngoại hối để ổn định tỷ giá. Khi tỷ giá ngoại hối tăng thì sẽ bán ngoại tệ ra. Khi tỷ giá ngoại hối giảm thì sẽ mua vào. Để dùng biện pháp này, ngân hàng trung ương phải có một khối lượng dự trữ ngoại tệ đủ lớn, hơn nữa biện pháp này chỉ có tác dụng tạm thời chứ không phải là biện pháp triệt để.

c/ Quỹ dự trữ bình ổn tỷ giá.

Nhằm tạo một khối lượng dự trữ ngoại hối để ứng phó với biến động của tỷ giá. Có thể dùng hai phương pháp để tạo lập quỹ này: Phát hành trái phiếu kho bạc bằng tiền trong nước hoặc dùng vàng để tạo quỹ bình ổn.

d/ Phá giá tiền tệ.

Chủ động giảm giá đồng tiền trong nước so với ngoại tệ. Biện pháp này nhằm khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu để cải thiện cán cân thương mại và cán cân chi phí.

e/ Bán phá giá (dumping).

Tài trợ cho nhà xuất khẩu để có thể bán hàng hoá trên thị trường nước ngoài với giá thấp hơn giá thành. biện pháp này nhằm cải thiện cán cân thương mại.

f/ Nâng giá tiền tệ.

Chủ động định lại giá trị của đồng tiền trong nước để tăng giá đồng tiền trong nước, giảm tỷ giá hối đoái. Biện pháp này dùng trong trường hợp cán cân thương mại và cán cân chi phí thặng dư quá lớn.

*

* *

CHƯƠNG 9. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÁNH

9.1 Khái niệm về thị trường tài chính

9.1.1 Khái niệm.

Thị trường tài chính là nơi tập trung các nguồn cung cầu về vốn. Ở đây quá trình luân chuyển các nguồn vốn nhàn rỗi từ nơi thừa vốn đến nơi thiếu vốn được diễn ra thông qua các tổ chức tài chính trung gian như: Ngân hàng thương mại, công ty tài chính, quỹ tín dụng, công ty bảo hiểm, quỹ hưu bổng... Trên thị trường tài chính, người ta mua bán các loại giấy tờ có giá như các giấy nợ ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, và các loại cổ phiếu. Đây cũng là nơi hình thành giá mua và bán các loại cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, thương phiếu... giá cả của các loại vốn đầu tư như lãi suất đi vay, cho vay, ngắn, trung, và dài hạn.

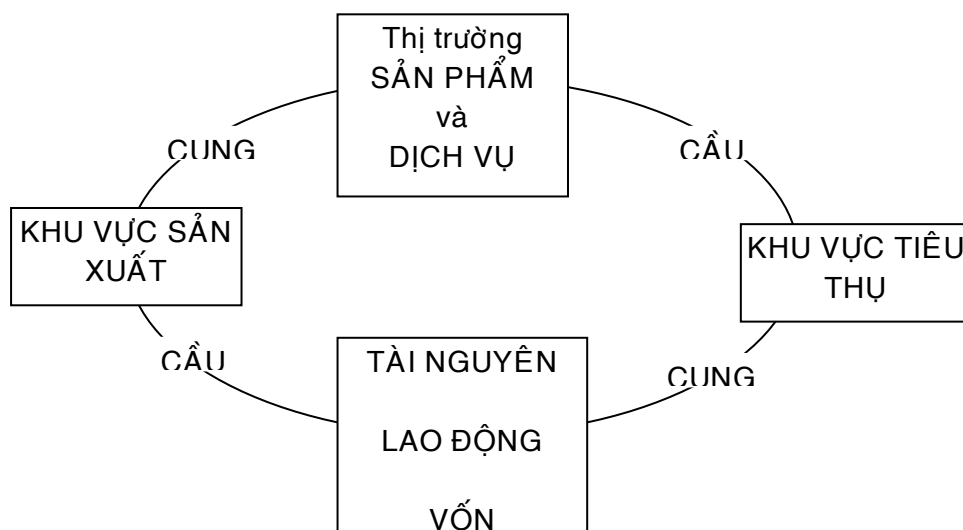
Đối tượng của thị trường tài chính là các nguồn cung, cầu vốn

Công cụ tham gia thị trường tài chính là các loại công trái, chứng khoán của các công ty, trái phiếu của các tổ chức tài chính, và các loại giấy tờ có giá khác.

Chủ thể tham gia trên thị trường tài chính chủ yếu là các nhà đầu tư, ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty đầu tư, công ty bảo hiểm và các quỹ tín dụng.

9.1.2 Vị trí và vai trò của thị trường tài chính.

Trong mô hình đơn giản của nền kinh tế thị trường, có năm loại thị trường như sau:



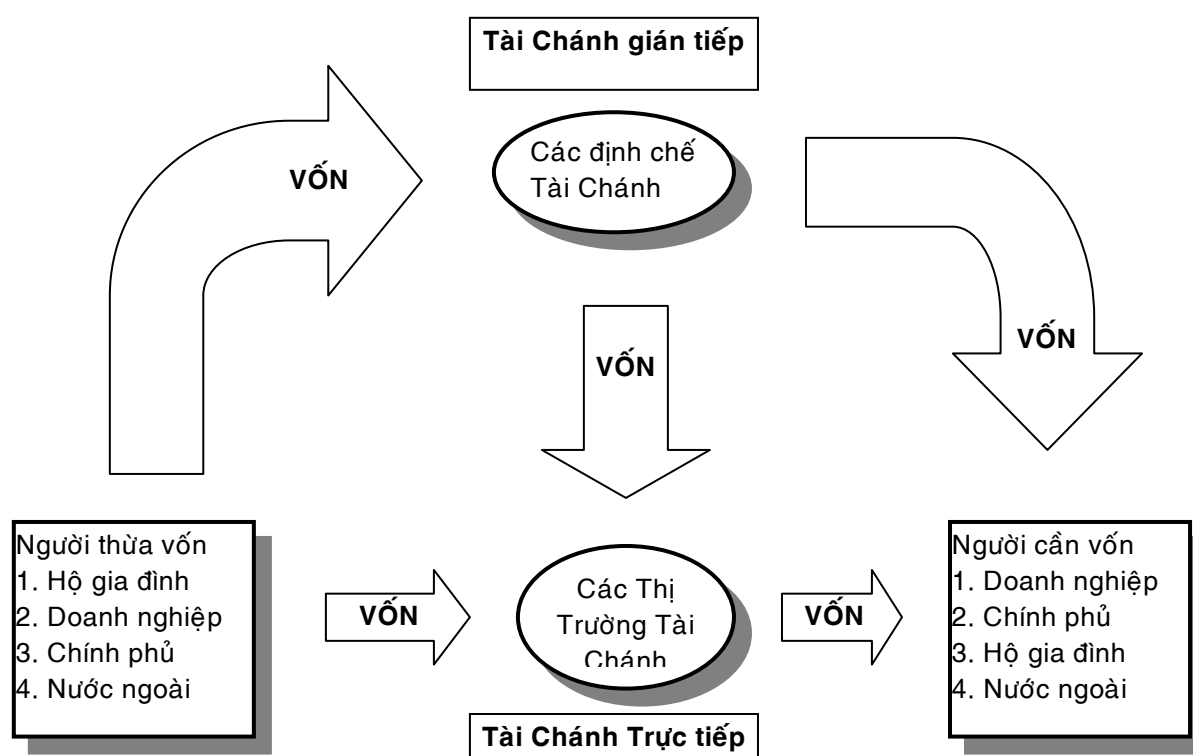
Hình 9.1 Các loại thị trường

Trong nền kinh tế ngày nay, vốn trở thành một yếu tố quan trọng, do đó trong mối quan hệ với các thị trường khác, thị trường tài chính có vị trí đặc biệt, nó là khởi điểm cho các loại thị trường, có tác dụng chi phối, điều hành và xâm nhập vào các thị trường khác. Ngoài ra nó còn là nơi tổng hợp và phản ánh tình trạng và sự vận động của các thị trường khác.

Trong nền kinh tế, thị trường tài chính thực hiện chức năng cơ bản của mình là khơi thông nguồn vốn từ những người thừa vốn đến những người cần vốn. Chức năng này được trình bày trong hình 9.2. Nguồn vốn bắt đầu từ những người thừa vốn (người cho vay, người tiết kiệm) để đến với người cần vốn (người đi vay, người chi tiêu).

Người thừa vốn bao gồm chủ yếu là những hộ gia đình, doanh nghiệp, chính phủ, và nước ngoài. Người cần vốn cũng là các đối tượng trên nhưng thứ tự quan trọng có khác. Quan trọng nhất là các doanh nghiệp và chính phủ, sau đó là hộ gia đình và nước ngoài.

Dòng lưu chuyển vốn đi từ người thừa vốn đến người cần vốn chủ yếu qua hai con đường: Tài chính trực tiếp và Tài chính gián tiếp.



Hình 9.2: Các dòng vốn đi qua Hệ Thống Tài Chính

Theo con đường Tài chính trực tiếp, người cần vốn đi vay trực tiếp từ người thừa vốn bằng cách phát hành các công cụ tài chính (chứng khoán, có thể là trái phiếu hay cổ phiếu).

Theo con đường Tài chính gián tiếp, vốn sẽ được các định chế tài chính trung gian thu hút từ người thừa vốn để phân phối lại cho người cần vốn.

Thị trường tài chính có một vai trò quan trọng trong nền kinh tế:

- ✓ Nó cho phép vốn lưu thông từ những người không có cơ hội đầu tư sinh lợi sang những người có cơ hội.
- ✓ Giúp nâng cao năng suất và hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế.
- ✓ Nâng cao mức sống trong xã hội.

9.2 Cấu trúc của thị trường tài chính.

Tùy theo cách phân loại, người ta có thể xem thị trường tài chính gồm các loại thị trường sau:

9.2.1 Phân loại theo phương pháp vay vốn:

Thị trường tài chính bao gồm thị trường nợ và thị trường vốn cổ phần.

Có hai cách để doanh nghiệp có thể vay vốn trên thị trường tài chính. Phương pháp thông thường là **dùng một công cụ vay nợ** như phát hành trái phiếu hay món vay có thể chấp. Lúc này doanh nghiệp tham gia thị trường nợ. Một công cụ vay nợ gọi là ngắn hạn nếu kỳ hạn thanh toán dưới một năm; gọi là dài hạn nếu trên mười năm; gọi là trung hạn nếu từ 1 đến 10 năm. Phương pháp thứ hai là **phát hành cổ phiếu**. Lúc này doanh nghiệp tham gia thị trường vốn cổ phần. Cổ phần là quyền được chia phần trong lợi nhuận và trong tài sản của doanh nghiệp, nó biểu hiện quyền sở hữu của cổ đông đối với công ty. Cổ phần sẽ mất đi nếu doanh nghiệp phá sản.

9.2.2 Phân loại theo cách phát hành:

bao gồm thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

a/ Thị trường sơ cấp (primary market):

Là nơi mua bán các chứng khoán phát hành lần đầu của các công ty hay chính phủ. Mục đích của thị trường sơ cấp là thu hút vốn đầu tư trực tiếp. Loại thị trường này công chúng không biết rõ bởi vì việc mua bán các chứng khoán lần đầu tiên thường do các định chế trung gian.

b/ Thị trường thứ cấp (secondary market):

Là nơi mua bán, trao đổi các chứng khoán sau khi đã phát hành lần đầu. Thị trường thứ cấp không làm tăng thêm vốn đầu tư mà chỉ chuyển đổi quyền sở hữu hoặc tăng thêm giá trị cho cổ phiếu. Loại thị trường này quen thuộc với công chúng như các Sở giao dịch chứng khoán, thị trường giao ngay, thị trường kỳ hạn, thị trường chọn lựa. Thị trường thứ cấp có hai chức năng: Thứ nhất nó tạo điều kiện trao đổi dễ dàng các công cụ tài chính; Thứ hai nó xác định giá cho các chứng khoán ở thị trường sơ cấp.

Thị trường thứ cấp có thể được tổ chức theo hai cách: Thị trường chính thức (Stock Exchange) và thị trường trao tay (Over-the-Counter)

a/ Thị trường chính thức (Stock Exchange).

Còn gọi là thị trường chứng khoán tập trung, là thị trường hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật, là nơi mua bán các loại chứng khoán đã được đăng ký.

Chứng khoán được đăng ký là chứng khoán của các công ty hội đủ điều kiện quy định, và được các cơ quan thẩm quyền cho phép bảo đảm, phân phối và mua bán qua trung gian các nhà môi giới, và được liệt kê tên trong danh sách các công ty tham gia thị trường chứng khoán. Những công ty này phải có tình trạng tài chính lành mạnh và công khai tài chính cho công chúng.

Thị trường chứng khoán chính thức có địa điểm và thời gian mua bán nhất định, giá cả niêm yết công khai và có sự kiểm soát của hội đồng chứng khoán. Thị trường chứng khoán thể hiện qua các Sở giao dịch chứng khoán.

b/ Thị trường chứng khoán trao tay (Over the counter market - OTC)

Thị trường này không có địa điểm tập trung, ngày giờ giao dịch và hội đồng chứng khoán kiểm soát. Các chứng khoán được mua bán là loại không có đăng ký, với những công ty ít người biết hoặc ít mua bán.

9.2.3 Phân loại theo kỳ hạn của những chứng khoán được mua bán:

bao gồm **thị trường tiền tệ** và **thị trường vốn**.

Thị trường tiền tệ bao gồm các hoạt động cho vay ngắn hạn, thông qua các thị trường:

- Thị trường hối đoái: trao đổi, mua bán các loại ngoại tệ
- Thị trường cho vay ngắn hạn: (của các định chế tài chính) cho vay, tài trợ, bảo lãnh, mua bán các loại giấy tờ có giá ngắn hạn.
- Thị trường liên ngân hàng: Cho vay ngắn hạn giữa các ngân hàng.

Thị trường vốn hay là **thị trường chứng khoán** chủ yếu là đầu tư dài hạn, thông qua các loại thị trường sau:

- Thị trường thuê mua: Tín dụng thuê mua các máy móc, thiết bị, địa ốc.
- Thị trường chứng khoán: bao gồm Sở giao dịch chứng khoán là thị trường chính thức mua bán các loại chứng khoán, và thị trường OTC (Over-The Counter) là thị trường phi chính thức mua bán các loại chứng khoán.
- Thị trường thế chấp: Tài trợ mua sắm địa ốc, nhà xưởng.

Thị trường chứng khoán là một định chế quan trọng để tạo nguồn vốn dài hạn cho các doanh nghiệp. Trên thực tế, giữa các thị trường có mối quan hệ rất chặt chẽ. Mỗi biến đổi trên thị trường tiền tệ đều có ảnh hưởng đến thị trường vốn và ngược lại. Ví dụ, các chính sách của nhà nước nhằm phát triển thị trường tiền tệ, trong một số điều kiện nào đó sẽ có ảnh hưởng làm hạn chế phạm vi hoạt động của thị trường vốn.

9.3 Chức năng của những định chế tài chính trung gian:

Ngoài con đường trực tiếp như đã mô tả ở trên, tiền vốn còn có thể vận động từ người cho vay tới người đi vay theo kênh tài chính gián tiếp qua các định chế tài chính trung gian. Các định chế này đã làm cho thị trường tài chính hoàn chỉnh hơn vì nó khắc phục được chi phí thông tin và chi phí giao dịch. Có 3 loại định chế tài chính trung gian:

- a. Các tổ chức nhận tiền gửi:
 - ✓ Ngân hàng thương mại
 - ✓ Hiệp hội cho vay và tiết kiệm (Saving & Loans)
 - ✓ Ngân hàng tiết kiệm hỗ tương (Mutual Saving Banks)
 - ✓ Quỹ tín dụng (Credit Unions)
- b. Các tổ chức tiết kiệm theo hợp đồng:
 - ✓ Cty bảo hiểm nhân thọ
 - ✓ Cty bảo hiểm tai nạn.
 - ✓ Quỹ hưu bổng.
- c. Các trung gian đầu tư:
 - ✓ Cty tài chính
 - ✓ Quỹ hỗ tương

9.4 Các công cụ của thị trường tài chính

9.4.1 Các công cụ của thị trường tiền tệ.

- Trái phiếu kho bạc ngắn hạn: còn gọi là tín phiếu kho bạc, do kho bạc phát hành để vay tiền, thời hạn từ 3 tháng đến một năm.
- Giấy nợ ngắn hạn khác của chính phủ: thường thời hạn là một năm, phát hành không thường xuyên.
- Thương phiếu: bao gồm hối phiếu, lệnh phiếu... xuất phát từ việc mua bán trả chậm của các doanh nghiệp. Thương phiếu là một giấy nhận nợ, mà người cầm nó, khi đến hạn sẽ được trả một khoản tiền theo cam kết trong giấy nợ.
- Thuận nhận của ngân hàng (Bank's acceptance): Đây là một hối phiếu của người bán lập đòi tiền người mua vào một ngày xác định. Hối phiếu này được ngân hàng chấp nhận thực hiện việc thanh toán trên vào đúng thời hạn.
- Chứng chỉ tiền gửi: (Certificate of Deposit) Là giấy xác nhận của ngân hàng có giữ một số tiền của người cầm giấy này. Chứng chỉ này có thể rút tiền khi đáo hạn cùng với lãi suất hoặc chiết khấu ở thị trường.
- Cam kết mua lại (Repurchase agreement): Đây là những cam kết của ngân hàng sẽ mua lại số trái phiếu mà một công ty, xí nghiệp nào đó đã mua.
- Đô la châu Âu (Eurodollars).

Thị trường tiền tệ không phải là một nơi giao dịch tập trung mà là những phòng giao dịch ở ngân hàng thương mại, nơi đó người trung gian và người mua bán liên lạc qua hệ thống thông tin của ngân hàng.

9.4.3 Các công cụ trên thị trường chứng khoán:

a/ Cổ phiếu (Share/stock).

Là giấy chứng minh quyền sở hữu một hay nhiều cổ phần của công ty.

- Cổ phiếu ký danh là loại cổ phiếu có ghi tên người sở hữu, khi muốn chuyển nhượng phải có sự đồng ý của hội đồng quản trị.
- Cổ phiếu vô danh là loại cổ phiếu không ghi tên, được tự do chuyển nhượng.
- Cổ phiếu thường (common stock): lợi tức phụ thuộc vào mức lợi nhuận của công ty.
- Cổ phiếu ưu đãi (preferred stock): loại cổ phiếu có quyền ưu tiên, được hưởng mức lãi cố định, ưu tiên chia lãi trước, và ưu tiên chia tài sản công ty trong trường hợp phá sản. Tuy nhiên cổ phiếu ưu đãi không được đầu phiếu.

b/ Trái phiếu công ty (Corporate bond).

Là giấy nợ có kỳ hạn do công ty phát hành để vay vốn trên thị trường.

c/ Trái phiếu kho bạc (Treasury bond).

Là phiếu nợ dài hạn từ 5 đến 30 năm do kho bạc phát hành khi huy động vốn để bổ sung ngân sách cho nhà nước. Kho bạc cũng phát hành loại trái phiếu ngắn hạn (dưới một năm) để lưu thông trên thị trường tiền tệ.

d/ Trái phiếu đô thị (Municipal bonds).

Loại phiếu nợ dài hạn do chính phủ trung ương hoặc địa phương phát hành nhằm huy động vốn tài trợ cho các dự án cơ sở hạ tầng .

e/ Công trái nhà nước (State bond).

Là loại trái phiếu dài hạn do nhà nước phát hành để bù đắp thiếu hụt ngân sách.

f/ Trái phiếu cầm cố (Mortgage bond).

Là phiếu nợ có ghi bảo đảm bằng tài sản cầm cố (bất động sản). Trái phiếu cầm cố còn gọi là khế ước vay nợ. Loại này thường do tư nhân phát hành.

g/ Công cụ có nguồn gốc chứng khoán (derivatives).

Là các chứng quyền (Rights), chứng khế (Warrants), quyền chọn (Option), Hợp đồng tương lai (Future contracts).

9.4.4 Các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán.

a/ Người phát hành chứng khoán:

- Chính phủ trung ương, chính quyền địa phương, kho bạc
- Tổ chức tài chính trung gian
- Công ty cổ phần (tư nhân hay nhà nước)

b/ Người trung gian.

- Nhà môi giới hoặc công ty môi giới
- Người mua bán chứng khoán

c/ Người kiểm soát.

- Hội đồng chứng khoán quốc gia
- Hiệp hội những người bán chứng khoán

d/ Nhà đầu tư.

- Các cá nhân
- Các tổ chức kinh tế: quỹ hưu bổng, bảo hiểm, ngân hàng, công ty tài chính...

*

* *

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

Lãi suất huy động USD liên tục tăng, tại sao?

(TN) - Một cuộc chạy đua tăng lãi suất huy động USD diễn ra quyết liệt giữa các ngân hàng từ đầu tháng 4-2000 đến nay đã đưa lãi suất huy động đôla Mỹ (USD) gần bằng với lãi suất huy động tiền đồng Việt Nam (VND) - điều này trước nay chưa từng có. Trong khi lượng vốn huy động bằng USD tăng rất mạnh thì lượng USD dùng để thanh toán lại khan hiếm tới mức căng thẳng. Tại sao?

Căng thẳng nguồn cung ngoại tệ

Vừa qua, tình trạng căng thẳng về nguồn cung ngoại tệ hầu như đồng loạt diễn ra ở hầu hết các ngân hàng (NH) thương mại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Ở một số chi nhánh NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn, sự thiếu hụt nguồn ngoại tệ đã đến mức họ không thể đáp ứng đủ nhu cầu thanh toán, ký quỹ mở L/C trả chậm..... cho doanh nghiệp (DN) dẫn đến nhiều khách hàng đã chuyển sang giao dịch với NH nước ngoài. Một số NH thương mại cho biết : nhu cầu ngoại tệ dùng để thanh toán nhập khẩu của các doanh nghiệp tăng mạnh trong khi nguồn cung ngoại tệ không tăng đã dẫn đến tình trạng trên. Nhiều DN vẫn không chịu vay ngoại tệ để thanh toán mà chỉ muốn vay VND, rồi dùng VND mua ngoại tệ để tránh rủi ro về tỷ giá dù lãi suất cho vay ngoại tệ đã giảm đáng kể. Đầu tháng 4-2000, lãi suất huy động USD của các NH đồng loạt được nâng lên, lượng vốn huy động bằng USD tăng mạnh. Một số NH còn "khuyến mãi" với nhiều giải thưởng hấp dẫn để thu hút người gửi.

Huy động trong nước và gửi ở nước ngoài

Từ đầu tháng 4-2000, lãi suất huy động USD kỳ hạn 12 tháng của các NH VP Bank, ACB, NH Đầu tư phát triển TP.HCM... đã được điều chỉnh tăng từ 0,3% - 0,5%/năm. Lãi suất huy động USD kỳ hạn 6 tháng của các NH Nông nghiệp - phát triển nông thôn, Exim Bank, VP Bank, ACB... tăng từ 0,3% - 0,6%/năm. Hiện lãi suất huy động USD của các NH đã lên tới mức cao nhất từ trước đến nay (4,5%/năm đối với kỳ hạn 3 tháng, 5,5%/năm đối với kỳ hạn 1 năm). Theo giải thích của một số NH thương mại, lý do buộc họ phải nâng lãi suất huy động USD là lãi suất huy động USD đã được NH dự trữ Liên bang Mỹ liên tục tăng. Tuy nhiên, theo các chuyên gia tài chính - tiền tệ thì lý do thuyết phục nhất chính là sự chênh lệch khá lớn giữa lãi suất huy động USD của thị trường quốc tế và lãi suất huy động USD trong nước đang tạo ra một lợi nhuận hấp dẫn đối với các NH.

Ở thời điểm tuần đầu tiên của tháng 5.2000, trong khi lãi suất huy động USD trong nước kỳ hạn 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng cao nhất là 4,5%/năm, 5,1%/năm và 5,5%/năm thì ở thị trường quốc tế, lãi suất huy động USD cùng các kỳ hạn đó lần lượt là : 6,62%/năm, 6,84%/năm, 7,18%/năm. Chỉ bằng một động thái đơn giản huy

động USD trong nước và gửi ở nước ngoài với kỳ hạn tương ứng, các NH đã được hưởng mức chênh lệch lãi suất thuận hấp dẫn từ 1,8%/năm trở lên. Tất nhiên, sẽ không ai phê phán cách kinh doanh này bởi lẽ đó là chức năng của các NH. Hơn nữa cách đầu tư này chắc chắn, lợi nhuận cao và không rủi ro. Thế nhưng; sẽ là vấn đề đáng quan tâm nếu xem xét kỹ những hệ lụy đang được tạo ra. Trước hết đó là do lãi suất huy động USD tăng, một xu hướng chuyển đổi từ gửi tiết kiệm bằng VND sang gửi bằng USD xuất hiện trong người dân. Rất nhiều người đã rút tiền gửi ra để mua USD ở thị trường tự do rồi gửi trở lại vào NH. Đây là một trong những nguyên nhân khiến giá USD trên thị trường tự do đã tăng từ 14.070 đ/USD hồi tháng 2-2000 lên đến 14.140 đ/USD hiện nay.

Sự chuyển đổi nguồn vốn từ VND sang USD ở các NH cũng sẽ dẫn đến những hạn chế trong việc tài trợ vốn cho DN. Do phải chấp nhận cạnh tranh (giảm lãi suất cho vay, tăng lãi suất huy động vốn), một số NH nhỏ, tiềm lực thấp gặp nhiều khó khăn và bất lợi. Theo NH Nhà nước VN - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, để cải thiện tình hình này cần phải có biện pháp tăng cung ngoại tệ bằng cách tăng tỷ lệ kết hối đối với các DN (dù chỉ là biện pháp tình thế). Hạn chế hoặc không cho phép các NH cho DN vay VND để mua USD thanh toán mà buộc phải vay bằng USD để dùng vào mục đích thanh toán... Còn các NH thương mại thì đề nghị NH Nhà nước bán can thiệp ngoại tệ nhiều hơn trong tình hình hiện nay.

Để ngăn chặn giảm phát, phải khai thông cho được thị trường nông sản

(TN) - Trong khi Quốc hội sôi nổi bàn các giải pháp chống giảm phát thì tình trạng giảm phát lại trầm trọng thêm mà nguyên nhân chính là sự rớt giá của lúa gạo và nông sản. Và các vị Bộ trưởng đang phải đối mặt với những thúc bách ...

Theo Tổng cục Thống kê, giá tiêu dùng tháng 5-2000 tiếp tục giảm 0,6% so với tháng trước. Lương thực vẫn là nhóm hàng giảm giá mạnh nhất (-2,6%), kế đó là thực phẩm (-0,7%), trong khi các nhóm hàng hóa, dịch vụ còn lại chỉ tăng hoặc giảm nhẹ.

Tính chung 5 tháng, lạm phát đã xuống âm 0,5% (giá tiêu dùng giảm 0,5%). Từ đầu năm đến nay, trong khi giá một số nhóm hàng tăng nhu : nhà ở và vật liệu xây dựng (+2,7%), dược phẩm, y tế (+1,2%), dịch vụ văn hóa, thể thao giải trí (+1,5%)... thì giá lương thực lại giảm tới 4,8%. Tuy các nhóm hàng thuộc nhu yếu phẩm khác vẫn giảm nhu thực phẩm (-0,6%), Đồ uống và thuốc lá (0,8%), thiết bị và đồ dùng gia đình (-0,1%), nhưng tình trạng giảm phát chủ yếu là do lương thực rớt giá kéo xuống.

Tình trạng giảm phát trầm trọng nói trên không những gây khó khăn rất lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà kéo theo đó là sự trì trệ của cả nền kinh tế. Từ sự tương quan giá cả đã nêu, giải pháp cốt lõi để ngăn chặn giảm phát là tìm cách cải thiện giá cả lương thực và giá cả nông sản nói chung, trong đó nóng bỏng nhất là lúa gạo và cà phê. Điều rất có ý nghĩa vừa qua là, trong khi Quốc hội họp bàn biện pháp chống giảm phát thì một số thành viên Chính phủ đã thắp từng theo Thủ

tương đến làm việc với một số nước mà một trong những nội dung quan trọng là xúc tiến việc khai thông thị trường nông sản.

Trao đổi nhanh với chúng tôi sau chuyến đi này, Bộ trưởng Lê Huy Ngọ cho biết : Thái Lan sẵn sàng hợp tác với Việt Nam để thống nhất những giải pháp điều tiết thị trường gạo thế giới. Trả lời vấn đề có hay không tình trạng cung vượt cầu về gạo, ông Ngọ nói : "không thể nói lúa gạo cung đã vượt cầu được. Vì thế giới hơn 1 tỉ người đói, lương thực chưa tới nơi. Vấn đề là phải đưa được lương thực đến nơi cần tiêu thụ. Phải lao ra chiếm lĩnh thị trường, phải hợp tác với các nước lớn về lúa gạo để chủ động điều tiết giá cả". Ông Ngọ bức xúc : "đã là một nước lớn về lúa gạo nhu nước ta thì phải có một chính sách tài chính tín dụng tương ứng với tầm cỡ của nó. Người kinh doanh phải có đủ vốn để khi rẻ thì mua, khi đắt thì bán, chứ không thể để nhu tình trạng hiện nay, sớm mua, chiều bán: nhu hàng xáo".

Chúng tôi cũng đã gặp Bộ trưởng Tài chính Nguyễn Sinh Hùng. Ông Hùng cho biết vừa rồi ta đã ký một thỏa thuận với Thái Lan, theo đó Hiệp hội Lúa gạo của hai nước "sẽ ngồi với nhau để thỏa thuận cung cấp thông tin, trao đổi giá cả để định hướng thị trường xuất khẩu". Ông Hùng nói: "buôn có bạn, bán có phường". Đây là việc đầu tiên của nhà kinh doanh. Phải có hiệp hội mạnh để hợp tác với nhau trong việc bán hàng, không thể để mạnh anh nào anh nấy bán". Về phía Nhà nước, ông Hùng tuyên bố : "để giúp các nhà kinh doanh lúc giá lên thì bán, lúc giá xuống thì dự trữ, có mấy cách : một là ngân hàng cho vay; thứ hai là bản thân nhà kinh doanh phải có bảo hiểm; thứ ba là Nhà nước có bù lỗ, gạo vừa rồi bù cho 4 tháng, đủ một đợt dự trữ đợi giá lên, cà phê, cao su cũng phải dùng biện pháp ấy; bốn là ưu tiên về thuế".

Lộ trình cắt giảm thuế tổng thể thực hiện CEPT/AFTA giai đoạn 2001-2006

Tiếp theo đà cải cách toàn diện nền kinh tế từ giữa thập kỷ 90, Việt Nam đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế khu vực ASEAN, và hướng tới hội nhập kinh tế toàn cầu. Trên lĩnh vực của mình, Bộ Tài chính dự kiến hoàn chỉnh và trình Chính phủ thông qua lộ trình cắt giảm thuế tổng thể thực hiện CEPT/AFTA giai đoạn 2001 - 2006 để có thể công bố chính thức trong khối ASEAN năm 2000.

Thực hiện cam kết xây dựng khu vực thương mại tự do của ASEAN (AFTA), năm 1995 Việt Nam ký Nghị định thu tham gia Hiệp định CEPT/AFTA. Theo đó đến năm 2006, Việt Nam sẽ giảm thuế suất của các mặt hàng nhập khẩu xuống phạm vi 0% - 5%. Thi hành chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính đang khẩn trương hoàn tất và công bố lộ trình cắt giảm thuế tổng thể cho giai đoạn cuối hoàn thành CEPT/AFTA. Đây là bước tiến khá nhanh, thể hiện những nỗ lực của kinh tế Việt Nam nói chung, của các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng trong quá trình tham gia hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Hai mục tiêu cơ bản của lộ trình tổng thể là:

Thứ nhất, công khai và minh bạch tiến độ cắt giảm thuế nhập khẩu theo từng nhóm các mặt hàng cụ thể, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam

chủ động hoạch định chiến lược phát triển sản xuất và kinh doanh trong tiến trình mở cửa thị trường nội địa, thích ứng kịp thời với thị trường có sự cạnh tranh quốc tế.

Thứ hai, công bố chính thức với ASEAN về tiến độ thực hiện CEPT/AFTA, thể hiện sự thiện chí và quyết tâm thực hiện cam kết của Việt Nam tham gia xây dựng khu vực thương mại tự do ASEAN.

Thực hiện Nghị định số 09/NĐ-CP ngày 21-3-2000 của Chính phủ, 640 dòng thuế đã được chuyển dịch từ danh mục loại trừ tạm thời (TEL) sang danh mục cắt giảm thuế ngay (IL), đưa tổng số mặt hàng thực hiện CEPT đến năm 2000 là 4233 dòng. Danh mục TEL của Việt Nam hiện nay còn 1894 dòng thuế sẽ được tiếp tục chuyển dịch sang IL trong các năm 2001 - 2003 và dự kiến thực hiện cắt giảm thuế nhập khẩu xuống 0% - 5% vào ngày 1-1-2006.

Lịch trình cắt giảm thuế tổng thể giai đoạn 2001 - 2006 của Việt Nam được xây dựng trên các cơ sở nền tảng cơ bản sau:

1. Lịch trình cũ về cắt giảm thuế tổng thể đã được Chính phủ thông qua năm 1997

Sau hơn một năm gia nhập ASEAN, Việt Nam đã công bố lịch trình cắt giảm thuế tổng thể và về cơ bản đã xác định đầy đủ các mặt hàng và các dòng thuế sẽ đưa vào thực hiện CEPT/AFTA. Việc thực hiện biểu thuế suất mới của Việt Nam từ năm 1999 đã có những tác động lớn đến lộ trình cắt giảm thuế thực hiện CEPT. Vì vậy việc xây dựng lại lộ trình cắt giảm thuế tổng thể cho giai đoạn 2001 - 2006 của Việt Nam là yêu cầu cần thiết đáp ứng lợi ích quý giá trong tình hình mới, cũng như thực hiện nghĩa vụ cam kết thương mại trong khu vực và quốc tế.

2. Nội dung cơ bản về cắt giảm thuế của CEPT

Đây là nghĩa vụ cơ bản mà tất cả các nước thành viên ASEAN đều phải thực hiện. Đối với Việt Nam, các nội dung cơ bản để áp dụng cắt giảm thuế thực hiện CEPT sẽ bao gồm:

+ Các mặt hàng thuộc danh mục IL thực hiện cắt giảm thuế suất xuống 0,5% vào 1-1-2006. Các mặt hàng có thuế suất trên 20% dự kiến cắt giảm xuống 0% vào 1-1-2001.

+ Các mặt hàng thuộc danh mục TEL dự kiến sẽ chuyển hết sang danh mục IL vào năm 2003. Tốc độ chuyển dịch khoảng 20% số lượng các mặt hàng từ TEL sang IL mỗi năm kể từ năm 1999, tương ứng khoảng hơn 600 dòng thuế. Kể từ năm 2001, các mặt hàng từ danh mục TEL chuyển sang danh mục IL dự kiến sẽ cắt giảm xuống 20% hoặc thấp hơn.

+ Mỗi bước cắt giảm thuế không nhỏ hơn 5% .

3. Các kỹ thuật xác định cắt giảm thuế

Bên cạnh các nội dung cắt giảm thuế nêu trên, một số nguyên tắc linh hoạt được áp dụng trong kỹ thuật cắt giảm thuế nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế và lợi ích của mỗi nước thành viên, bao gồm: (1) Sau khi đưa vào thực hiện CEPT được phép duy trì trong vòng 3 năm liền (nguyên tắc Nobunching rule). Như vậy một số mặt hàng trong nước vẫn có thể được bảo hộ thông qua thuế nhập khẩu ở mức 20% hoặc thấp hơn; (2) Không hạn chế đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch và lựa chọn các mặt hàng thuộc danh mục TEL sang danh mục IL. Như vậy, tùy theo những điều kiện cụ thể của mỗi nước để lựa chọn các mặt hàng cụ thể cần được bảo hộ hoặc có thể mở rộng thị trường cung cấp; (3) Hiệp định CEPT cho phép các trường hợp đặc biệt được trình lên Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN xem xét việc gia hạn thực hiện CEPT đối với một số mặt hàng cụ thể. Tuy nhiên phải trải qua không ít những khó khăn trong đàm phán, và phải được sự thông qua của các nước thành viên ASEAN.

4. Tác động của các nhân tố kinh tế nội địa

Tất nhiên, khi xây dựng lịch trình cắt giảm thuế, không chỉ tuân theo các nguyên tắc của CEPT. Các kỹ thuật cắt giảm thuế và nguyên tắc linh hoạt nêu trên cho phép các bước cắt giảm thuế phải đảm bảo phù hợp với các nhân tố kinh tế nội địa, không gây ra tác động xấu về tổng thể nền kinh tế. Các nhân tố và điều kiện kinh tế nội tại của nền kinh tế nước ta bị tác động khi xây dựng và thực hiện lịch trình cắt giảm thuế có thể bao gồm: (1) Kế hoạch dỡ bỏ các hàng rào phi thuế và việc thực hiện thuế hóa các biện pháp phi quan thuế (NTBs); (2) Chiến lược chuyển dịch cơ cấu tổ chức và sản xuất của các Bộ, ngành, cũng như của từng doanh nghiệp; (3) Khả năng cạnh tranh của các mặt hàng sản xuất trong nước trên thị trường nội địa và khu vực; (4) Tiến trình thực hiện các thỏa thuận thương mại và tài chính song phương với các nước không thuộc ASEAN và các tổ chức quốc tế. Khả năng chuyển hướng thương mại giữa các nước và các khu vực kinh tế trên phạm vi toàn cầu.

Trong điều kiện nước ta hiện nay, lộ trình cắt giảm thuế tổng thể có hai nội dung nổi bật cần được quan tâm lớn là: (1) Số lượng các mặt hàng hiện nay trong danh mục TEL còn khá lớn, trong đó hơn 60% các mặt hàng được bảo hộ bằng mức thuế nhập khẩu trên 20%; (2) Cắt giảm thuế xuống 0% - 5% vào 1-1-2006 của toàn bộ mặt hàng thuộc danh mục IL và TEL. Như vậy sẽ đặt ra nhiều thách thức lớn cho các nhà sản xuất trong nước trong cuộc cạnh tranh giành thị phần ở các thị trường nội địa. Trên cơ sở các nguyên tắc và kỹ thuật cắt giảm linh hoạt nêu trên, các mặt hàng hiện nay có thể nhập khẩu cao có thể buộc phải đưa vào thực hiện CEPT chậm hơn với các mặt hàng có mức thuế hàng từ TEL sang IL thông qua lựa chọn các mặt hàng, ta có nhiều lợi thế, nhằm tránh chuyển dịch ô ạt trong những năm cuối. Đây cũng là bài học được rút ra từ kinh nghiệm thực tiễn về cắt giảm thuế ở Malaixia và Indônêxia những năm trước đây. Các kỹ thuật biện pháp cắt giảm thuế như vậy có thể giải quyết một phần khó khăn trong thời gian trước mắt đối với các mặt hàng đang được hàng rào thuế quan bảo hộ ở mức độ cao. Vấn đề then chốt vẫn là tự các doanh nghiệp phải xác định đúng chiến lược và cần cải tổ nhanh về tổ

chức cũng như kỹ thuật sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để có thể cạnh tranh được với các mặt hàng nhập khẩu. Những ý kiến dựa trên cơ sở tình hình thực tế về sản xuất, kinh doanh và chiến lược chuyển đổi cơ cấu phát triển của các Bộ, ngành và của các doanh nghiệp tham gia đóng góp vào dự thảo lộ trình cắt giảm thuế tổng thể có ý nghĩa sâu sắc và là nền tảng cơ bản để Bộ Tài chính trình Chính phủ thông qua và tuyên bố chính thức trong khối ASEAN trong năm 2000.

VASC theo báo Thời báo Tài chính (11/1999)